Giaoan.link

TUẦN 19

Toán (Tiết 91)

BÀI: NHÂN VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được các phép nhân với số có một chữ số.
- Giải được các bài toán liên quan tới hai hay ba bước tính.

* Năng lực chung: Năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Chăm chỉ, tích cực, yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, phiếu bài 1.
- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi: + Tranh vẽ gì? + Hai bạn và Rô-bốt nói chuyện gì với nhau? (Tranh vẽ bạn nam đang hỏi bạn nữ về một phép tính) + Yêu cầu HS thử thực hiện phép tính và dẫn vào bài mới?	 - HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ. - HS nêu - HS thực hiện
- GV giới thiệu- ghi bài	- HS ghi
2. Hình thành kiến thức:	
- GV ghi phép tính nhân 160 x 140 lên bảng	- HS quan sát
- Yêu cầu HS thực hiện đặt tính và tính phép tính	- HS thực hiện
- GV gọi nhận xét về các bước thực hiện phép tính vừa rồi	- HS nhận xét.
- Từ ví dụ của HS, GV dẫn dắt tới kết luận:	- HS lắng nghe.
+ Bước 1: Cần đặt tính dọc trước khi thực hiện phép tính. + Bước 2: Tính (Thực hiện nhân từ phải sang trái)	- HS lắng nghe và nêu lại
- Yêu cầu HS lấy ví dụ về phép nhân với số có một chứ số và thực hiện tính	- Nối tiếp HS nêu.

- Gọi HS nêu lại các bước thực hiện nhân với số có một chữ số	- 2-3 HS nêu.
- GV tuyên dương, khen ngợi HS.	
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Đặt tính rồi tính
- GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân vào vở	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS đổi chéo, đánh giá bài theo cặp.	- HS quan sát đáp án và đánh giá bài theo cặp.
- GV hỏi: Làm thế để thực hiện phép tính nhân với số có một chữ số	- HS trả lời.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? *(Đúng ghi Đ, sai ghi S)*	- HS nêu
- GV gọi HS nêu các giải bài toán	- HS nêu.
- Vì sao em xác định được phép tính a sai (Vì số hàng nghìn và hàng chục nghìn ở kết quả viết không đúng cột)	- HS nêu
- Vì sao em xác định được phép tính b sai *(Do không nhớ sang hàng trăm nghìn)*	- HS nêu
- GV nêu lại những lưu ý khi thực hiện đặt tính và tính *(Muốn nhân với số có một chữ số ta làm như sau: Đặt tính theo hàng dọc. Thừa số có một chữ số viết dưới thừa số có nhiều chữ số và thẳng với hàng đơn vị . Sau đó tiến hành nhân từ phải sang trái)*	- HS lắng nghe
- Gọi HS nêu lại	- HS nêu
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? Đề bài đã cho biết gì?	- HS nêu
- Gọi HS nêu cách làm.	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm việc nhóm đôi.	- HS thảo luận theo cặp.
- Yêu cầu HS báo cáo kết quả. *(Tuổi thọ của bóng đèn đường là:* *12 250 x 3 =36 750 (giờ)*	- HS chia sẻ đáp án.

Đáp số: 36 750 giờ)	
- GV cùng HS nhận xét.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu lại các bước thực hiện nhân với số có một chữ số	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 92)

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách thực hiện được phép nhân với số có một chữ số cũng như tính được giá trị của biểu thức trong phạm vi các số và phép tính đã học.
- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế,

* Năng lực chung: Năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, phiếu bài 2.
- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nêu cách thực hiện phép nhân với số có một chữ số? - GV nhận xét, khen	 - HS trả lời. - HS lắng nghe
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS nghe và ghi tên bài
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.

- Bài yêu cầu làm gì?	- Đặt tính rồi tính
- GV yêu cầu HS thực hiện vào vở. *a, 240 510* *b, 129 676* *c, 518 769*	- HS thực hiện.
- GV củng cố thêm về thực hiện nhân với số có một chữ số cần đặt tính dọc trước khi tính	- HS lắng nghe
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? Cần tính gì?	- HS nêu (*Chọn câu trả lời đúng)*
- Làm thế nào để tính?	- HS nêu
- Yêu cầu HS nêu đáp án	- HS thực hiện.
- GV nhận xét và củng cố cách thực hiện nhân với số có một chữ số	- HS nêu
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tính giá trị của biểu thức
- Yêu cầu HS nhắc lại quy tắc tính giá trị của biểu thức	- HS nêu
- GV tổ chức cho HS thực hiện vào vở	- HS thực hiện
- GV chữa bài và nhận xét	- HS quan sát và lắng nghe
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? Cần tính gì?	- Chọn câu trả lời đúng
- Làm thế nào để tính?	- HS nêu
- Yêu cầu HS làm phiếu sau đó đổi chéo.	- HS thực hiện. *(Rô – bốt cần đặt vào ô thứ mười chín số hạt thóc là:* *131 072 x 2 = 262 144 (hạt)* *Rô – bốt cần đặt vào ô thứ hai mười số hạt thóc là:* *262 144 x 2 = 524 288 (hạt)* *Đáp số: 524 288 hạt thóc)*
- GV củng cố cách thực hiện nhân với số có một chữ số	- HS nêu
3. Vận dụng, trải nghiệm	

- GV gọi HS nêu lại các bước thực hiện khi nhân với số có một chữ số.	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 93)

BÀI: CHIA CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được chia cho số có một chữ số.
- Giải được các bài toán liên quan tới hai hay ba bước tính.

* Năng lực chung: Năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Chăm chỉ, tích cực, yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, phiếu bài 1.
- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi: + Tranh vẽ gì?	- HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ. - *Tranh vẽ đàn kiến đang khênh hạt gạo*
+ Câu hỏi ở bức tranh là gì? + Yêu cầu HS thử thực hiện phép tính và dẫn vào bài mới?	- *Tất cả kiến thợ trong tổ khênh được bao nhiêu hạt gạo?* - HS nêu
- GV giới thiệu- ghi bài	- HS ghi
2. Hình thành kiến thức:	
* GV ghi phép tính nhân 125 730: 5 lên bảng	- HS quan sát
- Yêu cầu HS thực hiện đặt tính và tính phép tính	- HS thực hiện
- GV gọi nhận xét về các bước thực hiện phép tính vừa rồi	- HS nhận xét.

- Từ ví dụ của HS, GV dẫn dắt tới kết luận:	- HS lắng nghe.
+ Bước 1: Đặt tính + Bước 2: Chia theo thứ tự từ trái sang phải	- HS lắng nghe và nêu lại
- GV hỏi phép chia 125 730 : 5 là phép chia hết hay phép chia có dư?	- Là phép chia hết
- Yêu cầu HS lấy ví dụ về phép chia với số có một chữ số và thực hiện tính	- Nối tiếp HS nêu.
- Gọi HS nêu lại các bước thực hiện chia với số có một chữ số	- 2-3 HS nêu.
* GV ghi phép tính nhân 125 734: 5 lên bảng	- HS quan sát
- Yêu cầu HS thực hiện đặt tính và tính phép tính	- HS thực hiện
- GV gọi nhận xét về các bước thực hiện phép tính vừa rồi	- HS nhận xét.
- GV hỏi phép chia 125 734 : 5 là phép chia hết hay phép chia có dư?	- HS nêu *(Là phép chia có dư)*
- Với phép chia có dư chúng ta phải chú ý điều gì?	- HS nêu (*Số dư luôn nhỏ hơn số chia)*
- GV tuyên dương, khen ngợi HS.	
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Đặt tính rồi tính
- GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân vào vở	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS đổi chéo, đánh giá bài theo cặp.	- HS quan sát đáp án và đánh giá bài theo cặp.
- GV hỏi: Làm thế để thực hiện phép tính chia với số có một chữ số	- HS trả lời.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu (*Đúng ghi Đ, sai ghi S)*
- GV gọi HS nêu các giải bài toán	- HS nêu.
- Vì sao em xác định được phép tính đầu tiên sai	- HS nêu *(Vì số dư lớn hơn số chia)*
- Vì sao em xác định được phép tính thứ hai sai	- HS nêu (*Do việc hạ số 12 ở bước cuối cùng và không viết số dư khi chia 12 cho .)*

- GV yêu cầu HS thực hiện lại cho đúng	- HS thực hiện
- GV nêu lại những lưu ý khi thực hiện đặt tính và tính (*Muốn chia với số có một chữ số ta làm như sau: Đặt tính theo hàng dọc. Thực hiện phép chia theo thứ tự từ trái sáng phải. Phép chia sau khi chia hết, số bị chia vẫn còn số dư thì phép chia đó là phép chia có dư. Trong phép chia số dư bằng 0 thì đó là phép chia hết. Số dư khác 0 thì phép chia là phép chia có dư)*	- HS lắng nghe
- Gọi HS nêu lại	- HS nêu
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? Đề bài đã cho biết gì?	- HS nêu
- Gọi HS nêu cách làm.	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm việc nhóm đôi.	- HS thảo luận theo cặp.
- Yêu cầu HS báo cáo kết quả.	- HS chia sẻ đáp án. *Số tiền để mua 3 cần xoài là:* *150 000 – 15 000 = 135 000 (đồng)* *Giá tiền của một kg xoài là:* *135 000 : 3 = 45 000 (đồng)* *Đáp số: 45 000 đồng*
- GV cùng HS nhận xét.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu lại các bước thực hiện nhân với số có một chữ số	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 93)

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách thực hiện được phép chia với số có một chữ số.
- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế,

* Năng lực chung: Năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, phiếu bài 2.
- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nêu cách thực hiện phép chia với số có một chữ số? - GV nhận xét, khen	 - HS trả lời. - HS lắng nghe
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS nghe và ghi tên bài
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Đặt tính rồi tính
- GV yêu cầu HS thực hiện vào vở	- HS thực hiện. a, 97,865 b, 90 471 dư 1 c, 118 055 dư 6
- GV củng cố thêm về thực hiện chia với số có một chữ số.	- HS lắng nghe
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? Cần tính gì?	- HS nêu *Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của chúng lần lượt là* *34 500 và 4 500*
- Làm thế nào để tính?	- HS nêu
- Yêu cầu HS nêu lại cách tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.	- HS nêu lại
- Yêu cầu HS làm vào vở	- HS thực hiện. *Số lớn là: 34 500 + 4 500): 2 = 19 500*

	Số bé là: 19 500 – 4 500 = 15 000
- GV nhận xét và củng cố cách thực hiện chia với số có một chữ số	- HS nêu
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu (Cứ 4 hộp sữa đóng lại thành một vỉ sữa. Hỏi 819 635 hộp sữa đóng được nhiều nhất bao nhiêu vỉ?)
- Yêu cầu HS nêu cách thực hiện bài giải	- HS nêu
- GV tổ chức cho HS thực hiện vào vở	- HS thực hiện *819 635 : 4 = 204 908 (dư 3)* *Vậy đóng được nhiều nhất 204 908 vỉ sữa và còn thừa ra 3 hộp sữa* *Đáp số: 204 908 vỉ sữa, 3 hộp sữa*
- GV chữa bài và nhận xét	- HS quan sát và lắng nghe
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Chọn câu trả lời đúng
- Làm thế nào để tính?	- HS nêu
- Yêu cầu HS làm phiếu sau đó đổi chéo.	- HS thực hiện. *A-li-ba-ba còn lại số đồng tiền vàng là:* *250 000: 5 x 4 = 200 000*
- GV củng cố cách thực hiện chia với số có một chữ số	- HS nêu
Bài 5: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Chọn câu trả lời đúng
- Làm thế nào để tính?	- HS nêu *(cần so sánh kết quả của phép tính ghi trên mỗi xe với 20 000, từ đó tìm ra xe nào có thể đi qua cây cầu)*
- Yêu cầu HS làm phiếu sau đó đổi chéo.	- HS thực hiện. *Đáp án: Xe thứ ba đi được qua cây cầu*
- GV củng cố cách thực hiện chia với số có một chữ số	- HS nêu

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 94)

TÍNH CHẤT GIAO HOÁN VÀ KẾT HỢP CỦA PHÉP NHÂN.

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- HS vận dụng được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia trong thực hành tính toán.

* Năng lực chung: Năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Chăm chỉ, tích cực, yêu thích môn học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Máy tính, ti vi, phiếu bài 1.
- HS: SGK, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi: + Tranh vẽ gì? *(3 bạn nhỏ đang đố nhau có tất cả bao nhiêu mặt cười trên bảng)* + Các bạn đã tìm ra số mặt cười bằng những cách nào? - GV dẫn vào bài mới?	 - HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ. - HS nêu - HS nêu
- GV giới thiệu- ghi bài	- HS ghi
2. Hình thành kiến thức:	
* So sánh giá trị của hai biểu thức: 3x4 và 4x3	- HS quan sát
- Yêu cầu HS thực hiện tính và so sánh các cặp phép tính.	- HS thực hiện
- GV gọi nhận xét	- HS nhận xét.
- Từ ví dụ của HS, GV dẫn dắt tới kết luận:	- HS lắng nghe.
Vậy hai phép nhân có thừa số giống nhau thì luôn luôn bằng nhau.	- HS lắng nghe và nêu lại
* Giới thiệu về tính chất giao hoán của phép nhân.	

- GV treo bảng số.	- HS quan sát
- Yêu cầu HS tính giá trị của a x b và b x a để điền vào bảng	- HS thực hiện
- Vậy giá trị của biểu thức a x b và b x a luôn như thế nào	- HS nêu *(Ta có thể viết a x b = b x a)*
- Em có nhận xét gì về các thừa số trong hai tích a x b và b x a	- HS nêu *(các thừa số giống nhau)*
- Khi đổi chỗ các thừa số của tích a x b cho nhau thì được tích nào? Tích đó có thay đổi không?	- HS nêu *(Được tích b x a và tích đó không thay đổi)*
- GV kết luận, ghi bảng về tính chất giao hoán của phép nhân	- HS nghe và ghi
- Gọi HS nêu lại và lấy ví dụ khác.	- 2-3 HS nêu
- GV tuyên dương, khen ngợi HS.	
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tìm các cặp phép tính có cùng kết quả.
- GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân vào sách	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS đổi chéo, đánh giá bài theo cặp.	- HS quan sát đáp án và đánh giá bài theo cặp.
- GV yêu cầu HS nêu lại tính chất giao hoán của pheps nhân.	- HS trả lời.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu (Yêu cầu: Điền số)
- GV gọi HS nêu các giải bài toán	- HS nêu (*Cần áp dụng tính chất giao hoán của phép nhân để tìm ra số còn thiếu ở ô có dấu ?)*
- GV gọi HS nêu lại tính chất giao hoán của phép nhân.	- HS nêu lại
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? Đề bài đã cho biết gì?	- HS nêu
- Gọi HS nêu cách làm.	- HS nêu.

- Yêu cầu HS làm việc nhóm đôi.	- HS thảo luận theo cặp.
- Yêu cầu HS báo cáo kết quả.	- HS chia sẻ đáp án. *Sử dụng tính chất giao hoán của phép nhân ta được:* *6 x 15 = 15 x 6 = 90*
- GV cùng HS nhận xét.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu và lấy ví dụ về tính chất giao hoán của phép nhân.	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 20

Toán (Tiết 96)

TÍNH CHẤT GIAO HOÁN VÀ KẾT HỢP CỦA PHÉP NHÂN (Tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nắm được tính chất kết hợp của phép nhân.
- Vận dụng được tính chất kết hợp của phép nhân vào giải các bài toán liên quan.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, các khối lập phương nhỏ như SGK.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu:	
- Nêu yêu cầu tiết học.	- HS lắng nghe.
2. Hình thành kiến thức:	

a) - Đưa ra khối lập phương như SGK.	 - HS quan sát.
- Yêu cầu HS cho biết khối hộp chữ nhật này được xếp bởi bao nhiêu khối lập phương nhỏ?	- Thảo luận nhóm đôi, chia sẻ các cách tìm ra tổng số các khối lập phương nhỏ có trong khối hộp chữ nhật.
- Kết luận: Khối này gồm (3 x 2) x 4 hay 3 x (2 x 4) khối lập phương nhỏ.	- HS lắng nghe và nhắc lại.
- Nhận xét điểm giống và khác nhau của hai biểu thức.	- HS nêu.
b) Tính giá trị của hai biểu thức (a x b) x c và a x (b x c)	- HS làm miệng từng ý.
- Có nhận xét gì về giá trị của 2 biểu thức (a x b) x c và a x (b x c)? *(- Giá trị của 2 biểu thức luôn bằng nhau.)*	- HS nêu.
- GV viết: (a x b) x c = a x (b x c)	- HS đọc lại
- Nêu quy tắc. -Giới thiệu đây là tính chất kết hợp của phép nhân.	- HS đọc, nhẩm học thuộc.
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? (Tính bằng hai cách theo mẫu.)	- HS nêu.
- Phân tích mẫu.	- HS theo dõi.
- Yêu cầu HS làm bài. - Chấm, chữa, nhận xét.	- 2HS lên bảng là 2 ý đầu. - Lớp làm vở hai ý còn lại
Bài 2: - Gọi HS đọc, nêu yêu cầu.	 - HS đọc, nêu yêu cầu.
- Yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi.	- Các nhóm thảo luận.
	- Đại diện một số nhóm trình bày kết quả thảo luận.
	- Các nhóm khác nhận xét.
- GV kết luận.	
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài cho biết gì? (Bài cho biết Rô-bốt làm 3 chiếc bánh kem. Mỗi chiếc bánh kem được cắt thành 5 phần, mỗi phần có 3 quả dâu tây.)	- HS nêu

- Bài hỏi gì?	- Bài hỏi Rô-bốt đã dùng tất cả bao nhiêu quả dâu tây.
- Gọi HS tóm tắt bài toán.	- HS nêu miệng.
- Gọi HS nêu cách làm.	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài.	- 1HS lên bảng, lớp làm vở.
- Yêu cầu HS báo cáo kết quả.	- HS chia sẻ bài làm.
- GV cùng HS nhận xét.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu tính chất kết hợp của phép nhân.	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 97)

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép nhân.
- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế,

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài 1.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nêu tính chất giao hoán của phép nhân. - Nêu tính chất kết hợp của phép nhân. - Nhận xét	 - HS trả lời. - HS nêu.
- GV giới thiệu - ghi bài.	

2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Điền số vào ô trống.
- GV yêu cầu HS thực hiện cột 1 và 2. - Cột 1 và 2 ôn lại kiến thức nào? (*Tính chất giao hoán của phép nhân.)*	- HS làm miệng. - HS nêu. - Nhắc lại tính chất.
- GV yêu cầu HS thực hiện cột 3 và 4. - Cột 3 và 4 ôn lại kiến thức nào? (*Tính chất kết hợp của phép nhân.)*	- HS làm miệng. - HS nêu. - Nhắc lại tính chất.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc, nêu yêu cầu.	 - HS đọc, nêu yêu cầu.
- Nêu giá trị của mỗi biểu thức.	- HS nêu và giải thích.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Giải ô chữ dưới đây...
- Yêu cầu HS làm việc theo nhóm.	- HS thảo luận N2.
	- Đại diện nhóm báo cáo kết quả.
	- Các nhóm khác nhận xét.
- Ô chữ giải được là gì? (LÊ QUÝ ĐÔN)	- HS nêu
- Giới thiệu một vài nét về nhà bác học Lê Quý Đôn.	- HS lắng nghe.
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? (Điền số vào ô trống.)	- HS nêu.
- GV yêu cầu làm việc theo cặp, thực hiện yêu cầu bài.	- HS thảo luận theo cặp. -Trình bày kết quả.
- Dựa vào đâu em tìm được số đúng cần điền?	- HS trả lời.
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu tính chất giao hoán và kết hợp của phép nhân.	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 98)

NHÂN, CHIA VỚI 10, 100, 1000, ...

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép nhân với 10, 100, 1000,... và chia cho 10, 100, 1000,...

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu:	
- QS sách giáo khoa và cho biết có bao nhiêu dây cờ? Mỗi dây cờ có bao nhiêu lá cờ? *(Có 10 dây cờ. Mỗi dây cờ có 36 lá cờ.)*	- HS trả lời.
- Muốn biết có tất cả bao nhiêu là cờ ta thực hiện như thế nào? *(Ta thực hiện phép tính: 36 x 10)*	- HS trả lời.
- Nêu yêu cầu tiết học.	- HS lắng nghe.
2. Hình thành kiến thức:	
a) - GV viết 36 x 10 = 10 x 36. Hỏi tại sao cô viết được như vậy? *(Cô vận dụng tính chất giao hoán.)*	- HS quan sát. - Trả lời.
- 10 hay còn gọi là 1 chục. Vậy 10 x 36 bằng gì? *(- 10 x 36 = 1 chục x 36 = 36 chục = 360.)*	- HS trả lời.
- Vậy 36 x 10 = ?	- 36 x 10 = 360.

- Kết luận khi nhân 36 với 10 ta chỉ việc viết thêm 1 chữ số 0 vào bên phải của số 36 được kết quả là 360.	-HS lắng nghe.
- Ngược lại, từ 36 x 10 = 360 ta có 360 : 10 = 36. Vậy khi chia 360 cho 10 ta làm thế nào? *(Khi chia 360 cho 10 ta chỉ việc bớt đi 1 chữ số 0 ở tận cùng bên phải của số 360 được kết quả là 36.)*	- HS nêu
b) 36 x 100 = ? và 3600 : 100 = ? (thao tác tương tự ý a)	- HS thực hiện dưới sự dẫn dắt của GV.
- Kết luận:	
+ Khi nhân một số tự nhiên với 10, 100, 100, ... ta làm thế nào?	- HS trả lời.
+ Khi chia số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn,... cho 10, 100, 100, ... ta làm thế nào?	- HS trả lời.
	-Học thuộc phần nhận xét.
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tính nhẩm.
-Gọi HS làm miệng.	- HS nối tiếp nhau thực hiện.
- GV hỏi thêm vì sao em tìm được kết quả đúng của phép tính. - Nhận xét, tuyên dương.	- HS nêu cách làm.
Bài 2: - Gọi HS đọc.	- HS đọc.
- Bài cho biết gì? *(Bài cho biết Rô-bốt chạy 10 vòng quanh sân vận động, mỗi vòng dài 375m)*	- 1 HS nêu.
- Bài hỏi gì? *(Bài hỏi Rô-bốt chạy bao nhiêu mét.)*	- 1 HS nêu.
- Gọi HS tóm tắt bài toán.	- HS nêu miệng.
- Gọi HS nêu cách làm.	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài.	- 1HS lên bảng, lớp làm vở.
- Yêu cầu HS báo cáo kết quả.	- HS chia sẻ bài làm.
- GV cùng HS nhận xét.	
- GV khen ngợi HS.	
- Giáo dục việc thường xuyên rèn luyện thể dục thể thao để tăng cường sức khỏe.	
Bài 3: - Gọi HS đọc.	

	- HS đọc, nêu yêu cầu.
- Yêu cầu thực hiện theo N2.	- Làm việc theo cặp.
	- Báo cáo kết quả.
- GV kết luận.	- Các nhóm khác nhận xét.
	- Nêu cách làm khác của nhóm mình (nếu có).
- Vận dụng kiến thức nào vừa học để tính số ghế trong hội trường?	- HS trả lời
- GV khen ngợi HS.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nhắc lại nội dung ghi nhớ của bài.	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 99)

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố kĩ năng thực hiện phép nhân với 10, 100, 1000,... và chia cho 10, 100, 1000,....
- Vận dụng vào giải các bài tập có liên quan.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài 1.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu:	- HS trả lời.

- Khi nhân một số tự nhiên với 10, 100, 1000,... ta làm thế nào? - Khi chia số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn,... cho 10, 100, 100, ... ta làm thế nào?	- HS trả lời.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? *(Điền số vào ô trống.)*	- HS nêu
- GV yêu cầu HS thực hiện cột 1 và 2:	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV
+ Ở cột 1 và 2, số cần tìm là thành phần nào trong phép chia?	+ HS trả lời.
+ Muốn tìm thương của phép chia ta làm thế nào?	+ HS trả lời.
+ Nêu kết quả.	+ HS nêu miệng.
- GV yêu cầu HS thực hiện cột 3 và 4: - Cột 3 và 4 ôn lại kiến thức nào? *(Tính chất kết hợp của phép nhân.)*	- HS làm miệng. - HS nêu - Nhắc lại tính chất.
- GV yêu cầu HS thực hiện cột 3 và 4:	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV:
+ Ở cột 3 và 4, số cần tìm là thành phần nào trong phép chia?	+ HS trả lời.
+ Muốn tìm số chia ta làm thế nào?	+ HS trả lời.
+ Nêu kết quả.	+ HS nêu miệng.
- Cột 5 và 6: Thao tác tương tự	
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc, nêu yêu cầu.	- HS đọc, nêu yêu cầu.
- Yêu cầu HS nêu lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo khối lượng: tấn, tạ yến và ki-lô-gam.	- HS nêu và giải thích.
- Hỏi làm thế nào để đổi 500kg sang đơn vị đo tạ? *(Vì 1 tạ = 100 kg nên 500 kg = 500 : 100 = 5 tạ. Vậy 500 kg = 5 tạ).*	- HS trả lời
- Yêu cầu 2 HS lên bảng, lớp làm bảng tay. - Nhận xét, khen ngợi HS.	- HS làm bài.
Bài 3:	

- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? *(Tính bằng cách thuận tiện.)*	- HS nêu.
- Yêu cầu 2 HS lên bảng, lớp làm vở.	- HS làm bài.
	- Lớp nhận xét.
- Yêu cầu HS nêu cách làm.	- HS nêu.
- GV nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài cho biết gì? *(Bài cho biết một đoàn tàu hỏa có 25 toa; dùng các toa tàu từ toa 16 đến toa 25 để chở hàng; mỗi toa chở 12 tấn hàng.)*	- HS trả lời.
- Bài hỏi gì? *(Bài hỏi đoàn tàu chở tất cả bao nhiêu tấn hàng.)*	- HS trả lời.
- Gọi HS tóm tắt bài toán.	- HS nêu miệng.
- Gọi HS nêu cách làm.	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài.	- 1HS lên bảng, lớp làm vở.
- Yêu cầu HS báo cáo kết quả.	- HS chia sẻ bài làm.
- GV cùng HS nhận xét.	
- GV khen ngợi HS.	
Bài 4: - Gọi HS đọc.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS phân tích bài toán.	- 1HS nêu.
- Yêu cầu thảo luận N2	- Làm việc theo cặp.
	- Chia sẻ trong nhóm, chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, đánh giá.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách nhân một số với 10, 100, 1000,... và cách chia một số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn,... cho 10, 100, 1000,...	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 100)

TÍNH CHẤT PHÂN PHỐI CỦA PHÉP NHÂN ĐỐI VỚI PHÉP CỘNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nắm được tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.
- Vận dụng được tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng vào giải các bài toán liên quan.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu:	
- Nêu yêu cầu tiết học.	- HS lắng nghe.
2. Hình thành kiến thức:	
- Đưa ra bài toán ở phần khám phá của SHS	- HS đọc, phân tích đề.
- Để biết đội đồng diễn có bao nhiêu người ta làm thế nào? *(Do mỗi hàng đều có 15 người nên tính tổng số hàng rồi tính tổng số người ở các hàng đó.)* - Nêu phép tín: *15 x (3 + 2)*	- 1HS nêu - HS trả lời
- Nêu cách làm khác. *- Tính số người mặc áo đỏ, số người mặc áo trắng rồi cộng lại.* *- 15 x 3 + 15 x 2*	- HS nêu.
- Thực hiện các phép tính	-HS thực hiện.
- Kết luận: Vậy 15 x (3 + 2) = 15 x 3 + 15 x 2.	- HS nhắc lại.

- Hỏi: BT 15 x (3 + 2) có dạng như thế nào? *(là BT có dạng nhân 1 số với 1 tổng.)*	- HS nêu.
- Trong tổng 3 + 2 thì 3 được gọi là gì? 2 được gọi là gì? *(- Gọi là số hạng.)*	- HS nêu.
- Vậy khi nhân một số với một tổng ta còn có thể làm như thế nào? *(- Ta có thể lấy số đó nhân với từng số hạng của tổng rồi cộng kết quả lại với nhau.)*	- HS nêu.
- GV: Đây chính là tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng:	- HS đọc quy tắc SHS.
* a x (b + c) = a x b + a x c * (a + b) x c = a x c + b x c	
	- HS nhẩm học thuộc.
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? *(- Tính bằng hai cách theo mẫu.)*	- HS nêu.
- Phân tích mẫu.	- HS theo dõi.
- Yêu cầu HS làm bài. - Chấm, chữa, nhận xét.	- 2HS lên bảng làm câu a. - Lớp làm vở câu b.
Bài 2: a) Gọi HS đọc, nêu yêu cầu.	- HS đọc, nêu yêu cầu.
- Yêu cầu HS làm bài.	-1HS lên bảng làm ý a.
	- Lớp làm bảng tay 3 ý còn lại, mỗi dãy 1 ý.
	- Chia sẻ bài làm, nhận xét.
b) Hai BT nào ở câu a có giá trị bằng nhau?	- HS nêu.
- GV kết luận.	
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài cho biết gì? *(- Bài cho biết khối lớp Bốn có 2 lớp học vẽ, khối lớp Ba có 3 lớp học vẽ, mỗi lớp học vẽ có 12 bạn)*	- HS nêu.
- Bài hỏi gì? *(- Bài hỏi cả hai khối lớp có bao nhiêu bạn học vẽ.)*	- HS nêu.
- Gọi HS tóm tắt bài toán.	- HS nêu miệng.

- Gọi HS nêu cách làm.	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài.	- 1HS lên bảng, lớp làm vở.
- Yêu cầu HS báo cáo kết quả.	- HS chia sẻ bài làm, cách làm khác.
- GV cùng HS nhận xét.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 21

Toán (Tiết 101)

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách tính biểu thức dựa vào tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng theo các cách khác nhau.
- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế,

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, màn chiếu,
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nêu tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng. - Gọi HS lên bảng làm bài:	 - HS trả lời. - HS làm bài

a. 32 × (45 + 55) *b. (98 + 23) × 100*	
Đáp án: *a. 32 × (45 + 55)* *= 32 × 100* *= 3200* *b. (98 + 23) × 100* *= 121 × 100* *= 12100*	
- GV giới thiệu – ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS trả lời
- GV yêu cầu HS đọc và phân tích mẫu. *+ Cách 1: Làm tính bình thường.* *+ Cách 2: Đưa thừa số chung ra ngoài.*	- HS đọc và phân tích
- GV yêu cầu một nửa lớp làm ý a và nửa còn lại làm ý b.	- HS làm bài
Đáp án: *a. C1: 61 × 4 + 61 × 5 = 244 + 305 = 549* *C2: 61 × 4 + 61 × 5 = 61 × (4+5)* *= 61 × 9 = 549* *b. C1. 135 × 6 + 135 × 2 = 810+270 = 1080* *C2. 135 × 6 + 135 × 2 = 135 × (6+2)* *= 135 × 8 = 1080*	
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? *+ Thế nào là cách thuận tiện?*	- HS trả lời
- Yêu cầu HS nêu cách làm.	- HS nêu
- Yêu cầu HS làm bài vào vở sau đó đổi chéo.	- HS làm bài và đổi chéo vở.
Đáp án: *a. 67×3+67×7 = 67×(3+7) = 67 ×10 = 670* *b. 45×6+45×4 = 45×(6+4) = 45 × 10 = 450* *c. 27×6+73×6 = 6×(27+73) = 6×100 =600*	

- GV củng cố tìm được thừa số chung giúp chúng ta đưa phép tính về dạng đơn giản hơn.	- HS lắng nghe.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS trả lời
- GV yêu cầu HS đọc và phân tích mẫu. *+ Bài tập này có gì giống và khác bài 2?* *(Giống: tìm thừa số chung rồi đưa ra ngoài.* *Khác: Có ba tích còn bài 2 có 2 tích.)*	- HS đọc và phân tích mẫu. - HS trả lời.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở rồi đổi chéo nhau.	- HS làm bài và đổi chéo.
- GV gọi HS đọc bài làm	- HS đọc bài
Đáp án: *321 × 3 + 321 × 5 + 321 × 2* *= 321 × (3 + 5 + 2) = 321 × 10 = 3210*	
- GV và HS nhận xét, đánh giá.	- Nhận xét bài bạn.
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Gọi HS phân tích bài toán. *+ Muốn biết cả hai đợt chuyển được bao nhiêu hàng ta làm thế nào?*	- Phân tích bài toán.
- GV yêu cầu làm việc theo cặp, thực hiện yêu cầu bài. *+ Cho 1 nhóm làm bảng phụ.*	- HS thảo luận theo cặp.
Đáp án: *Đợt 1 chuyển được số thùng hàng là:* *44 × 3 = 132 (thùng)* *Đợt 2 chuyển được số thùng hàng là:* *56 × 3 = 168 (thùng)* *Cả hai đợt chuyển được số thùng hàng là:* *132 + 168 = 300 (thùng)* *Đáp số: 300 thùng hàng*	
- GV yêu cầu HS nhận xét bài trên bảng phụ.	- HS nhận xét
- GV đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm: - Cho HS tự đặt đề toán theo nhóm 4 rồi trao đổi với nhóm bạn để hoàn thành bài toán. - Nhận xét tiết học.	- HS làm việc nhóm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 102)

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố kiến thức "một số nhân với một hiệu, một hiệu nhân với một số"
- Vận dụng kiến thức tính giá trị của biểu thức và giải các bài tập thực tế liên quan.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, màn chiếu,
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Gọi HS lên bảng làm bài: *Tính bằng hai cách:* *32 × (45 + 55)*	- HS làm bài
Đáp án: *C1: 32 × (4 + 5) = 32 × 9 = 288* *C2: 32 × (4 + 5) = 32 × 4 + 32 × 5* *= 128 + 160 = 288*	
- GV giới thiệu – ghi bài.	- HS ghi bài.
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS trả lời
- GV yêu cầu HS đọc và phân tích mẫu.	- HS đọc và phân tích

<table>
<tr><td>- GV yêu cầu một nửa lớp làm ý a và nửa còn lại làm ý b.</td><td>- HS làm bài</td></tr>
<tr><td>Đáp án:
a. 23 × (7 - 4) = 23 × 3 = 69
23 × 7 – 23 × 4 = 161 – 92 = 69
Ta có: 23 × (7 - 4) = 23 × 7 – 23 × 4
b. (8 – 3) × 9 = 5 × 9 = 45
8 × 9 – 3 × 9 = 72 – 27 = 45
Ta có: (8 – 3) × 9 = 8 × 9 – 3 × 9</td><td></td></tr>
<tr><td>- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.</td><td></td></tr>
<tr><td>Bài 2:
a. Tính giát trị của biểu thức (theo mẫu)
- Gọi HS đọc yêu cầu.</td><td>- HS đọc.</td></tr>
<tr><td>- Bài yêu cầu làm gì?</td><td>- HS trả lời</td></tr>
<tr><td>- GV yêu cầu HS đọc và phân tích mẫu.</td><td>- HS thực hiện.</td></tr>
<tr><td>- Yêu cầu HS làm bài vào sách sau đó đổi chéo.</td><td>- HS làm bài và đổi chéo.</td></tr>
<tr><td colspan="2">
<table>
<tr><td>a</td><td>b</td><td>c</td><td>a × (b – c)</td><td>a × b – a × c</td></tr>
<tr><td>5</td><td>9</td><td>2</td><td>5 × (9 – 2) = 35</td><td>5 × 9 – 5 × 2 =35</td></tr>
<tr><td>8</td><td>7</td><td>3</td><td>8 × (7 – 3) = 32</td><td>8 × 7 – 8 × 3 = 32</td></tr>
<tr><td>14</td><td>10</td><td>5</td><td>14 × (10 – 5) = 70</td><td>14 × 10 – 14 × 5 = 70</td></tr>
</table>
</td></tr>
<tr><td>b. >; <; =
a × (b – c) ? a × b – a × c</td><td></td></tr>
<tr><td>- GV yêu cầu HS nhận xét kết quả các ý của câu a để đưa ra câu trả lời.</td><td>- HS trả lời.</td></tr>
<tr><td>- GV chốt kiến thức:
a × (b – c) = a × b – a × c
(a – b) × c = a × c – b × c</td><td></td></tr>
<tr><td>- Gv gọi HS phát biểu bằng lời.</td><td>- HS phát biểu.</td></tr>
<tr><td>- GV khen ngợi HS.</td><td>- Lắng nghe.</td></tr>
<tr><td>Bài 3:
- Gọi HS đọc yêu cầu.</td><td>- HS đọc.</td></tr>
<tr><td>- Bài yêu cầu làm gì?
+ Thế nào là cách thuận tiện?</td><td>- HS trả lời</td></tr>
<tr><td>- Yêu cầu HS nêu cách làm.</td><td>- HS nêu</td></tr>
<tr><td>- Yêu cầu HS làm bài vào vở sau đó đổi chéo.
a. 48 × 9 - 48 × 8 = 48 × (9-8) = 48 ×1 = 48</td><td>- HS làm bài và đổi chéo vở.</td></tr>
</table>

b. 156 × 7 – 156 × 2 = 156 × (7-2) = 780	
- GV củng cố tìm được thừa số chung giúp chúng ta đưa phép tính về dạng đơn giản hơn.	- HS lắng nghe.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Gọi HS phân tích bài toán. *+ Muốn biết cửa hàng còn lại bao nhiêu mét vải hoa ta làm thế nào?*	- Phân tích bài toán.
- GV yêu cầu làm việc theo cặp, thực hiện yêu cầu bài. *+ Cho 1 nhóm làm bảng phụ.*	- HS thảo luận theo cặp.
Gợi ý: *Ban đầu cửa hàng có số mét vải hoa là:* *36 × 9 = 324 (mét)* *Số tấm vải hoa cửa hàng đã bán là:* *36 × (9 – 5) = 144 (mét)* *Cửa hàng còn lại số mét vải hoa là:* *324 – 144 = 180 (mét)* *Đáp số: 180 mét vải hoa*	
- GV yêu cầu HS nhận xét bài trên bảng phụ.	- HS nhận xét
- GV đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm: - Cho HS tự đặt đề toán theo nhóm 4 rồi trao đổi với nhóm bạn để hoàn thành bài toán. - Nhận xét tiết học.	 - HS làm việc nhóm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 103)

NHÂN VỚI SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- HS biết thực hiện cách nhân với số có hai chữ số. Vận dụng vào giải các bài tập và bài toán thực tế có liên quan.
- Nhận biết được các tích riêng trong phép nhân với số có hai chữ số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, màn chiếu
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS thực hiện tính: *34 × (10 + 2)*	- 1 HS lên bảng làm bài, dưới lớp làm vào vở nháp.
Gợi ý: *34 × (10 + 2) = 34 × 10 + 34 × 2 = 408*	
- GV nhận xét bài và để nguyên bài trên bảng để bắt kiến thức mới.	- Lắng nghe.
- GV giới thiệu- ghi bài	- Ghi bài.
2. Hình thành kiến thức:	
- GV gọi HS nêu nội dung bức tranh.	- HS nêu.
- GV gọi Hs nêu bài toán bạn nữ trong hình đưa ra.	- HS đọc bài toán
- Yêu cầu HS phân tích bài toán: *+ Bài toán cho biết gì?* *+ Bài toán hỏi gì?* *+ Muốn biết 12 ô tô như thế chở được bao nhiêu học sinh ta làm thế nào?*	- Phân tích bài toán.
- GV cho HS làm việc theo nhóm để tìm được đáp án.	- HS làm việc nhóm
- GV dẫn dắt để HS nhận ra phép tính *34 × 12* được tính chính là phép tính của phần kiểm tra bài cũ.	- HS chú ý lắng nghe.
- GV giới thiệu: Thông thường ta làm bằng cách đặt tính.	- Lắng nghe và ghi nhớ.
+ Bước 1: Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, dấu nhân viết lệch sang trái.	- Nối tiếp HS nêu.

+ Bước 2: Tính > GV gọi HS tính theo hướng dẫn để GV ghi (ghi cả phần lời và phần phép tính). >> Lấy chữ số của hàng đơn vị của thừa số thứ hai nhân với từng chữ số của thừa số thứ nhất từ phải sang trái. Ta được tích riêng thứ nhất là 68 (68 đơn vị). >> Nhân chữ số hàng chục tương tự (lưu ý HS cách viết lùi sang trái 1 cột). Ta được tích riêng thứ hai là 34 (34 chục hay 340 đơn vị).	- HS tính bằng lời.
- GV gọi 2 -3 HS nêu lại cách tính.	- 2-3 HS nêu.
- GV tuyên dương, khen ngợi HS và chốt lại kiến thức.	- Lắng nghe.
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài có mấy yêu cầu? Đó là những yêu cầu nào?	- HS trả lời.
- GV gọi HS nhắc lại cách đặt tính và cách tính.	- HS trả lời.
- GV yêu cầu 1 HS tính bằng lời cho GV ghi phép tính đầu tiên *87 × 23*.	- 1 HS tính bằng lời.
- GV yêu cầu 2 HS làm bài vào bảng phụ, HS dưới lớp làm vào vở ô ly.	- HS làm bài.
- GV và HS nhận xét bài của HS trên bảng phụ.	- Nhận xét.
Đáp án: 87 x 23 = 261 + 174 = 2001 134 x 32 = 268 + 402 = 4288 2021 x 36 = 12126 + 6063 = 72756	
- GV tổng kết kiến thức của bài.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS trả lời
- GV gọi HS đọc các phép tính và các kết quả.	- HS đọc.
- Muốn nối đúng phép tính với kết quả ta phải làm gì?	- Ta phải tính.

- GV yêu cầu HS làm bài và đổi chéo.	- HS làm bài và đổi chéo.
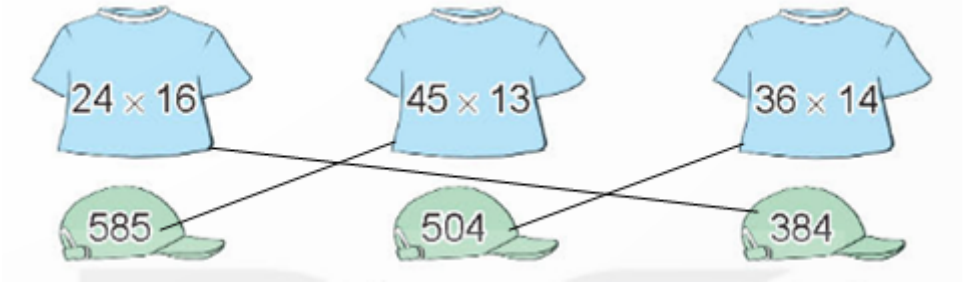	
- GV yêu cầu HS giải thích cách làm để chọn được đáp án.	- HS thực hiện.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Gọi HS phân tích bài toán.	- HS phân tích.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở ô ly, 1 HS làm bảng phụ.	- HS làm bài.
Gợi ý: *Cửa hàng đó có tất cả số kilogam ngô là:* *35 × 18 = 630 (kg)* *Đáp số: 630kg ngô*	
- GV cùng HS nhận xét.	
4. Vận dụng, trải nghiệm: - GV đưa phép tính: 302 × 27 và yêu cầu HS làm. - Nhận xét tiết học.	- HS làm bài.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 104)
LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách thực hiện nhân với số có hai chữ số. Vạn dụng giải bài toán có liên quan.
- Biết cách nhân với số tròn chục (tính nhẩm đưa về nhân với số có một chữ số).

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, màn chiếu,
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

<table>
<tr><th>Hoạt động của GV</th><th>Hoạt động của HS</th></tr>
<tr><td>1. Mở đầu:
- Gọi HS lên bảng làm bài:
Tính: 32 × 21
- GV giới thiệu - ghi bài.</td><td>
- HS làm bài

- HS ghi bài.</td></tr>
<tr><td>2. Luyện tập, thực hành:</td><td></td></tr>
<tr><td>Bài 1:
- Gọi HS đọc yêu cầu.</td><td>
- HS đọc.</td></tr>
<tr><td>- Bài yêu cầu làm gì?</td><td>- HS trả lời</td></tr>
<tr><td>- GV yêu cầu HS làm bài vào sgk.</td><td>- HS làm bài</td></tr>
<tr><td colspan="2"><table>
<tr><td>Thừa số</td><td>340</td><td>270</td><td>49</td><td>66</td></tr>
<tr><td>Thừa số</td><td>12</td><td>63</td><td>25</td><td>58</td></tr>
<tr><td>Tích</td><td>4080</td><td>17010</td><td>1225</td><td>3828</td></tr>
</table></td></tr>
<tr><td>- GV yêu cầu HS đọc kết quả và giải thích.</td><td>- HS thực hiện.</td></tr>
<tr><td>Bài 2:
- Gọi HS đọc yêu cầu.</td><td>
- HS đọc.</td></tr>
<tr><td>a. – Yêu cầu HS nhận xét thừa số thứ hai. (là các số tròn chục).</td><td>- HS nhận xét</td></tr>
<tr><td>- GV làm mẫu.
24 × 30 = (24 × 3) × 10 = 720</td><td>- HS làm mẫu</td></tr>
<tr><td>- GV yêu cầu HS nhận xét mẫu và chốt</td><td>- HS nhận xét mẫu</td></tr>
<tr><td>- GV yêu cầu HS làm các ý còn lại (có thể nhẩm mà không cần đặt tính).
b. Tương tự ý a.</td><td>- HS làm bài</td></tr>
<tr><td>Đáp án:
a. 36 × 40 = (36 × 4) × 10 = 1440
72 × 60 = (72 × 6) × 10 = 4320
89 × 50 = (89 × 5) × 10 = 4450
b. 130 × 20 = (13 × 2) × 100 = 2600
450 × 70 = (45 × 7) × 100 = 31500
2300 × 50 = (23 × 5) × 1000 = 115000
17000 × 30 = (17 × 3) × 10000 = 510000</td><td></td></tr>
<tr><td>- GV khen ngợi HS.</td><td>- Lắng nghe.</td></tr>
</table>

Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Gọi HS phân tích bài toán. *+ Muốn tính được diện tích hình chữ nhật ta làm thế nào?*	- Phân tích bài toán.
- GV yêu cầu HS nhận xét số đo chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật. *+ Vẫn là nhân với số có hai chữ số.*	- HS nhận xét.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS làm bài
Đáp án: *a. Diện tích hình chữ nhật là:* *30 × 24 = 720 (cm^2)* *Đáp số: 720 cm^2* *b. Diện tích hình chữ nhật là:* *25 × 18 = 450 (m^2)* *Đáp số: 450 m^2*	
- GV đánh giá và tuyên dương.	
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Gọi HS phân tích bài toán. *+ Muốn tính được số tiền bán xoài và cam ta làm thế nào?* *+ Làm thế nào để tính được số tiền bán xoài (cam)?*	- Phân tích bài toán.
- GV yêu cầu HS làm bài theo nhóm 2 và đọc bài làm.	- HS thực hiện
Gợi ý: *Số tiền bán xoài là:* *30 000 × 12 = 360 000 (đồng)* *Số tiền bán cam được là:* *25 000 × 20 = 500 000 (đồng)* *Số tiền bán cả cam và xoài là:* *360 000 + 500 000 = 860 000 (đồng)* *Đáp số: 860 000 đồng*	
- GV đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm: - Cho HS tính: 509 × 200 - Nhận xét tiết học.	 - HS làm bài

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 105)

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố vận dụng nhân với số có hai chữ số vào các bài tạp, bài toán thực tế có liên quan.
- Củng cố về các tích riêng trong phép nhân với số có hai chữ số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, màn chiếu,
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Gọi HS nêu kết quả phép tính: *430 × 20*	- HS nhẩm kết quả.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS ghi bài.
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: *a. Đặt tính rồi tính* - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài có mấy yêu cầu? Đó là những yêu cầu nào?	- HS trả lời.
- GV gọi HS nhắc lại cách đặt tính và cách tính.	- HS trả lời.
- GV yêu cầu HS làm hai ý đầu vào vở ô ly rồi đổi chéo.	- HS làm bài.
Đáp án:	

x 34 / 47 / 238 / 136 / 1598 ; x 62 / 19 / 558 / 62 / 1178 ; x 425 / 34 / 1700 / 1275 / 14450	
b. Số?	
- GV yêu cầu HS đọc yêu cầu.	- Nhận xét.
- GV cho HS làm bài và ghi kết quả vào sgk.	- HS làm bài
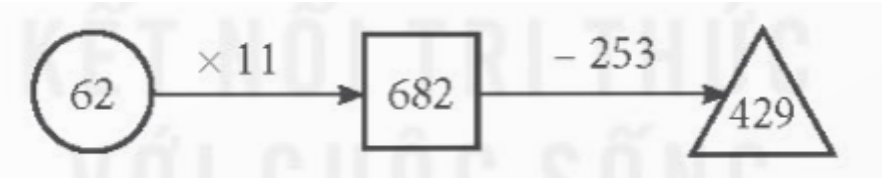	
- GV tổng kết kiến thức của bài.	- Lắng nghe.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Hướng dẫn HS: *+ Để lập được phép nhân đúng ta làm thế nào?* *> Ta có thể lấy từng số ở hai ô thừa số nhân với nhau để xem kết quả.* *> Ta có thể loại trừ bằng cách tìm chữ số tận cùng của tích.*	- HS lắng nghe và trả lời.
- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm 2 rồi nêu kết quả.	- HS trả lời.
Gợi ý: *48 × 12 = 567* *72 × 60 = 4 320*	
- GV khen ngợi HS.	- Lắng nghe.
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Gọi HS phân tích bài toán. *+ Muốn biết số kẹo của hai hộp hơn kém nhau bao nhiêu cái ta làm thế nào?*	- Phân tích bài toán.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS nhận xét
Gợi ý: *Số kẹo ở hộp A là: 25 × 18 = 450 (cái)* *Số kẹo ở hộp B là: 20 × 22 = 440 (cái)* *Số kẹo hộp A hơn hộp B là:* *450 – 44 = 10 (cái)*	

Đáp số: 10 cái kẹo	
- GV đánh giá và tuyên dương.	
Bài 4: *a. Đ, S?* - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Hướng dẫn: *+ Muốn biết phép tính nào đúng/sai ta làm thế nào?* *Trả lời: Ta xem lại cách đặt tính và kết quả từng tích riêng và tích.*	- HS trả lời câu hỏi theo ý hiểu
- GV yêu cầu HS tính toán và đưa ra kết quả. *Phép tính đầu đúng, phép tính thứ hai sai.*	- HS thực hiện.
- GV hỏi HS lí do đúng/sai. *+Phép tính thứ hai đặt sai vị trí của tích riêng thứ hai.* *+ Phép tính sai có kết quả:* *54 = 27 × (1+1) = 27 + 27.*	- HS giải thích
b.	
- Yêu cầu HS làm việc nhóm 2 sau đó nêu kết quả. *Gợi ý: (Khi nhân một số với 11 mà Nam đặt hai tích riêng thẳng cột thì nghĩa là Nam nhân số đó với (1+1).* *Vậy số đó là 36 : 2 = 18.*	- Làm việc nhóm.
- GV yêu cầu HS thử lại phép tính sai đồng thời giúp Nam viết lại phép tính đúng.	- HS thực hiện
- Gv nhắc lại cách tính để tránh việc nhầm lẫn như bài toán. - GV đánh giá và tuyên dương.	- Lắng nghe
3. Vận dụng, trải nghiệm: - Cho HS tính: 52 × 11 - Nhận xét tiết học.	- HS làm việc nhóm.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 22

Toán (Tiết 106)

CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Biết thực hiện cách chia cho số có hai chữ số

* Năng lực chung: năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, bộ đồ dùng dạy học toán 4.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi: + Tranh vẽ gì? (Những chiếc thuyền và những hành khách đi thuyền) + Hai bạn Mai đang có phân vân điều gì? (Mỗi thuyền xếp bao nhiêu khách) + Trong toán học, làm thế nào để biết mỗi thuyền có bao nhiêu khách? (Câu hỏi mở)	- HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ. - HS suy ngẫm.
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Hình thành kiến thức:	
Ví dụ a: - Theo các em, có cách nào để mỗi thuyền có bao nhiêu khách? (Lấy số hành khách chia cho số thuyền)	- HS trả lời.
- Hướng dẫn HS cách đặt tính rồi tính (như SGK). + 21 chia 12 được 1, viết 1.1 nhân 2 bằng 2, viết 2. 1 nhân 1 bằng 1, viết 1. 21 trừ 12 bằng 9, viết 9. + Hạ 6, được 96; 96 chia 12 được 8, viết 8. 8 nhân 2 bằng 16, viết 6 nhớ 1. 8 nhân 1 bằng 8, thêm 1 bằng 9, viết 9. 96 trừ 96 bằng 0, viết 0. => Như vậy 216: 12 = 18	- HS nêu.
- GV nhấn mạnh HS cách ước lượng thương ở mỗi lần chia	- HS nêu cách ước lượng của mình.
- Ví dụ b. - HS nếu tình huống	- HS lắng nghe.

- GV dẫn dắt tương tự ví dụ a để dẫn ra phép tính 218 : 18= ?	
- Cho HS tự thực hành đặt tính rồi tính. 218 : 18 = 12 (dư 2)	- HS thực hành.
- Có nhận xét gì về kết quả của 2 phép tính?	- 2-3 HS nêu.
- GV tuyên dương, khen ngợi HS thực hành tốt.	
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Đặt tính rồi tính.
	- HS thực hiện bảng con.
- Yêu cầu HS đánh giá bài làm.	- HS quan sát đánh giá bài của bạn.
- GV hỏi: Khi thực hiện chia cho số có hai chữ số em cần lưu y điều gì?	- HS trả lời.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tính.
- GV gọi HS đọc lại mẫu.	- HS nêu.
- Vì sao em tìm được kết quả phép tính đó?(Vì xóa 1 hoặc 2 chữ số 0 ở tận cùng của số chia và số bị chia)	
	- HS thảo luận theo cặp và chia sẻ.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc bài toán.	- HS đọc.
- Phân tích đề	
- Gọi HS nêu cách làm.	- HS nêu. (lấy 384 : 24)
- Yêu cầu HS làm việc cá nhân.	- HS giải bài tập.
- Yêu cầu HS báo cáo kết quả. Bài giải Số dãy ghế xếp được là: 384 : 24 = 16 (dãy) Đáp số: 16 dãy ghế	
- GV cùng HS nhận xét.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu những điểm cần lưu y khi thực hiện chia cho số có hai chữ số?	- HS nêu.

- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 107)

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố thực hiện cách chia cho số có hai chữ số (mức độ gọn hơn), thực hiện phép chia cho số có hai chữ số trường hợp có chữ số 0 ở thương.
- Biết chia một số cho một tích và chia một tích cho một số.
- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế.

* Năng lực chung: năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài tập 2.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nêu những điểm cần lưu y khi thực hiện chia cho số có hai chữ số?	- Hs nêu.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Đặt tính rồi tính(theo mẫu).
- GV cùng HS phân tích mẫu a.	- HS thực hiện.
- Phép chia mẫu vừa thực hiện có gì khác với phép chia đã học ở giờ trước?	- HS trả lời. (cách trình bày ngắn gọn hơn); - HS làm bài vào bảng con
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS. - Phần b làm tương tự * Lưu y: Thương có chữ số 0	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.

- Bài tập yêu cầu gì?	Tính rồi so sánh giá trị của các biểu thức.
	- HS thảo luận theo nhóm 4 và chia sẻ
a) 60 : (2 x 5) = 60 : 10 = 6 60 : 2 : 5 = 30 : 5 = 6 60 : 5 : 2 = 12: 2 = 6	- Yêu cầu HS nêu cách làm.
b) (24 x 48) : 12 = 1152 : 12 = 96 (24 : 12) x 48 = 2 x 48 = 96 24 x (48 : 12) = 24 x 4 = 96	
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu và nội dung.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS làm bài cá nhân và chia sẻ cách làm.	
Bài giải Chiều dài sân bóng là: 7140 : 68 = 105(m) Chu vi sân bóng là: (105 + 68) x 2 = 346(m) Đáp số: 346 m	
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu lại cách chia cho số có hai chữ số	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 108)

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố thực hiện cách nhân, chia với số có hai chữ số

* Năng lực chung: năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Phiếu bài tập 1,2
- HS : thẻ chữ

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nêu những điểm cần lưu y khi thực hiện chia cho số có hai chữ số?	- Hs nêu.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Làm thế nào để tìm được số điền vào ô trống?	- HS chia sẻ
- GV cùng HS phân tích mẫu (cột 1).	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS thảo luận theo cặp và ghi kết quả vào phiếu.	- HS trả lời và giải thích cách làm
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Tổ chức tương tự bài 1 - Lưu y: giá trị số dư luôn nhỏ hơn số chia.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu	- HS thảo luận theo cặp
- Tổ chức dạng trò chơi: Ai nhanh, ai đúng? - Yêu cầu HS giải thích lí do lựa chọn. Đáp án: C(21 hàng)	- Giơ thẻ
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu và nội dung. - GV cùng HS phân tích đề	- HS đọc
- Yêu cầu HS làm bài cá nhân và chia sẻ cách làm.	- HS thực hiện
Bài giải Số nan hoa cần lắp cho một chiếc xe đạp hai bánh là: 36 x 2 = 72(nan hoa) Ta có: 2115 : 72 = 29 (dư 37) Vậy lắp được 29 xe đạp và còn thừa 37 nan hoa	

Đáp số: lắp được 29 xe đạp và còn thừa 37 nan hoa	
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu lại cách nhân, chia với số có hai chữ số	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 109)

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM ƯỚC LƯỢNG TRONG TÍNH TOÁN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

Dựa trên cách làm tròn số, HS:

- Biết ước lượng "dự đoán" kết quả đã làm là đúng hay sai khi thực hiện phép tính.
- Bước đầu vận dụng " ước lượng" để thực hiện kĩ thuật tính.

* Năng lực chung: năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Bộ ĐDDH toán 4.
- HS : Đồ dùng cho trò chơi

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi: + Tranh vẽ gì? (Hồ nước, bạn Rô- bốt và các bạn, cảnh vật,…) + Bạn Rô-bốt đang có suy nghĩ gì? (Câu hỏi mở)	- HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ. - HS suy ngẫm.
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Thực hành luyện tập:	
Bài 1 - Cho HS đọc tình huống 1 trong SGK	- HS trả lời.

- GV cùng HS phân tích cách ước lượng của bạn Rô-bốt	
- GV gợi mở cho HS nhớ lại cách làm tròn số - Cho HS vận dụng, ước lượng kết quả mỗi phép tính theo yêu cầu.	- HS nêu. - HS thảo luận theo cặp rồi chia sẻ
- GV nhấn mạnh HS cách ước lượng trong phép tính cộng, trừ.	- HS nêu cách ước lượng của mình.
Bài 2. - GV dẫn dắt tình huống 1 bằng cách cho HS đóng vai các nhân vật trong tình huống. - GV cùng HS phân tích:	- HS lắng nghe.
+ Nam nghĩ gì? + Muốn tính diện tíc mảnh vườn ta làm thế nào?(GV ghi phép tính: 39 x 19= ?)	
+ Rô- bốt giải thích như thế nào với suy nghĩ của Nam? - GV nhấn mạnh cách ước lượng trong phép nhân.	- HS thực hành.
- Tình huống 2 làm tương tự: - Nhấn mạnh cách ước lượng trong phép chia(số chia không cần làm tròn) - Cho HS vận dụng theo yêu cầu: Kết quả: a) đúng; b) sai	- 2-3 HS nêu. - HS thảo luận nhóm
- GV tuyên dương, khen ngợi HS thực hành tốt.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Trò chơi: Đường đua - Tổ chức như SGK(Có thể thay đổi các phép tính cho phù hợp với đối tượng HS trong lớp)	- HS tham gia.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 110)
TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Tính được số trung bình cộng của hai hay nhiều số.
- Vận dụng tính trung bình cộng của hai hay nhiều số trong trường hợp cụ thể.

* Năng lực chung: năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, bộ đồ dùng dạy học toán 4.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Cho HS hát: Bài thể dục buổi sáng + Hàng ngày, em có tập thể dục không? + Em tập thể dục trong thời gian bao lâu? - Dẫn vào bài	- HS thực hiện
2. Hình thành kiến thức:	
- GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi: + Tranh vẽ gì? (Cuộc trò chuyện giữa Mai, Rô-bốt và cô giáo.) + Cô giáo khuyên Mai điều gì? (Mỗi ngày nên tập thể dục 30 phút) + Mai đã tính toán thế nào để sắp xếp thời gian tập luyện trung bình mỗi ngày 30 phút? (Câu hỏi mở)	- HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ. - HS suy ngẫm.
- GV cách tính trung bình cộng của hai số (như SGK)	- HS lắng nghe
- Hướng dẫn cách tính trung bình cộng của nhiều số	- HS thảo luận theo cặp,thực hành tính
+ Muốn tìm trung bình cộng của nhiều số ta là thế nào?	- HS nêu
- GV tuyên dương, khen ngợi HS thực hành tốt.	
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.

- Bài yêu cầu làm gì?	- Tìm số trung bình cộng của các số sau:
	- HS thực hiện bảng con.
- Yêu cầu HS đánh giá bài làm.	- HS quan sát đánh giá bài của bạn.
- GV hỏi: Khi thực hiện tìm trung bình cộng của nhiều số, ta làm thế nào?	- HS trả lời.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- GV gọi HS đọc tình huống a.	- HS nêu.
- GV cùng HS phân tích tình huống và cách trình bày bài giải(như SGK)	
- GV cho HS vận dụng làm phần b Bài giải Trung bình mỗi lớp có số học sinh là: (35 + 37 + 43 + 45) : 4 = 40(học sinh) Đáp số: 40 học sinh	- HS thảo luận theo cặp và chia sẻ.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc bài toán.	- HS đọc.
- Phân tích đề	
- Gọi HS nêu cách làm.	- HS nêu
- Yêu cầu HS làm việc cá nhân.	- HS giải bài tập.
- Yêu cầu HS báo cáo kết quả. Bài giải Trung bình mỗi chặng dài là: (60 + 160 + 42 + 154) : 4 = 104(km) Đáp số: 104 km	
- GV cùng HS nhận xét.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách tìm trung bình cộng của nhiều số? - Vận dụng tìm trung bình cộng của nhiều số trong những tình huống cụ thể.	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 23

Toán (Tiết 111)
LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Tìm được số trung bình cộng của hai hay nhiều số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi

- HS: sgk, vở ghi, bảng con

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Tìm số trung bình cộng của các số sau: 34; 43; 52 và 39 - Nêu cách tìm số trung bình cộng của nhiều số?	 - HS làm BC - HS nêu.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS quan sát các bông hoa, nêu số được ghi trong các cánh hoa ở từng bông hoa. - Yêu cầu HS thực hiện bài vào bảng con.	- HS nêu. - HS làm bảng con.
- Nêu cách tìm số ghi ở nhụy hoa thứ nhất? - Số em tìm được ở nhụy hoa thứ hai là số trung bình cộng của mấy số? => *Chốt:* Để làm được bài tập 1 em vận dụng kiến thức gì?	- HS trả lời - HS trả lời - HS trả lời

- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS phân tích bài toán	- HS thực hiện theo nhóm đôi.
- Yêu cầu HS làm vở	- HS thực hiện.
- Để tìm được trung bình mỗi bao nặng bao nhiêu kg thóc cần biết gì? (Cần tìm được có tất cả mấy bao thóc, các bao thóc nặng tất cả bao nhiêu kg)	- HS nêu.
=> *Chốt:* Nêu cách tìm số TBC của nhiều số?	- HS nêu
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm vở thực hành.	- HS thực hiện
- Để tìm được TB mỗi ngày Rô-bốt làm được bao nhiêu cái bánh cần biết gì? - Ai có cách làm khác?	- HS nêu. - HS nêu (nếu có)
- GV hướng dẫn cách làm khác Tìm TB mỗi ngày.... 20 + 4 : 2 = 22 (cái bánh)	- HS lắng nghe.
- GV củng cố cách tìm số TBC của hai số.	- HS lắng nghe.
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tìm số Rô-bốt đã viết.
- Bài cho biết gì?	- HS nêu.
- Cho biết số TBC của 2 số và một trong hai số đó. Muốn tìm số còn lại ta làm như thế nào? => *Chốt*: Biết trung bình cộng của hai số và một trong hai số đó. Muốn tìm số còn lại ta làm như sau: ***B1: Tìm tổng = số TBC x số các số hạng*** ***B2: Tìm số kia = tổng - số đã biết***.	- HS trả lời. - HS nhắc lại
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách tìm số TBC của nhiều số? - Khi biết số TBC của các số cần đi tìm gì?	- HS nêu. - HS trả lời

- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 112)

BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết và giải được bài toán liên quan đến rút về đơn vị (trường hợp dùng phép chia và phép nhân).

- Vân dụng giải các bài tập và các bài toán thực tế liên quan đến rút về đơn vị.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi

- HS: sgk, vở ghi, bảng con

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi: + Tranh vẽ gì? + Mai đang thắc mắc không biết 4 hộp như vậy có bao nhiêu cái bánh. Ai có thể giải đáp giúp Mai? + Bạn Rô - bốt có cách giải quyết như nào?	 - HS quan sát tranh. - HS nêu. - HS nêu. - HS trả lời.
- GV giới thiệu- ghi bài.	
2. Hình thành kiến thức:	
- Yêu cầu HS nêu tóm tắt bài toán.	- HS nêu.
- Yêu cầu HS giải bài toán vào bảng con theo gợi ý của Rô-bốt.	- HS làm bảng con.
- Vì sao tìm số cái bánh trong 1 hộp làm phép tính chia?	- HS nêu. - HS lắng nghe.

=> Làm phép tính chia để tìm 1 hộp có bao nhiêu cái bánh là "rút về đơn vị". - Tại sao làm phép tính nhân khi tìm số cái bánh ở 4 hộp?	- HS nêu.
-> Đây là dạng toán "rút về đơn vị"	- HS lắng nghe.
- Nêu cách giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị?	- HS nêu.
- GV chốt cách giải dạng toán: + Bước 1: Rút về 1 đơn vị (làm phép tính chia). + Bước 2: Tìm nhiều đơn vị như thế (làm phép tính nhân).	- Nhiều HS nhắc lại.
- GV tuyên dương, khen ngợi HS.	
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS làm bảng con .	- HS thực hiện.
- Để tìm được 3 túi như thế có bao nhiêu kg đường cần phải biết gì?	- HS nêu.
=> *Chốt:* Bài 1 thuộc dạng toán gì? Nêu các bước giải dạng toán?	- HS trả lời.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS làm vở	- HS thực hiện
- Vì sao phải tìm 1 khay có bao nhiêu quả trứng? => *Chốt:* Khi rút về một đơn vị làm phép tính gì?	- HS trả lời - Làm phép tính chia.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm vở thực hành.	- HS thực hiện.
- Em vận dụng kiến thức gì để làm bài tập này? - Nêu bước rút về 1 đơn vị? - Nêu cách tìm số tiền của 1 kg muối? - Nêu cách tìm số tiền của 4 kg muối? => *Chốt:* Củng cố lại các bước giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị.	- HS nêu. - HS nêu. - HS nêu. - HS nêu.

- GV cùng HS nhận xét.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Khi giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị ta thực hiện qua mấy bước? Đó là những bước nào?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 113)

BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết và giải được bài toán liên quan đến rút về đơn vị (trường hợp dùng 2 phép chia).

- Vân dụng giải các bài tập và các bài toán thực tế liên quan đến rút về đơn vị.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi

- HS: sgk, vở ghi, bảng con

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS đọc phần bóng nói của Nam và Mai. + Mai có thắc mắc gì? + Bạn Rô - bốt có gợi ý như nào?	 - HS thực hiện. - HS nêu. - HS nêu
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Hình thành kiến thức:	
- Yêu cầu HS nêu tóm tắt bài toán.	- HS nêu.
- Yêu cầu HS giải bài toán vào bảng con theo gợi ý của Rô-bốt.	- HS làm bảng con.

- Tìm số lít mật ong trong mỗi can là bước nào trong bài toán liên quan đến rút về đơn vị? - Tìm số can để đựng 12 mật ong làm phép tính gì?	- HS nêu. - HS nêu.
-> Cách giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị (dạng 2) có gì giống và khác với (dạng 1) đã học?	- HS nêu.
- Nêu cách giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị (dạng 2)?	- HS nêu.
- GV chốt cách giải của bài toán liên quan đến RVĐV dạng 2: Làm 2 phép tính chia.	- Nhiều HS nhắc lại.
- GV tuyên dương, khen ngợi HS.	
3. Hoạt động:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS làm bảng con .	- HS thực hiện.
- Muốn biết Mai mua được mấy chiếc thước đo góc loại đó với 24000 đồng cần phải biết gì?	- HS nêu.
=> *Chốt:* Bài 1 thuộc dạng toán gì? Nêu các bước giải dạng toán?	- HS trả lời.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS làm vở	- HS thực hiện
- Vì sao phải tìm 1 vỉ đóng mấy hộp sữa? => *Chốt:* Bài toán liên quan đến rút về đơn vị dạng 2 làm những phép tính gì?	- HS trả lời - HS nêu.
- GV khen ngợi HS.	
4. Luyện tập, thực hành: **Bài 1:** - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm vở thực hành.	- HS thực hiện.
- Em vận dụng kiến thức gì để làm bài tập này? - Nêu bước rút về 1 đơn vị? => *Chốt:* Bài 1 là dạng nào của bài toán liên quan đến rút về đơn vị?	- HS nêu. - HS nêu. - HS nêu.

- GV cùng HS nhận xét.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS phân tích bài toán theo nhóm đôi.	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS làm vở thực hành.	- HS thực hiện.
- Muốn tính được chu vi mỗi hình Mai xếp cần biết gì?	- HS nêu.
- Em vận dụng kiến thức gì để giải bài tập này?	- HS nêu.
=> *Chốt:* Để giải bài tập này ta có thể vận dụng cách giải của bài toán liên quan đến rút về đơn vị (dạng 1)	- HS lắng nghe
- GV cùng HS nhận xét.	
5. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu các bước giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị ?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 114)

LUYỆN TẬP CHUNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép nhân, phép chia, với số có một, hai chữ số trong phạm vi lớp triệu.

- Tính nhẩm được phép nhân, phép chia với 10,100,1000.

- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến bài toán tìm số trung bình cộng, tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi

- HS: sgk, vở ghi, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Tìm số trung bình cộng của các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến 9. - Nêu cách làm?	- HS làm bảng con - HS nêu.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS làm vở thực hành?	- HS thực hiện
- Nêu cách nhân nhẩm 1 số với 10, 100, 1000...? - Nêu cách chia nhẩm 1 số với 10, 100, 1000...?	- HS nêu. - HS nêu.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS làm vở thực hành	- HS thực hiện.
- Nêu cách thực hiện phép nhân 2615 x 63? - Khi nhân với số có hai chữ số cần lưu ý gì?	- HS nêu. - HS nêu.
- Yêu cầu HS nêu cách làm phép chia 175 937 : 35	- HS thực hiện
- Bài 2 củng cố cho em kiến thức gì?	- HS nêu.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS viết đáp án Đ/ S vào bảng con	- HS thực hiện.
- Vì sao phần A, C đúng?	- HS nêu
- Để biết câu nào đúng câu nào sai ta phải thực hiện tính chu vì và diện tích của hai mảnh vườn rồi so sánh.	- HS lắng nghe.
- GV cùng HS nhận xét	
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.

- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS phân tích nhóm đôi.	- HS thực hiện.
- GV yêu cầu HS làm vở.	- HS thực hiện.
- Để tìm được trung bình mỗi lớp 4 có bao nhiêu HS cần biết gì?	- HS nêu.
- Muốn tìm số trung bình của nhiều số ta làm như thế nào?	- HS nêu.
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Hôm nay em được củng cố những kiến thức gì?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 115)

LUYỆN TẬP CHUNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép nhân, phép chia, với số có một, hai chữ số trong phạm vi lớp triệu.
- Tính nhẩm được phép nhân, phép chia với số tròn chục, tròn trăm.
- Tìm được số lớn nhất trong bốn số.
- Tính được giá trị của biểu thức bằng cách thuận tiện.
- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến phép trừ, phép nhân, phép chia

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi
- HS: sgk, vở ghi, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Tính nhẩm: 35674 x 10 34100 : 100 - Nêu cách nhẩm?	 - HS làm bảng con - HS nêu.
- GV giới thiệu – ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Yêu cầu HS quan sát, phân tích mẫu phần a theo nhóm đôi.	- HS thực hiện
- Yêu cầu HS làm bảng con phần a.	- HS thực hiện
- Nêu cách nhân nhẩm số tròn chục, tròn trăm?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS quan sát, phân tích mẫu phần b theo nhóm đôi.	- HS thực hiện
- Yêu cầu HS làm bảng con phần b.	- HS thực hiện
- Nêu cách chia nhẩm số tròn chục, tròn trăm?	- HS nêu.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Yêu cầu HS phân tích bài toán theo nhóm đôi.	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS làm vở.	- HS thực hiện.
- Để biết cửa hàng còn lại bao nhiêu kg xoài cần biết gì?	- HS nêu.
- Em vận dụng kiến thức gì để giải bài tập 2?	- HS nêu.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS chọn đáp án vào bảng con	- HS thực hiện.
- Vì sao em biết Việt nhận được món quà của Mi?	- HS nêu
- Để tìm được ai là người sẽ nhận được món quà của Mi trước tiên các em phải xếp đúng tên các bạn vào từng ô cửa. Sau đó tính giá trị cảu từng phép tính trong mỗi ô cửa rồi sa sánh tìm kết quả lớn nhất.	- HS lắng nghe.
- GV cùng HS nhận xét	

Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS làm vở thực hành.	- HS thực hiện.
- Để tính thuận tiện các biểu thức trong bài 4 em vận dụng kiến thức nào?	- HS nêu.
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Tính nhẩm 2000 x 50; 32000 : 40	- HS nêu.
- Hôm nay em được củng cố những kiến thức gì?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 24

Toán (Tiết 116)

BÀI 48: LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép nhân, chia với số có một, hai chữ số trong phạm vi lớp triệu.
- Tính nhẩm được phép nhân, chia với số tròn chục và với 1 000.
- Tìm được thừa số khi biết tích và thừa số còn lại.
- Tìm được số bị chia khi biết số chia và thương.
- Tính được giá trị của biểu thức bằng cách thuận tiện.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến phép chia.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài 4.
- HS: sgk, vở ghi, thẻ Đ-S.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Tôi cần"-giơ thẻ Đ-S từng đáp án (Bài 1/tr 35) 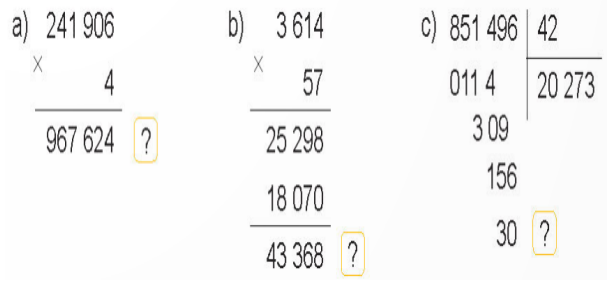 	- Quản trò điều khiển cả lớp chơi, HS dưới lớp giơ thẻ Đ-S và giải thích.
- GV nhận xét, chốt đáp án: + a, c : Đ (vì đã tính đúng) + b: S (vì tích riêng thứ hai không lùi sang trái 1 hàng so với tích riêng thứ nhất) - GV củng cố cách thực hiện phép nhân, phép chia.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1:	
- Đã tổ chức phần mở đầu tiết học.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Số?
+ Trong câu a) số phải tìm có tên gọi là gì?	- HS nêu.
+ Muốn tìm thừa số chưa biết ta làm thế nào?	- HS nêu.
+ Trong câu b) số phải tìm có tên gọi là gì?	- HS nêu.
+ Muốn tìm số bị chia ta làm thế nào?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài, đổi chéo, đánh giá bài theo cặp.	- HS làm bài cá nhân, chia sẻ theo cặp. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, chốt đáp án, tuyên dương HS. 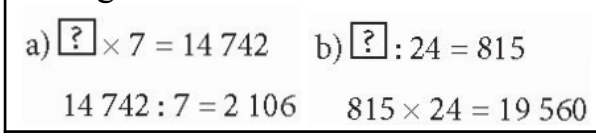 	

- Củng cố: Cho HS nêu lại cách tìm thừa số, số bị chia.	- HS nêu.
Bài 3: - Gọi HS đọc bài toán	- HS đọc.
- Tổ chức cho HS tìm hiểu đề bài theo cặp:	- HS thực hiện theo cặp. Chia sẻ trước lớp.
+ Bài toán cho biết gì? + Bài toán hỏi gì? + Muốn biết 760 cái bút chì xếp được bao nhiêu hộp, ta cần biết gì trước?	
- GV nhận xét, chốt câu trả lời của HS.	- HS lắng nghe, ghi nhớ cách làm.
- Yêu cầu HS tự làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở, 1HS làm bảng lớp. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, chốt đáp án, củng cố cách giải và trình bày bài giải: Bài giải Mỗi hộp xếp số bút chì là: 72 : 6 = 12 (bút) Ta có 760 : 12 = 63 (dư 4) Vậy 760 bút chì cùng loại đó xếp được 63 hộp, còn thừa 4 bút chì. Đáp số: 63 hộp, còn thừa 4 bút chì	
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tìm kho báu ở trong tòa nhà nào.
- Gọi HS nêu cách làm.	- HS nêu.
- GV nhận xét, lưu ý HS cách làm: Tính nhẩm để xác định chữ số hàng đơn vị của kết quả từng phép tính để nhận biết phép tính có kết quả là số lẻ.	
- GV phát phiếu yêu cầu HS làm việc nhóm 4	- HS thảo luận nhóm 4.
- Yêu cầu HS báo cáo kết quả.	- HS chia sẻ đáp án trước lớp
- GV cùng HS nhận xét, chốt đáp án: Kho báu ở tòa nhà phía trên.	

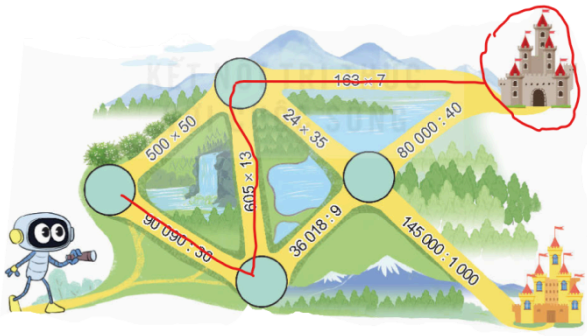	
- Củng cố tính nhẩm phép nhân, phép chia và cách nhận biết số lẻ.	- HS nêu.
Bài 5: (K-G)	
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu gì?	- HS nêu: Tính bằng cách thuận tiện.
- Yêu cầu HS suy nghĩ, tìm tòi cách làm bài theo cặp.	- HS thực hiện cá nhân vào vở, chia sẻ theo cặp.
- Yêu cầu HS chia sẻ trước lớp.	- HS chia sẻ.
- GV nhận xét, chốt đáp án: $930 \times 65 + 65 \times 70 = 930 \times 65 + 70 \times 65$ $= (930 + 70) \times 65$ $= 1\,000 \times 65 = 65\,000$	
- Củng cố cách tính thuận tiện: Vận dụng tính chất giao hoán và tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Em được củng số lại các kiến thức gì đã học qua tiết học?	- HS nêu.
- Hãy chia sẻ với người thân kiến thức em được học.	- HS thực hiện.
- Nhận xét tiết học. *Dặn dò HS về nhà ôn bài và chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 117)

BÀI 49: DÃY SỐ LIỆU THỐNG KÊ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được về dãy số liệu thống kê.
- Nhận biết được cách sắp xếp dãy số liệu thống kê theo các tiêu chí cho trước.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài 2.
- HS: sgk, vở ghi, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Tổ chức cho HS chơi trò chơi "Trời nắng, trời mưa"	- Quản trò điều khiển cả lớp chơi.
- GV nhận xét, tuyên dương.	
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe.
2. Hình thành kiến thức:	
- Yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời: + Trong tranh vẽ gì?	- HS quan sát, trả lời.
- GV nhận xét, đưa tình huống: Mỗi buổi sáng trong tuần, Rô-bốt đều đạp xe quanh công viên ở gần nhà. Tuần này, bạn ấy đã lần lượt ghi chép độ dài quãng đường (theo đơn vị: km) mà bạn ấy đi được trong mỗi buổi tập từ thứ Hai đến thứ Sáu thành một dãy số liệu: 1, 2, 2, 2, 3.	- HS lắng nghe.

- Gọi HS đọc dãy số liệu.	- HS đọc.
- Dãy số liệu có bao nhiêu số?	- HS nêu. (5 số)
- Nhìn vào dãy số liệu ta có thể biết những thông tin gì? (Yêu cầu HS làm việc theo cặp).	- HS làm việc theo cặp. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, tuyên dương, chốt: + Số thứ nhất trong dãy số liệu là 1, số thứ hai là 2, số thứ ba là 2, số thứ tư là 2, số thứ năm là 3. + Dãy số liệu có 5 số tương ứng với độ dài quãng đường đi được trong 5 ngày trong tuần. + Thứ Hai, Rô-bốt đi được 1km; Thứ Ba, Rô-bốt đi được 2km; Thứ Tư, Rô-bốt đi được 2km; Thứ Năm, Rô-bốt đi được 2km; Thứ Sáu, Rô-bốt đi được 3km;	- HS lắng nghe.
- GV hỏi: Dựa vào dãy số liệu đó, em có nhận xét gì về độ dài quãng đường mà Rô-bốt đi được trong mỗi ngày?	- HS suy nghĩ, trả lời.
- GV nhận xét, tuyên dương HS.	
- GV chốt, đưa nhận xét như SGK trang 36.	- HS lắng nghe, đọc lại.
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Dựa vào dãy số liệu và trả lời các câu hỏi.
- Gọi HS đọc dãy số liệu.	- HS thực hiện. (7, 6, 2, 4)
+ Dãy số liệu đó cung cấp thông tin gì?	- HS trả lời.
- Yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi.	- HS thực hiện theo cặp đôi. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, tuyên dương HS, chốt đáp án: a) Dũng ghi được 4 bàn thắng. b) Số bàn thắng nhiều nhất mà một bạn ghi được là 7 bàn.	

c) Có 2 bạn ghi được nhiều hơn 5 bàn thắng. Đó là bạn Nam ghi được 7 bàn và bạn Việt ghi được 6 bàn.	
- Mở rộng: + Có bao nhiêu bạn ghi được ít hơn 5 bàn thắng? + Số bàn thắng ít nhất mà một bạn đã ghi được là bao nhiêu bàn?	- HS suy nghĩ trả lời.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu: Hãy viết dãy số liệu chỉ số cuốn sách mà mỗi bạn đã đọc theo thứ tự từ bé đến lớn và từ lớn đến bé.
- Yêu cầu HS quan sát hình ảnh và nêu dãy số liệu cần sắp xếp. 	- HS thực hiện. (Dãy số liệu cần sắp xếp là 1, 13, 8, 4, 5)
- Yêu cầu HS làm lần lượt các câu vào bảng con sau đó đổi chéo.	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS nêu cách làm.	- HS nêu.
- GV nhận xét, chốt đáp án: a) Dãy số liệu chỉ số cuốn sách mà mỗi bạn đã dọc theo thứ tự từ bé đến lớn là: 1, 4, 5, 8, 13; b) Dãy số liệu chỉ số cuốn sách mà mỗi bạn đã đọc theo thứ tự từ lớn đến bé là: 13, 8, 5, 4, 1.	- HS lắng nghe.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc bài toán.	- HS đọc.
- Gọi HS đọc dãy số liệu.	- HS đọc.
+ Dãy số liệu cung cấp thông tin gì cho chúng ta?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm việc nhóm 4.	- HS hỏi đáp nhau trong nhóm 4. Chia sẻ trước lớp.
- GV cùng HS nhận xét, chốt: a) Dãy số liệu đã cho có tất cả 8 số. Số đầu tiên trong dãy là số 4; b) Tên của các bạn trong tổ 1 có nhiều nhất 5 chữ cái. Ít nhất là 2 chữ cái;	- HS thực hiện

c) Trong tổ 1 không có bạn nào tên là Nguyệt, vì không có bạn nào được thống kê có tổng số chữ cái có trong tên là 6 chữ cái.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Em hãy tự lập một dãy số liệu và cùng hỏi đáp với người thân những thông tin liên quan đến dãy số liệu đó.	- HS thực hiện.
- Nhận xét tiết học. *Dặn dò HS về nhà ôn bài và chuẩn bị bài sau.	- HS thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 118)

BÀI 49: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố kĩ năng nhận biết dãy số liệu thống kê; nhận biết cách sắp xếp dãy số liệu thống kê theo các tiêu chí cho trước.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi,
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Thò thụt"	- Quản trò điều khiển cả lớp chơi.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV giới thiệu- ghi bài	- HS lấy vở ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1:	
- Gọi HS đọc bài toán.	- HS đọc.
- Gọi HS đọc dãy số liệu.	- HS đọc.

+ Dãy số liệu cung cấp thông tin gì cho chúng ta?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm việc nhóm 4.	- HS hỏi đáp nhau trong nhóm 4. Chia sẻ trước lớp.
- GV cùng HS nhận xét, chốt: a) Việt đã hái dâu tây trong 8 ngày; b) Vào ngày đầu tiên Việt hái được ít dâu tây nhất; c) Số lượng dâu tây mà Việt thu hoạch được trong các ngày đó là tăng sau mỗi ngày.	- HS thực hiện
Bài 2:	
- Gọi HS đọc bài toán.	- HS đọc.
- Gọi HS đọc dãy số liệu.	- HS đọc.
+ Dãy số liệu cung cấp thông tin gì cho chúng ta?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm việc nhóm cặp.	- HS làm việc cá nhân vào vở, đổi chéo vở kiểm tra. Chia sẻ trước lớp.
- GV cùng HS nhận xét, chốt: a) Gia đình Mai có 5 thành viên; b) Trung bình một ngày mỗi thành viên dành số phút để tập thể dục là: (20 + 40 + 10 + 50 + 30) : 5 = 30 (phút).	- HS thực hiện
Bài 3: - Gọi HS đọc bài toán	- HS đọc.
- GV chia HS thành các nhóm 6-8HS.	- HS nhận nhóm.
- Tổ chức cho HS thực hành thu thập số liệu về số giờ ngủ trong một ngày của mỗi thành viên trong nhóm và ghi lại kết quả thành dãy số liệu theo mẫu trong SGK trang 38.	- HS thực hiện theo nhóm, ghi lại kết quả vào vở.
- GV lần lượt mời các nhóm chia sẻ dãy số liệu vừa thu thập được và trả lời các câu hỏi ở câu b) trong SGK trang 38.	- Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, chốt câu trả lời của HS.	- HS lắng nghe.
- GV đưa ra lời khuyên cho HS chưa có số giờ ngủ phù hợp theo lứa tuổi. Nhắc nhở HS việc ngủ đủ số giờ theo lứa tuổi giúp giảm các bất ổn về mặt tâm lí, có đủ thể lực để tham gia các hoạt động	- HS ghi nhớ.

hằng ngày, học tập và làm việc năng suất hơn, giảm thiểu nguy cơ mắc bệnh. Bên cạnh việc ngủ đủ giấc thì chất lượng giấc ngủ cũng rất quan trọng.	
- Củng cố kĩ năng thực hành, thu thập, phân tích, biểu diễn các số liệu thống kê và đưa ra nhận xét từ dãy số liệu thu thập được.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Em được củng số lại các kiến thức gì đã học qua tiết học?	- HS nêu.
- Hãy thực hiện một cuộc khảo sát về số giờ ngủ trong một ngày của các em nhỏ trong thôn em rồi ghi kết quả thành dãy số liệu. Sau đó cùng người thân hỏi đáp các thông tin liên quan đến dãy số liệu.	- HS thực hiện.
- Nhận xét tiết học. *Dặn dò HS về nhà ôn bài và chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 119)

BÀI 50: BIỂU ĐỒ CỘT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ cột;
- Sắp xếp được số liệu vào biểu đồ cột;
- Nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ cột;
- Tính được giá trị trung bình của các số liệu trong bảng hay biểu đồ cột.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài 2.
- HS: sgk, vở ghi, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu:	

- Tổ chức cho HS chơi trò chơi "Xé nháp"	- Quản trò điều khiển cả lớp chơi.
- GV nhận xét, tuyên dương.	
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe.
2. Hình thành kiến thức:	
- GV đưa tình huống: Mai vừa thực hiện một cuộc khảo sát về môn thể thao yêu thích nhất của mỗi bạn trong nhóm và ghi kết quả vào bảng kiểm đếm, bảng số liệu như sau:	- HS lắng nghe, quan sát.
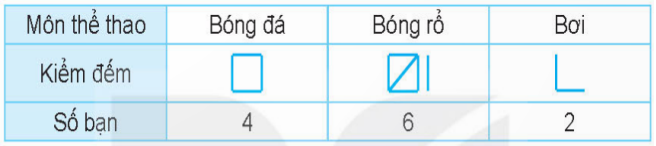	
Sau đó, Rô-bốt đã vẽ biểu đồ cột biểu diễn số liệu mà Mai thu thập được.	
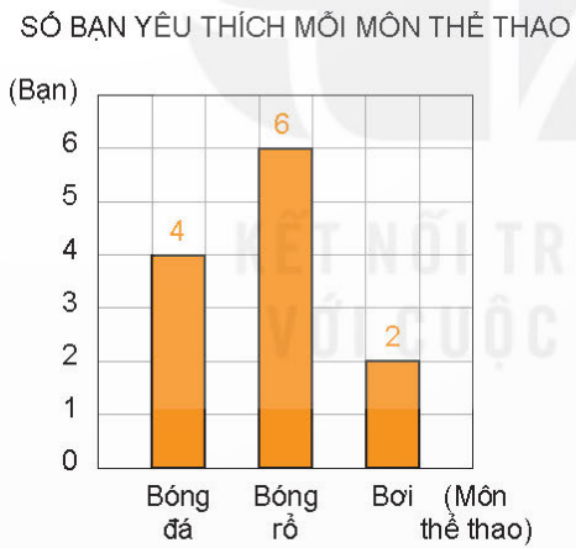	
- Yêu cầu HS quan sát biểu đồ cột mà Rô-bốt vẽ và phân tích cấu tạo của biểu đồ cột. VD: + Hàng dưới ghi gì? + Các số ghi ở bên trái của biểu đồ chỉ gì? + Mỗi cột biểu diễn gì? + Số ghi ở đỉnh cột chỉ gì?	- HS thực hiện trong nhóm cặp. + Hàng dưới ghi tên các môn thể thao được đề cập trong cuộc khảo sát. + Các số ghi ở bên trái của biểu đồ chỉ số bạn. + Mỗi cột biểu diễn số bạn yêu thích môn thể thao đó. + Số ghi ở đỉnh cột chỉ số bạn biểu diễn ở cột đó.
- Gọi HS chia sẻ trước lớp.	- 1-2 nhóm cặp thực hiện.

- GV cùng HS nhận xét.	- HS thực hiện.
- GV gợi mở để HS đưa ra được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ: + Ba môn thể thao được nêu tên trên biểu đồ là những môn thể thao nào? + Mỗi môn thể thao có bao nhiêu bạn yêu thích? + Chiều cao của các cột thể hiện điều gì?	- HS trả lời.
- GV nhận xét, tuyên dương HS.	
- Gọi HS đọc phần khung nền hồng trang 39.	- HS đọc.
- GV lưu ý với HS một số ý quan trọng khi đọc và mô tả biểu đồ cột: + Tên biểu đồ. + Ý nghĩa của thông tin thể hiện ở hàng dưới, cột bên trái của biểu đồ. + Cách biểu diễn số liệu ở mỗi cột. + Số ghi ở đỉnh mỗi cột.	
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS quan sát biểu đồ:	- HS quan sát.
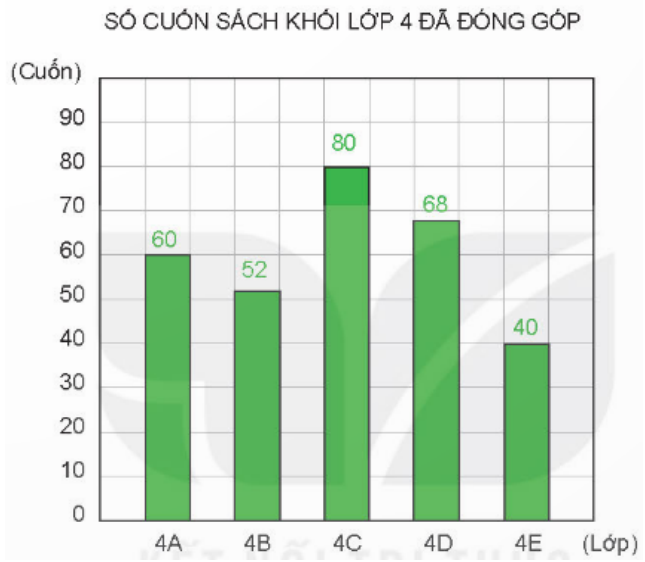	
+ Biểu đồ cho biết điều gì?	- HS trả lời. (Biểu đồ cho biết số cuốn sách khối lớp 4 đã đóng góp cho thư viện của nhà trường)

- Yêu cầu HS quan sát biểu đồ cột và phân tích cấu tạo của biểu đồ cột. VD: + Hàng dưới ghi gì? + Các số ghi ở bên trái của biểu đồ chỉ gì? + Mỗi cột biểu diễn gì? + Số ghi ở đỉnh cột chỉ gì?	- HS thực hiện trong nhóm cặp. + Hàng dưới ghi tên các lớp của khối 4 + Các số ghi ở bên trái của biểu đồ chỉ số cuốn sách. + Mỗi cột biểu diễn số cuốn sách mỗi lớp ủng hộ. + Số ghi ở đỉnh cột chỉ số cuốn sách biểu diễn ở cột đó.
- Yêu cầu HS tiếp tục quan sát biểu đồ và trả lời các câu hỏi trong bài trong nhóm 4.	- HS thực hiện trong nhóm 4. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, tuyên dương HS, chốt đáp án: a) Số sách đó được đóng góp bởi các lớp: 4A, 4B, 4C, 4D, 4E (thông tin này thể hiện ở hàng dưới của biểu đồ). Lớp 4A đóng góp 60 cuốn sách, lớp 4B đóng góp 52 cuốn sách, lớp 4C đóng góp 80 cuốn sách, lớp 4D đóng góp 68 cuốn sách và lớp 4E đóng góp 40 cuốn sách (thông tin này thể hiện ở các cột và số ghi ở đỉnh cột); b) Lớp 4C đóng góp nhiều sách nhất (cột lớp 4C cao nhất) và lớp 4E đóng góp ít sách nhất (cột lớp 4E thấp nhất); c) Có 4 lớp đóng góp nhiều hơn 50 cuốn sách, đó là các lớp: 4A, 4B, 4C, 4D.	- HS lắng nghe.
Bài 2: - Gọi HS đọc số liệu về số HS đến thư viện trường mượn sách vào mỗi ngày trong tuần vừa qua thể hiện trong bảng số liệu.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS quan sát biểu đồ trong câu a) và cùng phân tích cấu tạo của biểu đồ cột.	- HS quan sát, trả lời theo câu hỏi của GV.
- Yêu cầu HS làm phiếu sắp xếp các số liệu trong bảng số liệu vào biểu đồ cột.	- HS thực hiện cá nhân vào phiếu. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, chốt đáp án:	- HS lắng nghe.

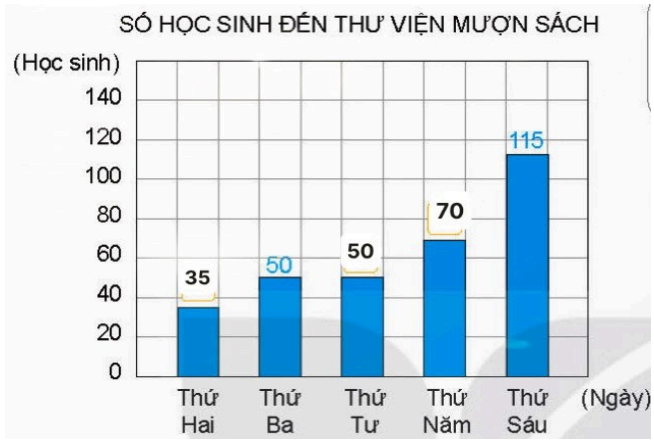	
- Cho HS phân tích, nêu nhận xét đơn giản về biểu đồ đã hoàn thiện.	- HS thực hiện.
- GV cùng HS nhận xét, tuyên dương.	
- Yêu cầu HS làm câu b, c.	- HS làm việc cá nhân vào vở, 1HS làm bảng lớp. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, chốt đáp án: b) Ngày thứ Ba và thứ Tư có số HS đến thư viện mượn sách bằng nhau; c) Trung bình mỗi ngày số HS đến thư viện mượn sách là: (35 +50 +50 +70+115):5 = 64 (học sinh)	- HS lắng nghe.
- Mở rộng: Tại sao trong ngày thứ Sáu, số HS đến thư viện mượn sách lại tăng vọt như vậy?	- HS trả lời. (Lí do thường là vì thứ Sáu là ngày đi học cuối cùng trong tuần nên HS có thể đến thư viện mượn sách về đọc trong hai ngày cuối tuần.)
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Em hãy thu thập số liệu về môn thể thao yêu thích của các bạn trong tổ em và thể hiện chúng trên biểu đồ cột.	- HS thực hiện.
- Nhận xét tiết học. *Dặn dò HS về nhà ôn bài và chuẩn bị bài sau.	- HS thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 120)

BÀI 50: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:
- Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ cột;
- Sắp xếp được số liệu vào biểu đồ cột;
- Nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ cột;
- Tính được giá trị trung bình của các số liệu trong bảng hay biểu đồ cột;
- Làm quen với việc phát hiện vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên quan sát các số liệu từ biểu đồ cột.
* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.
* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu biểu đồ bài 3a.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Xé nháp"	- Quản trò điều khiển cả lớp chơi.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV giới thiệu- ghi bài	- HS lấy vở ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS quan sát biểu đồ:	- HS quan sát.
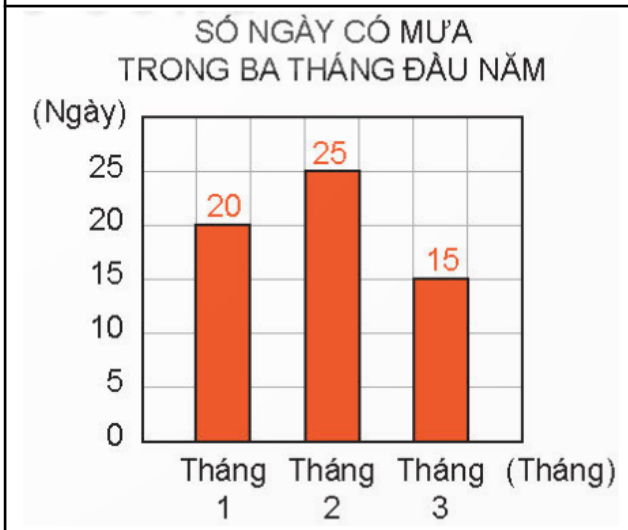	
+ Biểu đồ cho biết điều gì?	- HS trả lời. (Biểu đồ cho biết số ngày có mưa trong ba tháng đầu năm ở một tỉnh)

- Yêu cầu HS quan sát biểu đồ cột và phân tích cấu tạo của biểu đồ cột. VD: + Hàng dưới ghi gì? + Các số ghi ở bên trái của biểu đồ chỉ gì? + Mỗi cột biểu diễn gì? + Số ghi ở đỉnh cột chỉ gì?	- HS thực hiện trong nhóm cặp. + Hàng dưới ghi tên các tháng. + Các số ghi ở bên trái của biểu đồ chỉ số ngày. + Mỗi cột biểu diễn số ngày mưa của mỗi tháng. + Số ghi ở đỉnh cột chỉ số ngày mưa biểu diễn ở cột đó.
- Yêu cầu HS tiếp tục quan sát biểu đồ và trả lời các câu hỏi trong bài trong nhóm 4.	- HS thực hiện trong nhóm 4. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, tuyên dương HS, chốt đáp án: a) Tháng 1 có 20 ngày mưa, tháng 2 có 25 ngày mưa và tháng 3 có 15 ngày mưa. b) Tháng 2 mưa nhiều hơn tháng 1 là 5 ngày; c) Trung bình mỗi tháng có số ngày mưa là: (20 + 25 + 15) : 3 = 20 (ngày).	- HS lắng nghe.
Bài 2:	
- Gọi HS đọc bài toán.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS quan sát biểu đồ và phân tích cấu tạo của biểu đồ cột trong nhóm cặp.	- HS quan sát, thực hiện trong nhóm cặp.
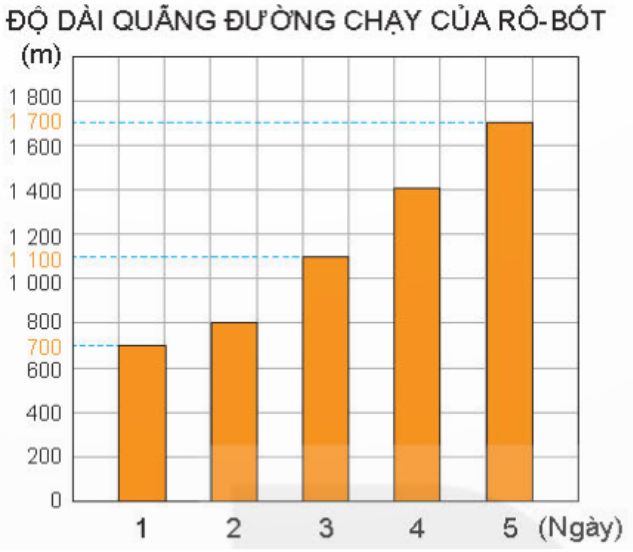	
- Yêu cầu HS làm việc nhóm cặp.	- HS làm việc cá nhân vào vở, đổi chéo vở kiểm tra. Chia sẻ trước lớp.
- GV cùng HS nhận xét, chốt: a) Ngày 1, Rô-bốt chạy được 700 m. Ngày 2, Rô-bốt chạy được 800 m. Ngày 3,	- HS thực hiện

Rô-bốt chạy được 1 100 m. Ngày 4, Rô-bốt chạy được 1 400 m. Ngày 5, Rô-bốt chạy được 1 700 m. b) Trung bình trong 5 ngày đầu, mỗi ngày Rô-bốt chạy được: (700+800+1100+1400+1700):5=1140(m) c) Độ dài quãng đường mà Rô-bốt chạy được trong mỗi ngày luôn lớn hơn độ dài quãng đường mà Rô-bốt chạy được trong ngày trước đó.	
Bài 3: - Gọi HS đọc bài toán.	- HS đọc.
- Gọi HS đọc dãy số liệu về số vé xem phim mà rạp chiếu phim Hòa bình bán được từ thứ Hai đến Chủ nhật.	- HS đọc (285 vé, 540 vé, 2 150 vé, 410 vé, 1 105 vé, 1 200 vé, 1610 vé).
- Yêu cầu HS sắp xếp số liệu vào biểu đồ cột trong phiếu biểu đồ câu a.	- HS thực hiện cá nhân vào phiếu. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, chốt đáp án:	
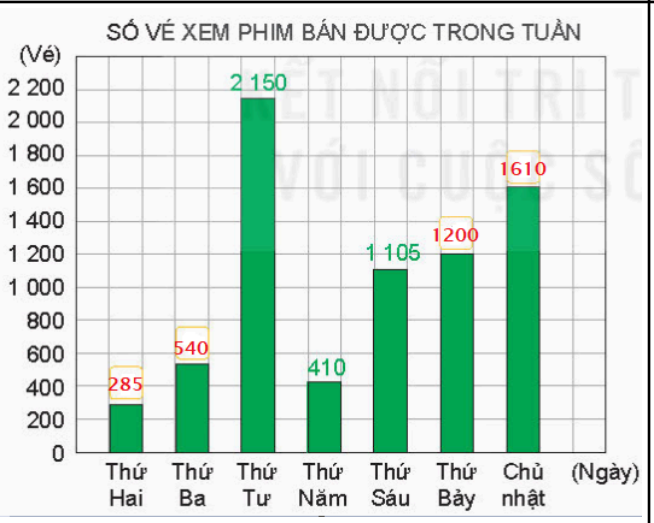	
- GV nhận xét, chốt câu trả lời của HS.	- HS lắng nghe.
- Cho HS hỏi đáp nhau về các thông tin có trong biểu đồ.	- 1HS điều khiển hỏi cả lớp.
- Yêu cầu HS tiếp tục quan sát biểu đồ và hoàn thiện câu b.	- HS thực hiện cá nhân vào vở. Chia sẻ trước lớp.
- GV cùng HS nhận xét, chốt đáp án: b) + Vào các ngày thứ Tư, thứ Sáu, thứ Bảy, Chủ nhật, rạp chiếu phim bán được nhiều hơn 1000 vé; + Vào ngày thứ Tư rạp chiếu phim Hoà Bình bán được nhiều vé xem phim nhất.	- HS thực hiện.

Lượng người mua vé xem phim vào thứ Tư nhiều như vậy có thể là vì thứ Tư hằng tuần rạp chiếu phim có chương trình khuyến mãi "Mua 1 tặng 1"	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Em được củng số lại các kiến thức gì đã học qua tiết học?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học. *Dặn dò HS về nhà ôn bài và chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 25

Toán (Tiết 121)

SỐ LẦN XUẤT HIỆN CỦA MỘT SỰ KIỆN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Kiểm, đếm được số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện khi thực hiện (nhiều lần) thí nghiệm, trò chơi đơn giản.

-Làm quen với việc thực hiện thí nghiệm, trò chơi.

* Năng lực chung: năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, bộ đồ dùng dạy học Toán 4, xúc xắc, bóng với hai loại màu khác nhau.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi: + Trong tranh có những bạn nào? (Tranh có 2 bạn Việt và Nam.) + Trong tranh có những đồ vật nào? (Vòng quay với hai phần dỏ vàng xép xen kẽ nhau và 1 mũi tên….) + Các bạn đang làm gì?	- HS thảo luận N2, chia sẻ.

(Việt hình như vừa thực hiện 1 vòng quay, Nam ghi chép.)	
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Hình thành kiến thức:	
- GV đưa ra tình huống: Việt thực hiện 20 lần quay. Nam ghi chép xem khi vòng quay dừng lại thì mũi tên chỉ vào màu nào rồi ghi lại vào vở.	- Lắng nghe.
+ Theo các em, những sự kiện nào có thể xảy ra? (Có 2 sự kiện có thể xảy ra: mũi tên dừng lại ở phần màu đỏ hoặc mũi tên dừng lại ở phần màu vàng.)	
-Yêu cầu HS quan sát kết quả được ghi lại trong bảng thống kê kiểm đếm của Nam.	- HS đọc kết quả và đưa ra nhận xét.
- GV tổng kết các bước thực hiện kiểm đếm số lần xuất hiện của một sự kiện.	- HS lắng nghe.
+ Bước 1: Nêu các sự kiện có thể xảy ra khi thực hiện thí nghiệm, trò chơi.	- Nhắc lại các bước thực hiện.
+ Bước 2: Thực hành thí nghiệm, trò chơi và ghi lại kết quả vào bảng thống kê, kiểm đếm,	
+ Bước 3: Nêu kết quả và nhận xét.	
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: -Trong hộp có những quả bóng màu nào?	- HS đọc. - HS trả lời.
Rô-bốt không nhìn vào trong hộp, đưa tay lấy trong hộp ra một quả bóng và quan sát màu bóng lấy được. Vậy các sự kiện nào có thể xảy ra? (Có 2 sự kiện có thể xảy ra là: Rô-bốt lấy được một quả bóng màu xanh và Rô-bốt lấy được một quả bóng màu vàng.)	- HS trả lời.
b) Lấy 1 quả bóng ra khỏi hộp, quan sát màu. Ghi lại kết quả vào bảng kiểm đếm rồi trả lại bóng vào hộp. Thực hiện 10 lần như vậy.	- Đọc, nêu yêu cầu. - Thực hành theo nhóm 4.
c) Dựa vào bảng kiểm đếm trả lời câu hỏi: - Có bao nhiêu lần lấy được quả bóng xanh? Có bao nhiêu lần lấy được quả bóng vàng?	- Chia sẻ kết quả làm thí nghiệm của nhóm mình.

- Sự kiện nào có sự xuất hiện nhiều lần hơn? (- Sự kiện lấy được quả bóng xanh.)	- HS trả lời.
- Tại sao sự kiện lấy được quả bóng xanh lại xuất hiện nhiều hơn? (- Vì số lượng quả bóng xanh có trong hộp nhiều hơn.)	- HS trả lời.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc, nêu yêu cầu.
- Nêu lại cách nhận biết số chẵn, số lẻ.	- HS nêu.
- Các sự kiện nào có thể xuất hiện khi ta gieo hai xúc xắc và tính tích số chấm ở các mặt trên của xúc xắc? (- Có 2 sự kiện có thể xảy ra: Tích nhận được là số chẵn và tích nhận được là số lẻ.)	- HS trả lời.
- Hướng dẫn HS thực hiện trò chơi như SGK.	- HS thực hiện trò chơi theo nhóm 6.
	- Các nhóm chia sẻ kết quả.
- Chú thỏ nào về đích nhiều lần hơn?	- Thỏ Chẵn.
- Vì sao lại như vậy? (Trong phép nhân 2 số chẵn tích thu được là số chẵn, 1 số là số chẵn tích thu được cũng là số chẵn. Còn nếu cả hai số là số lẻ thì tích thu được mới là số lẻ).	- HS nêu
- GV khen ngợi HS.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.
- Dặn chuẩn bị bài sau.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 122)

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố kĩ năng thực hiện thí nghiệm, trò chơi: Mô tả các sự kiện có thể xảy ra và kiểm đếm số lần xuất hiện của một sự kiện.
- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế.

* Năng lực chung: năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, bộ đồ dùng học Toán.
- HS: sgk, vở ghi, bộ đồ dùng học Toán.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nêu yêu cầu tiết học.	- HS lắng nghe.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- QS và cho biết mặt 5 chấm xuất hiện bao nhiêu lần.
- GV yêu cầu HS quan sát, trả lời. (Mặt 5 chấm xuất hiện 7 lần, phương án lựa chọn là **D**.)	- HS nêu.
- Khi Nam gieo xúc xắc, các sự kiện nào có thể xảy ra? (Các sự kiện có thể xảy ra là xuất hiện mặt 1 chấm, mặt 2 chấm, mặt 3 chấm, mặt 4 chấm, mặt 5 chấm, mặt 6 chấm.)	- HS trả lời.
-Vì sao em biết?	- Vì con xúc xắc có 6 mặt…
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Các sự kiện nào có thể xuất hiện khi ta lấy 2 chiếc bút từ trong túi ra mà không nhìn vào túi? (- Có 2 sự kiện có thể xảy ra là: Lấy được 2 chiếc bút xanh và lấy được 2 chiếc bút khác màu (1 xanh, 1 vàng).	- HS trả lời.

	- HS thực hiện lấy bút trong túi 20 lần, quan sát màu và ghi lại vào bảng kiểm đếm.
	- Các nhóm chia sẻ kết quả hoạt động của nhóm mình.
- Từ bảng kiểm đếm, hãy so sánh số lần xuất hiện của sự kiện lấy được 2 chiếc bút khác màu và sự kiện lấy được 2 chiếc bút cùng màu.	- HS thảo luận nhóm. - Đại diện nhóm trả lời. - Các nhóm khác nhận xét.
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Các sự kiện nào có thể xuất hiện khi ta gieo hai xúc xắc và tính tổng số chấm ở các mặt trên của xúc xắc? (- Có 11 sự kiện có thể xảy ra: Thu được tổng là 2; 3; …; 12.)	- HS trả lời.
- HDHS chơi như SGK.	- HS thực hiện theo nhóm 4.
	- Các nhóm chia sẻ hoạt động của nhóm mình.
	- Nêu kết quả 3 chú rùa về đích đầu tiên theo thứ tự nhất, nhì, ba là chú số 6, 7, 8
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nhận xét tiết học. - Dặn chuẩn bị bài sau.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 123)

LUYỆN TẬP CHUNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được về dãy số liệu thống kê, cách sắp xếp dãy số liệu thống kê theo các tiêu chí cho trước.

- Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ cột, nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ cột, tính được giá trị trung bình của các số liệu trong biểu đồ cột.
- Kiểm, đếm được số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện khi thực hiện (nhiều lần) thí nghiệm, trò chơi đơn giản.
- Kiểm, đếm được số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện khi thực hiện (nhiều lần) thí nghiệm, trò chơi đơn giản.

* Năng lực chung: năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nêu yêu cầu tiết học.	- HS lắng nghe.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Yêu cầu thảo luận nhóm đôi. - GV nhận xét, chốt đáp án đúng: ý B.	- HS thảo luận. - Nêu kết quả thảo luận.
- GV nhận xét chung.	
Bài 2: - Trình chiếu biểu đồ SGK.	- HS quan sát biểu đồ, đọc và mô tả các số liệu trong biểu đồ.
- Yêu cầu HS trả lời lần lượt các câu hỏi của BT:	- HS thực hiện cá nhân
Trong số 6 bạn, bạn nào giải được nhiều câu đố nhất? Bạn nào giải được ít câu đố nhất? *- Bạn Mai giải được nhiều câu đố nhất (9 câu), bạn Việt giải được ít câu đố nhất (3 câu).*	- HS trả lời.
b) ...6 bạn giải được bao nhiêu câu đố? *6 bạn giải được:* *7 + 6 + 3 + 6 + 9 + 5 = 36 (câu)*	- HS trả lời.
c) Trung bình mỗi bạn giải được bao nhiêu câu đố?	- HS trả lời.

Trung bình mỗi bạn giải được: *36 : 6 = 6 (câu)*	
- GV nhận xét chung.	
Bài 3: - Trình chiếu nội dung bài tập.	- HS đọc, nêu yêu cầu quan sát dãy số liệu thống kê.
- Dãy số liệu thống kê cung cấp thông tin gì? *(Dãy số liệu thống kê cho ta biết số chậu cây tái chế mà Mai và Mi cùng nhau làm theo từng ngày.)*	- HS trả lời.
Trong một ngày Mai và Mi làm được nhiều nhất bao nhiêu chậu cây? *(- Trong một ngày Mai và Mi làm được nhiều nhất 12 chậu cây.)*	- HS trả lời.
Trung bình mỗi ngày hai chị em làm được nhiều nhất bao nhiêu chậu cây? *(- Trung bình mỗi ngày hai chị em làm được:* a) *(2 + 3 + 5 + 5 + 5 + 5 + 8 + 8 + 10 + 12 + 12) : 10 = 7 (chậu cây))*	- HS trả lời.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 4:	- HS đọc, nêu yêu cầu
- Khi Việt mở 1 trong 4 hộp đó, các sự kiện nào có thể xảy ra? *(- Có 2 sự kiện nào có thể xảy ra là: Việt lấy được 1 hộp đựng kẹo và Việt lấy được 1 hộp đựng tẩy, bút chì.)*	- HS trả lời.
- Yêu cầu HS thực hành theo nội dung SGK.	- HS thực hành theo N4. - Chia sẻ kết quả của nhóm mình.
- Nhận xét.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nhận xét tiết học. - Dặn chuẩn bị bài sau.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 124)
KHÁI NIỆM PHÂN SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

-Nhận biết được khái niệm ban đầu về phân số; nhận biết được phân số qua hình ảnh trực quan; nhận biết được tử số, mẫu số của phân số; đọc, viết được phân số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, bộ đồ dùng dạy học Toán 4, hình tròn đã tô màu $\frac{1}{6}$; $\frac{2}{6}$ hình tròn

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quan sát hình vẽ, đọc lời thoại của các nhân vật. - Mai chia bánh thành mấy phần bằng nhau? (- 6 phần bằng nhau.) - Mỗi bạn được mấy phần? (- 1 phần, riêng Mi được 2 phần.) - GV: Vậy số phần bánh của các bạn được biểu diễn dưới dạng số như thế nào, ta cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay.	- 2HS đọc lời thoại của Mai và Rô-bốt.
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Hình thành kiến thức:	
- Đưa ra hình tròn thứ nhất như SGK, hỏi:	- HS quan sát, trả lời:
+ Hình tròn được chia thành mấy phần bằng nhau? (6 phần bằng nhau.)	
+ Đã tô màu mấy phần của hình tròn? (1 phần)	
+ GV: Khi đó ta nói đã tô màu *một phần sáu* hình tròn. Một phần sáu viết là $\frac{1}{6}$	+ HS lắng nghe và nhắc lại.
- Đưa ra hình tròn thứ hai như SGK, hỏi:	- HS quan sát, trả lời:

+ Hình tròn được chia thành mấy phần bằng nhau? (6 phần bằng nhau.)	
+ Đã tô màu mấy phần của hình tròn? (2 phần)	
+ GV: Khi đó ta nói đã tô màu *hai phần sáu* hình tròn. Một phần sáu viết là $\frac{2}{6}$	+ HS lắng nghe và nhắc lại.
- GV giới thiệu: $\frac{1}{6}$; $\frac{2}{6}$ là những phân số. Phân số $\frac{2}{6}$ có 2 là tử số, chỉ số phần đã tô màu; 6 là mẫu số, chỉ số phần bằng nhau của cả hình tròn.	- HS lắng nghe và nhắc lại. - Nêu tử số và mẫu số của phân số $\frac{1}{6}$
- GV kết luận: Mỗi phân số đều có tử số và mẫu số. Tử số là số tự nhiên viết trên dấu gạch ngang. Mẫu số là số tự nhiên khác 0 viết dưới dấu gạch ngang.	- HS lắng nghe và nhắc lại.
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1:	- HS đọc.
- Bài yêu cầu gì? (Bài yêu cầu viết phân số chỉ số phần đã tô màu trong mỗi hình sau.)	- HS trả lời.
- Đưa ra hình a yêu cầu HS quan sát.	- HS quan sát hình vẽ.
- Hình vẽ được chia làm mấy phần bằng nhau? (Hình vẽ được chia làm 4 phần bằng nhau.)	- HS trả lời.
- Đã tô màu mấy phần? (3 phần.)	
- Nêu phân số chỉ số phần tô màu của hình vẽ. (Là $\frac{3}{4}$)	
- Yêu cầu HS làm vở các ý còn lại.	- HS viết vở, đổi chéo vở kiểm tra.
- GV kết luận	- Báo cáo kết quả từng ý và giải thích.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc, nêu yêu cầu.
- Yêu cầu HS làm vở.	- HS làm bài, đổi chéo vở kiểm tra.
- GV kết luận	- Báo cáo kết quả từng ý và giải thích.
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc, nêu yêu cầu.
- Tổ chức dưới dạng trò chơi tiếp sức: Nối một con nhím với một hình thích hợp.	- 2 đội, mỗi đội có 4 thành viên tham gia chơi.

	- Đọc lại toàn bộ nội dung bài.
- GV khen ngợi HS.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.
- Dặn chuẩn bị bài sau.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 125)

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được phân số qua các hình ảnh trực quan; đọc, viết được phân số; nhận biết được phân số liên quan đến số lượng của một nhóm đồ vật.
- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế.

* Năng lực chung: năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nêu yêu cầu tiết học.	- HS lắng nghe.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? *Viết rồi đọc phân số chỉ phần đã tô màu trong mỗi hình sau (theo mẫu).*	- HS trả lời.
- Yêu cầu HS đọc mẫu.	- HS đọc

- Vì sao Rô-bốt biết phân số ở hình a là $\frac{1}{5}$? *(Vì hình đã cho được chia thành 5 phần bằng nhau và đã tô màu 1 phần.)*	- HS trả lời.
- Cho HS làm các câu còn lại rồi chữa bài.	- HS làm bài. - Nêu kết quả. - Giải thích từng trường hợp.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Phân số "Bảy phần mười chín" có tử số là số nào? Mẫu số là số nào?	- HS trả lời.
- Vậy phân số "Bảy phần mười chín" được viết như thế nào?	- HS trả lời.
- Cho HS làm các câu còn lại rồi chữa bài.	- HS làm bài , đổi chéo KT. - Nêu kết quả bài làm và nêu tử số, mẫu số trong từng trường hợp.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Yêu cầu Hs làm việc nhóm.	- Thảo luận nhóm đôi.
	- Nêu phương án lựa chọn: A và C rồi giải thích.
- Hỏi thêm: Ở hình B đã tô màu bao nhiêu phần số bông hoa của từng hình?	- Hình B: $\frac{2}{8}$
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
	- Quan sát hình vẽ.
- Gv nhận xét, kết luận.	- Lựa chọn phương án đúng và giải thích.
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nhận xét tiết học. - Dặn chuẩn bị bài sau.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 26

Toán (Tiết 126)

PHÂN SỐ VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được thương của một số tự nhiên cho một số tự nhiên (khác 0) có thể viết thành một phân số.
- HS biết mọi STN đều có thể viết thành 1 phân số có tử số là STN đó và mẫu số bằng 1

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu - Gọi 2 học sinh lên bảng, yêu cầu : - Tô màu số hình tròn để biểu diễn các phân số bên dưới hình + Giáo viên đọc cho học sinh này viết 1 số phân số , sau đó viết 1 số phân số cho học sinh đọc + Chữa bài, nhận xét học sinh + GTB, Nêu mục tiêu tiết học	 + Học sinh 1 thực hiện YC. + Học sinh 2 thực hiện YC - HS ghi đề bài vào vở
2. Hình thành kiến thức: + Giáo viên nêu vấn đề: Chia đều 3 cái bánh cho 3 bạn thì mỗi bạn được mấy cái bánh? (3 : 3 = 1) + Các số 3,3,1 được gọi là các số gì? + Khi thực hiện chia 1 số tự nhiên cho 1 số tự nhiên khác 0 , ta có thể tìm được thương là 1 số tự nhiên . Nhưng không phải lúc nào ta cũng có thể thực hiện như vậy.	 - Mỗi bạn được 1 cái bánh - HS trả lời

+ Giáo viên nêu tiếp vấn đề: Có 3 cái bánh chia đều cho 4 bạn. Hỏi mỗi bạn được mấy phần cái bánh? + Yêu cầu HS nêu cách chia. + GV nêu: Có 5 cái bánh chia đều cho 4 bạn. Hỏi mỗi bạn được mấy phần cái bánh? + Thương trong phép chia 3 : 4 = $\frac{3}{4}$ có gì khác so với thương trong phép chia 3 : 3 = 1? - Giáo viên kết luận(SGK tr 52)	- Học sinh thảo luận và đi đến cách chia - Có 3 cái bánh, chia đều cho 4 bạn thì mỗi bạn nhận được 3/4 cái bánh. Vậy 3: 4 = $\frac{3}{4}$ - HS trả lời và nêu rõ cách chia - Mỗi bạn được $\frac{5}{4}$ cái bánh - HS tra lời
3. Luyện tập, thực hành: **Bài 1**: - Yêu cầu học sinh đọc đề bài - Giáo viên nhận xét bài làm của học sinh *GV chốt: Phép chia 1 số tự nhiên cho 1 số tự nhiên khác 0 không phải bao giờ cũng là 1 STN.* *Lưu ý trường hợp: 0: 6 = 0*	- HS đọc đề bài - 1 học sinh lên bảng chữa bài - HS nhận xét bài bạn
Bài 2: -Yêu cầu học sinh đọc đề, đọc mẫu và tự làm bài. - Qua bài tập a em thấy mọi số tự nhiên đều có thể viết dưới dạng phân số như thế nào? - Giáo viên gọi học sinh khác nhắc lại kết luận như SGK	- HS đọc đề bài và tự làm bài. - Có tử số là số tự nhiên đó và mẫu số bằng 1.
Bài 3: - Yêu cầu HS đọc đề bài + Yêu cầu HS trao đổi nhóm đôi và khoanh kết quả vào đáp án đúng A, B, C + Gọi đại diện các nhóm trả lời và nêu lí do tại sao lại khoang vào đáp án đó. + GV chốt: đáp án: C	- HS đọc đề bài - HS trao đổi nhóm đôi, chia sẻ đáp án - HS trình bày trước lớp
4. Vận dụng, trải nghiệm - Tổng kết giờ học. - Dặn chuẩn bị bài sau	- Lắng nghe - Thực hiện

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Giaoan.link

Toán (Tiết 127)

LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được thương của một số tự nhiên cho một số tự nhiên (khác 0) có thể viết thành một phân số.
- HS biết mọi STN đều có thể viết thành 1 phân số có tử số là STN đó và mẫu số bằng 1

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu - Gọi học sinh lên bảng làm bài - Viết thương của mỗi phép chia sau dưới dạng phân số 8 :9 64 :8 1 :7 0 : 5 - Giáo viên chữa bài, nhận xét - GTB, cho HS nêu yêu cầu cần đạt	- HS lên bảng làm bài, ở dưới viết vào vở nháp. - HS nhận xét bài của bạn - HS nêu yêu cầu cần đạt
2. Luyện tập, thực hành **Bài 1**: Cho HS đọc yêu cầu đề bài - GV cho HS làm bài cá nhân vào vở ô li - GV cho HS đọc nối tiếp mỗi HS 1 phép tính. - GV cho HS nhận xét, bổ sung GV chốt: *Phép chia số TN đều viết thành phân số*. (có mẫu số khác 0) **Bài 2**: Cho HS nêu yêu cầu đề bài Tổ chức trò chơi: "Tìm thức ăn cho con vật" + GV phổ biến tên trò chơi, cách chơi, luật chơi. + Tổ chức trò chơi	- HS đọc yêu cầu - HS làm bài vào vở - HS thực hiện - HS đọc đề và nêu yêu cầu

+ GV chốt đội chơi đã tìm được thức ăn cho con vật. + GV chốt kiến thức: *Mỗi phép chia số tự nhiên có thể viết thành phân số, ngược lại 1 phân số cũng có thể viết thành phép chia số tự nhiên* **Bài 3:** GV cho HS nêu yêu cầu đề bài + GV hướng dẫn mẫu: Cân 4 hộp kẹo như nhau được 1 kg. Hỏi cân 1 hộp nặng bao nhiêu kg? + Nhấn mạnh: dấu ? chính là số cần điền ở tử số và mẫu số. + GV cho HS thảo luận nhóm 2 và trả lời + Gọi đại diện các nhóm trả lời và giải thích cách làm + Gọi các nhóm khác nhận xét, bổ sung. + GV chốt: *Cách tìm phân số là số đo đại lượng.* **Bài 4**: Cho HS nêu yêu cầu bài - GV cho Hs làm việc cặp đôi, 1 HS đọc phân số, 1 HS chỉ vào vật có khối lượng tương ứng. - GV và HS nhận xét. + GV chốt *cách đọc, viết phân số chứa đại lượng.* **Bài 5:** - GV gọi HS đọc đề bài a. GV hướng dẫn mẫu như SGK - GV cho HS tự hoàn thiện tìm độ dài các cạnh còn lại b. Cho HS thực hiện làm bài cá nhân vào vở ô li. - GV cho HS nhận xét - GV chốt: *Cách tìm độ dài các đoạn thẳng tương ứng.*	- HS lắng nghe - HS chơi - HS nêu yêu cầu đề - HS thảo luận nhóm 2 vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi - Đại diện các nhóm trả lời và giải thích rõ cách làm. - HS đọc đề và nêu yêu cầu đề bài 4 - HS đọc và chọn đồ vật thích hợp với khối lượng - HS đọc đề bài - HS lắng nghe

	- HS tìm độ dài của cạnh AD, AE, AG - HS thực hiện và neu cách làm
4. Vận dụng, trải nghiệm: - Nhận xét tiết học. - Về nhà chuẩn bị bài: Tính chất cơ bản của phân số.	- HS lắng nghe

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 128)
TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÂN SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- HS nhận biết được tính chất cơ bản của phân số, nhận biết được sự bằng nhau của 2 phân số bằng nhau, vận dụng giải bài tập, bài toán có liên quan.

* Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, yêu thích môn học.

* Phẩm chất: tính cẩn thận, làm Toán nhanh, chính xác.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu - Gọi học sinh lên bảng làm bài + Đoạn đường dài 1km, được chia thành 4 đoạn bằng nhau. Đội công nhân đã sửa ba đoạn như thế. Vậy đã sửa được…km còn fải sửa…km. - Chữa bài, nhận xét, cho điểm. - GTB, Nêu mục tiêu tiết học	- HS lên bảng làm bài, ở dưới viết vào vở nháp. - HS nhận xét bài của bạn - HS nêu yêu cầu cần đạt
2. Hình thành kiến thức **a. Bài toán thực tế** + GV nêu vấn đề: Có hai băng giấy dài bằng nhau. GV gọi 2 HS lên bảng thao tác. - Bạn Việt chia băng giấy thứ nhất thành 3 phần bằng nhau rồi tô màu 2 phần. Hỏi	- HS lắng nghe

bạn Việt tô màu bao nhiêu phần băng giấy? - Bạn Mai chia băng giấy thứ 2 thành 6 phần bằng nhau, rồi tô màu 4 phần. Hỏi bạn Mai tô màu bao nhiêu phần băng giấy? + GV cho HS thao tác và trả lời + GV chốt đáp án: *Việt đã tô màu* $\frac{2}{3}$ *băng giấy. Mai đã tô màu* $\frac{4}{6}$*băng giấy.* + Nhận xét về độ dài của hai băng giấy vừa tô màu? + So sánh phân số $\frac{2}{3}$và $\frac{4}{6}$ **b. Tính chất cơ bản của phân số** - Làm thế nào từ phân số $\frac{2}{3}$ ta có được phân số $\frac{4}{6}$? - Làm thế nào từ phân số $\frac{4}{6}$ ta có được phân số $\frac{2}{3}$? GVKL: *Rút ra tính chất cơ bản của phân số(hai phân số bằng nhau) như nhận xét SGK trang 56* + GV cho HS thuộc kiến thức tại lớp.	- HS dưới lớp thao tác trên băng giấy (đã chuẩn bị) theo hình thức nhóm 2 - HS trả lời. - HS trả lời. - HS so sánh hai phân số - HS trả lời - HS lắng nghe - HS nhắc lại kiến thức về phân số bằng nhau
3. Luyện tập, thực hành **Bài 1:** - Cho hs làm bài cá nhân vào SGK - Trình chiếu và chữa bài - GV cho HS nêu kết quả, HS nhận xét đáp án đúng. GV chốt: *phân số bằng nhau.* - Yêu cầu học sinh nhắc lại tính chất cơ bản của phân số **Bài 2:** - GV cho HS nêu yêu cầu đề bài	- HS làm bài cá nhân vào SGK. - HS nêu kết quả - HS nhận xét đáp án đúng. - HS nhắc lại tính chất cơ bản của phân số

- Cho HS thảo luận nhóm 2 làm bài vào vở ô li. - Gọi HS lên bảng chữa bài - GV trình chiếu đáp án và chữa bài GVKL: *Vận dụng tính chất cơ bản của phân số để tìm thừa số hoặc số chia chưa biết. Từ đó tìm được các phân số bằng phân số đã cho.* Bài 3: + GV cho HS tìm hiểu đề bài rồi làm bài + Yêu cầu HS nêu cách thực hiện. + GV chốt kết quả: $\frac{6}{9} = \frac{6:3}{9:3} = \frac{2}{3}$ Đáp án C + Phân số 2/3 bằng phân số nào? GVKL: *Khi chia cả tử và mẫu cho cùng 1 số tự nhiên khác 0 ta được một phân số mới bằng phân số đã cho.*	- HS nêu yêu cầu đề bài - HS thảo luận nhóm 2 làm bài vào vở ô li. - HS chữa bài - HS làm bài và khoanh vào đáp án đúng - HS nêu cách làm - HS trả lời
4. Vận dụng, trải nghiệm - Yêu cầu HS nhắc lại tính chất cơ bản của phân số. - Nhận xét tiết học. - Về nhà chuẩn bị bài: Luyện tập	- HS nhắc lại tính chất cơ bản của phân số - HS lắng nghe

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 129)
LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố tính chất cơ bản của phân số, bổ sung kiến thức nếu nhân (chia) cả số chia và số bị chia với 1 số tự nhiên khác 0 thì thương không thay đổi

* Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, yêu thích môn học.
* Phẩm chất: tính cẩn thận, chăm chỉ, trách nhiệm

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu + GV yêu cầu HS nêu lại tính chất cơ bản của phân số. + Tìm phân số bằng phân số $\frac{4}{6}$ + GV cho HS nhận xét, kết luận cách tìm đúng phân số bằng nhau. + GV giới thiệu bài, cho HS nêu yêu cầu cần đạt.	- HS nêu lại tính chất cơ bản của phân số. - HS nêu các phân số - HS ghi đề bài vào vở - HS nêu yêu cầu cần đạt
2. Luyện tập, thực hành **Bài 1:** - Cho hs làm bài cá nhân vào SGK - Trình chiếu và chữa bài - GV cho HS nêu kết quả, HS nhận xét đáp án đúng. GV chốt: *Cách tìm thừa số và số chia để tìm ra các phân số bằng nhau* **Bài 2:** - GV cho HS nêu yêu cầu đề bài - GV nêu vấn đề: Có 2 cột, cột trái là biểu thức chưa 2 chữ, cột phải là giá trị của biểu thức. + GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2 tính giá trị của biểu thức với a = 12, b = 4. + Gọi HS nêu kết quả của 2 biểu thức + Nhận xét về kết quả của hai biểu thức - GV trình chiếu và chốt: kết quả hai biểu thức bằng nhau. + Nếu nhân (chia) số bị chia và số chia cho cùng 1 số tự nhiên khác 0 thì thương như thế nào?	- HS làm bài cá nhân vào SGK. - HS nêu kết quả - HS nhận xét đáp án đúng. - HS nêu yêu cầu đề bài - HS thảo luận nhóm 2 và tính giá trị của biểu thức - HS nêu kết quả giá trị 2 biểu thức - HS trả lời

GVKL: *Nếu nhân (chia) số bị chia và số chia cho cùng 1 số tự nhiên khác 0 thì thương không thay đổi* b. Từ câu a, GV cho HS nêu được dấu so sánh đó là dấu " =" **Bài 3:** a,b) Hướng dẫn tương tự như bài 1 Đáp án: a. Con bướm số 2, con ong số 6 b. Yêu cầu HS tìm các tử số và mẫu số còn thiếu (bị các bông hoa che lấp, rồi tính tổng các số bị che đó) GVKL: *Khi nhân (chia) cả tử và mẫu cho cùng 1 số tự nhiên khác 0 ta được một phân số mới bằng phân số đã cho.*	- HS trả lời - HS làm bài và khoanh vào đáp án đúng - HS nêu cách làm - HS tự làm và ghi số vào vị trí con ong con bướm. - HS thực hiện
3. Vận dụng, trải nghiệm - Yêu cầu HS nhắc lại tính chất cơ bản của phân số. - Nhận xét tiết học. - Về nhà chuẩn bị bài: Rút gọn phân số	- HS nhắc lại tính chất cơ bản của phân số - HS lắng nghe

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 130)
RÚT GỌN PHÂN SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được rút gọn phân số là gì, vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế có liên quan.

* Năng lực chung: năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề.
* Phẩm chất: tính cẩn thận, chăm chỉ, trách nhiệm

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS

1. Mở đầu + Tìm 5 phân số bằng mỗi phân số sau: , $\frac{20}{40}$, $\frac{18}{24}$. + Chữa bài, nhận xét, cho điểm. + GTB, Nêu mục tiêu tiết học	- 3 HS lên bảng làm bài, ở dưới viết vào vở nháp. - HS nhận xét bài của bạn - HS nêu yêu cầu cần đạt
2. Hình thành kiến thức **a. Bài toán thực tế** + GV nêu vấn đề: như phần a SGK trang 59. + Rút gọn phân số $\frac{20}{35}$ nghĩa là như thế nào? GV chốt: *Rút gọn phân số nghĩa là tìm phân số mới bằng phân số ban đầu nhưng có tử số và mẫu số bé hơn.* **b. Rút gọn phân số** + GV cho HS rút gọn phân số $\frac{20}{35}$. Nếu HS không làm được GV gợi ý + Gợi ý: Xét xem cả tử số và mẫu số đều chia hết cho cùng 1 số tự nhiên nào lớn hơn 1. Sau đó chia cả tử và mẫu cho số tự nhiên đó. Cuối cùng được phân số mới bằng phân số đã cho. + GV cho HS thảo luận nhóm 2 đề rút gọn phân số + Gọi HS lên bảng thực hiện và GV kết luận cách rút gọn đúng. $\frac{20}{35} = \frac{20:5}{35:5} = \frac{4}{7}$ Ta nói: phân số $\frac{20}{35}$ đã được rút gọn thành $\frac{4}{7}$ $\frac{4}{7}$ chính là phân số tối giản. + GV cho HS nêu cách hiểu về phân số tối giản	- HS lắng nghe - HS trả lời - HS trả lời. - HS lắng nghe - HS thảo luận nhóm 2 rút gọn phân số - HS lên bảng rút gọn phân số

GV chốt 3 bước rút gọn phân số: *Bước 1: Tìm một số tự nhiên lớn hơn 1 sao cho TS và MS của phân số đều chia hết cho số đó.* *+ Bước 2: Chia cả tử số và mẫu số cho số đó.* *+ Bước 3: Cứ chia như vậy khi tìm được phân số tối giản.* + GV cho HS thuộc kiến thức rút gọn phân số tại lớp.	- HS nêu cách hiểu phân số tối giản - HS nhắc lại về 3 bước rút gọn phân số
3. Luyện tập, thực hành **Bài 1:** - GV cho HS nêu yêu cầu đề bài - Cho HS thảo luận nhóm 2 để tìm được các phân số tối giản - Câu b làm bài vào vở ô li - Gọi HS lên bảng chữa bài - GV trình chiếu đáp án và chữa bài GVKL: *Cách tìm phân số tối giản và cách rút gọn phân số* **Bài 2:** + GV yêu cầu HS nêu đề bài + Cho HS làm cá nhân vào vở ô li + GV gọi 2 HS lên bảng chữa bài + Yêu cầu HS nhận xét và nhắc lại cách rút gọn PS. *GV chốt: ba bước rút gọn phân số*	- HS đọc yêu cầu đề bài - HS thảo luận nhóm 2 tìm ra phân số tối giản. - HS chữa bài - Hs đọc đề - HS làm vào vở ô li - 2 HS lên bảng chữa bài - HS nhắc lại kiến
4. Vận dụng, trải nghiệm - Yêu cầu HS nhắc lại 3 bước rút gọn phân số. - Nhận xét tiết học. - Về nhà chuẩn bị bài: Luyện tập	- HS nhắc lại 3 bước rút gọn phân số - HS lắng nghe

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 27

Toán (Tiết 1)
LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:
- Củng cố cách rút gọn phân số.
- Bổ sung thêm trường hợp rút gọn để tìm thương của phép chia
* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.
* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu, webcam, thẻ xoay đáp án.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Tổ chức trò chơi khởi động: Sóc Nâu về nhà -Luật chơi: Bạn Sóc Nâu đi vào rừng và không nhớ được đường về nhà. Các em hãy giúp Sóc Nâu về nhà bằng cách trả lời đúng các câu hỏi. Có tất cả 2 câu hỏi, mỗi câu hỏi có 3 lựa chọn. Thời gian cho mỗi câu là 15 giây. - Các câu hỏi: A + Câu 1: Trong các phân số: $\frac{9}{12}$; $\frac{12}{21}$; $\frac{15}{6}$ phân số nào bằng phân số $\frac{3}{4}$? A. $\frac{15}{6}$ B. $\frac{9}{12}$ C. $\frac{12}{21}$ **Đáp án: B** Câu 2: Trong các phân số $\frac{3}{9}$; $\frac{5}{10}$; $\frac{11}{3}$ phân số tối giản là :	- HS lắng nghe Gv phổ biến trò chơi và luật chơi. - HS tiến hành tham gia chơi bằng cách giơ thẻ lựa chọn đáp án.

A. $\frac{3}{9}$ B. $\frac{5}{10}$ C. $\frac{11}{3}$ **Đáp án: C** - GV giới thiệu - ghi bài: Như vậy qua trò chơi vừa rồi, cô nhận thấy các em đã nắm được cơ bản về rút gọn phân số. Vậy để thực hiện tốt hơn cách rút gọn phân số thì bài học hôm nay cô mời các em	- HS lắng nghe.HS ghi vở
cùng với cô chúng ta tiếp tục học bài: Luyện tập **2. Luyện tập, thực hành:** **Bài 1:** - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? *+ Phần a: điền số.* *+ Phần b: rút gọn phân số* - GV yêu cầu HS suy nghĩ và nêu miệng phần a. Kết quả: $\frac{12}{18} = \frac{6}{\square} = \frac{\square}{3}$ - Làm thế nào em điền được số 9 vào ô trống ở mẫu số, số 2 vào ô trống ở tử số ? *(tiến hành rút gọn phân số)* - GV yêu cầu HS làm bài 1 phần b vào vở. - GV chiếu vở HS trên webcam và chữa. Kết quả: $\frac{12}{48} = \frac{1}{4}; \frac{80}{100} = \frac{4}{5}; \frac{75}{125} = \frac{3}{5}$ - GV yêu cầu HS nêu cách làm. - GV nhận xét chung, tuyên dương HS. **Bài 2:** - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? *(Chọn câu trả lời đúng)* - Yêu cầu HS suy nghĩ và đưa ra đáp án đúng rồi khoanh vào SGK. Kết quả: *Chọn A.* $\frac{4}{5}$ - Yêu cầu HS nêu cách làm. - GV hỏi: Thế nào được gọi là phân số tối giản? *(Là phân số mà cả tử và mẫu không thể chia hết cùng một số tự nhiên lớn hơn 1.)* - GV khen ngợi HS. **Bài 3:** Tính (theo mẫu)	- HS đọc. - HS trả lời. - HS thực hiện. - HS trả lời. - HS làm bài vào vở. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận xét. - HS thực hiện - HS đọc. - HS trả lời. - HS thực hiện. - HS chữa miệng. - HS khác nhận xét. - HS nêu. - HS trả lời. - HS khác nhận xét.

- GV yêu cầu HS đọc đề bài. - GV chiếu mẫu và hướng dẫn $\frac{2 \times 3 \times 7}{5 \times 7 \times 3}$ - Hướng dẫn HS làm quen với dạng bài tập mới, cách đọc biểu thức với phân số. (hai nhân ba nhân năm chia cho ba nhân năm nhân bảy.)	- HS đọc. - HS lắng nghe GV đọc.
- GV nêu câu hỏi ? Em có nhận xét gì về biểu thức trên tử và biểu thức dưới tử? *(Hai biểu thức cùng có 3 x 7)* ? Vậy tích trên tử số và tích dưới mẫu số cùng chia hết cho số nào? *(Tích trên tử số và dưới mẫu số cùng chia hết cho 3 và 7.)* - GV nêu: vì tích ở trên tử và tích dưới mẫu cùng chia hết cho 3 và 7 nên ta thực hiện rút gọn ngay trong bước tính bằng cách gạch chéo vào số 3 và 7 ở cả tử số và mẫu số. Lưu ý chỉ viết phần gạch chéo ở nháp, không gạch vào vở. - Kết quả: $\frac{2 \times 3 \times 7}{5 \times 7 \times 3} = \frac{2}{5}$ - GV yêu cầu HS dựa vào phần GV hướng dẫn mẫu và làm bài 3 vào vở. - GV yêu cầu 2HS lên bảng làm bài. Mỗi HS một phần. Kết quả: *b,* $\frac{12 \times 11 \times 13}{13 \times 17 \times 11} = \frac{12}{17}$ *c,* $\frac{49 \times 16 \times 31}{16 \times 49 \times 37} = \frac{31}{37}$ - GV yêu cầu HS nêu cách làm phần b, c. *+ Phần b: Ta thấy tích ở trên tử và tích dưới mẫu cùng chia hết cho 11 và 13 nên ta thực hiện rút gọn ngay trong bước tính bằng cách gạch chéo vào số 11 và 13 ở cả tử số và mẫu số.* *+ Phần c: Ta thấy tích ở trên tử và tích dưới mẫu cùng chia hết cho 49 và 16 nên ta thực hiện rút gọn ngay trong bước tính bằng cách gạch chéo vào số 49 và 46 ở cả tử số và mẫu số.* - GV nhận xét, khen ngợi, chốt và chuyển bài **Bài 4:**	- HS lắng nghe và trả lời câu hỏi. - HS lắng nghe. - HS tiến hành làm bài vào vở. - HS lên bảng làm. - HS khác nhận xét. - HS nêu.

 - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì? *(Hai thỏ con thỏ con nào được thỏ mẹ chia cho số phần giỏ cà rốt bằng nhau)*	- HS đọc. - HS trả lời
- Để tìm được xem hai thỏ nào được mẹ chia cho số phần giỏ cà rốt bằng nhau thì chúng ta cần làm gì? *(Ta đi so sánh các phân số* $\frac{5}{10}$; $\frac{1}{4}$; $\frac{25}{100}$ *xem trong ba phân số này, hai phân số nào bằng nhau)* - GV yêu cầu HS làm bài vào vở. - GV chiếu vở HS và chữa *Bài giải* *Ta có:* $\frac{25}{100} = \frac{25:25}{100:25} = \frac{1}{4}$ $\frac{5}{10} = \frac{5:5}{10:5} = \frac{1}{2}$ *Vì* $\frac{25}{100} = \frac{1}{4}$ *nên số phần giỏ cà rốt của thỏ xám bằng số phần giỏ cà rốt của thỏ trắng.* - GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương. **3. Vận dụng, trải nghiệm:** - Tổ chức trò chơi: “Vòng quay kì diệu” - Luật chơi như sau: Bên tay trái là một vòng quay có 4 ô số ẩn chứa 4 câu hỏi, bên tay phải có 5 con chim rất đáng yêu ẩn chứa 5 phần thưởng. Khi chơi, các em được quyền bấm vào chữ “Bắt đầu quay” . Kim chỉ vào ô nào thì các em trả lời câu hỏi ở ô đó. Nếu trả lời đúng sẽ được nhận phần thưởng bằng cách chọn con chim mà em thích. Trong 5 phần thưởng có 1 phần thưởng là một tràng pháo tay, ai chọn đúng sẽ được cả lớp vỗ tay thưởng.	- HS trả lời. - HS thực hiện. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác theo dõi và nhận xét. - HS lắng nghe trò chơi và luật chơi.

- Lưu ý mỗi ô cửa chỉ mở 1 lần và mỗi phần thưởng cũng chỉ được nhận 1 lần. - Các câu hỏi trong trò chơi: Câu 1: Cách rút gọn phân số dưới đây đúng hay sai? Vì sao? $\frac{16}{28} = \frac{16:16}{28:14} = \frac{1}{2}$ *(Cách rút gọn phân số trên là sai, vì cả tử và mẫu không cùng chia cho một số tự nhiên.)*	- HS tham gia trò chơi.
Câu 2: Thế nào được gọi là phân số tối giản? *(Là phân số mà cả tử và mẫu không thể chia hết cùng một số tự nhiên lớn hơn 1.)* Câu 3: Phân số dưới đây rút gọn đã tối giản chưa? Vì sao? $\frac{24}{36} = \frac{24:3}{36:3} = \frac{8}{12}$ *(Phân số trên rút gọn chưa tối giản, vì cả tử số và mẫu số vẫn còn chia hết cho 4.)* Câu 4: Hãy rút gọn phân số $\frac{10}{30}$ dưới đây bằng cách nhanh nhất. $(\frac{10}{30} = \frac{10:10}{30:10} = \frac{1}{3})$ - Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 2)

QUY ĐỒNG MẪU SỐ HAI PHÂN SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Hiểu thế nào là quy đồng mẫu số hai phân số và biết cách quy đồng mẫu số các phân số (trường hợp có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại).
- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài 2.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nêu cách rút gọn phân số? - Rút gọn các phân số: : $\frac{12}{15}$; $\frac{20}{25}$ - GV giới thiệu - ghi bài.	 - HS trả lời. - 1HS
2. Hình thành kiến thức: - GV chiếu tình huống: - GV yêu cầu HS cho biết: + Việt và Mai có bao nhiêu phần cái bánh?	- HS quan sát. - HS nêu.

(Việt có : $\frac{1}{4}$ *cái bánh, Mai có* $\frac{3}{8}$ *cái bánh)* + Em có nhận xét gì về hai mẫu số của phân số chỉ số bánh của Việt và Mai? *(Hai phân số khác mẫu số, ta thấy 4 x 2 = 8, 8: 2 = 4)* - GV hỏi: Bạn Minh đưa ra yêu cầu gì? *(Tìm một phân số bằng phân số* $\frac{1}{4}$ *và có cùng mẫu số với* $\frac{3}{8}$ *)* - GV gợi ý HS: + Để tìm được phân số như thế các em phải biến	- HS trả lời - HS lắng nghe
phân số $\frac{1}{4}$ thành một phân số mới có cùng mẫu số với phân số $\frac{3}{8}$) - GV cho HS tiến hành làm ra nháp. $\frac{1}{4} = \frac{1 \times 2}{4 \times 2} = \frac{2}{8}$ - GV yêu cầu HS so sánh mẫu số của phân số $\frac{2}{8}$ và phân số $\frac{3}{8}$. *(Hai phân số này có cùng mẫu số là 8).* - GV giảng: - GV giúp HS hiểu được: " Quy đồng mẫu số của hai phân số $\frac{1}{4}$ và $\frac{3}{8}$ là tìm được phân số bằng $\frac{1}{4}$ và $\frac{3}{8}$ có cùng mẫu số với (mẫu số là 8)" - GV chiếu lên bảng và nói: • Ta nói: Hai phân số $\frac{1}{4}$ và $\frac{3}{8}$ đã được quy đồng mẫu số thành hai phân số $\frac{2}{8}$ và $\frac{3}{8}$ (8 được gọi là mẫu số chung của hai phân số $\frac{2}{8}$ và $\frac{3}{8}$). - GV đưa ra cách quy đồng mẫu số: Muốn quy đồng mẫu số hai phân số (trường hợp có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại), ta thực hiện theo các bước sau: + Bước 1: Xác định mẫu số chung + Bước 2: Tìm thương của mẫu số chung và mẫu số của phân số kia + Bước 3: Lấy thương vừa tìm được nhân với tử số và mẫu số của phân số kia. Giữ nguyên phân số còn lại.	- HS thực hiện ra nháp. 1HS làm bảng lớp. - HS khác nhận xét. - HS tiến hành so sánh. - HS tự rút ra quy tắc quy đồng mẫu số. - HS lắng nghe. - HS quan sát và ghi nhớ.

- GV yêu cầu: Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{12}$ - GV chiếu vở nháp HS và chữa: $\frac{3}{4}$ *và* $\frac{5}{12}$ *MSC: 12* *Ta có:* $\frac{3}{4} = \frac{3 \times 3}{4 \times 3} = \frac{9}{12}$; *giữ nguyên phân số* $\frac{5}{12}$ *Vậy quy đồng mẫu số của* $\frac{3}{4}$ *và* $\frac{5}{12}$ *ta được* $\frac{9}{12}$ *và* $\frac{5}{12}$	- HS thực hiện ra vở nháp.
- GV nhận xét, khen ngợi HS. **3. Luyện tập – Thực hành** **Bài 1:** Quy đồng mẫu số các phân số (theo mẫu). Mẫu: $\frac{5}{7}$ và $\frac{9}{14}$ $\frac{5}{7} = \frac{5 \times 2}{7 \times 2} = \frac{10}{14}$. a) $\frac{5}{9}$ và $\frac{11}{18}$ b) $\frac{13}{60}$ và $\frac{9}{20}$ - GV yêu cầu HS đọc đề bài. - GV yêu cầu HS quan sát mẫu. - GV yêu cầu HS làm bài vào vở. - GV chiếu vở HS lên và chữa Kết quả: *a,* $\frac{5}{9} = \frac{5 \times 2}{9 \times 2} = \frac{10}{18}$ *b,* $\frac{9}{20} = \frac{9 \times 3}{20 \times 3} = \frac{27}{60}$ - GV nhận xét, chốt Đ – S. - GV yêu cầu HS nêu các bước quy đồng mẫu số. **Bài 2:** - GV chiếu đề bài và yêu cầu HS đọc đề bài Tìm hai phân số lần lượt bằng $\frac{2}{3}$; $\frac{3}{4}$ và có mẫu số chung là 12. - Bài yêu cầu làm gì? *(Tìm một phân số bằng* $\frac{2}{3}$ *và có mẫu số là 12; một phân số bằng* $\frac{3}{4}$ *và có mẫu số là 12.)* - GV yêu cầu HS làm bài vào vở. - Gv chiếu vở HS và chữa. $\frac{2}{3} = \frac{2 \times 4}{3 \times 4} = \frac{8}{12}$; $\frac{3}{4} = \frac{3 \times 3}{4 \times 3} = \frac{9}{12}$ - GV nhận xét, chốt Đ – S. - Yêu cầu HS đổi chéo vở chữa bài.	- HS quan sát. - 1HS đọc. - HS quan sát mẫu. - HS làm bài vào vở. - HS khác nhận xét. - HS trả lời. - HS quan sát và đọc đề bài. - HS trả lời. - HS làm bài vào vở. - HS quan sát và nhận xét.

	- HS thực hiện.
3. Vận dụng, trải nghiệm: - Nêu các bước quy đồng mẫu số các phân số? - Nhận xét tiết học.	- HS nêu.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 3)
LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:
- Vận dụng thực hiện cách quy đồng mẫu số vào các bài tập cụ thể.
- Củng cố cách rút gọn phân số, quy đồng mẫu số (bổ sung thêm phần quy đồng mẫu số của nhiều phân số trường hợp có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại)
* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.
* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu, webcam, thẻ xoay đáp án.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quy đồng mẫu số các phân số $\frac{1}{3}$ *và* $\frac{5}{9}$; $\frac{3}{5}$ *và* $\frac{7}{10}$ - GV nhận xét, đánh giá. - GV giới thiệu - ghi bài **2. Luyện tập, thực hành:**	- HS thực hiện ra nháp. - 2HS lên bảng làm. - HS khác nhận xét. - HS lắng nghe. - HS lắng nghe.HS ghi vở
Bài 1: - Gv chiếu đề bài và gọi HS đọc yêu cầu: Quy đồng mẫu số các phân số. a) $\frac{5}{6}$ và $\frac{11}{24}$ b) $\frac{7}{15}$ và $\frac{19}{45}$ c) $\frac{2}{3}$ và $\frac{77}{300}$	- HS đọc.

- Bài yêu cầu làm gì? *(Quy đồng mẫu số các phân số)*	- HS trả lời.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS thực hiện.
- GV chiếu vở HS và chữa.	- HS khác nhận xét.
a, $\frac{5}{6} = \frac{5 \times 4}{6 \times 4} = \frac{20}{24}$	
b, $\frac{7}{15} = \frac{7 \times 3}{15 \times 3} = \frac{21}{45}$	
c, $\frac{2}{3} = \frac{2 \times 100}{3 \times 100} = \frac{200}{300}$	
- GV yêu cầu HS nêu cách làm phần a,b.	- HS trả lời.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2:	
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? *(Rút gọn rồi quy đồng mẫu số các phân số.)*	- HS trả lời.
- GV chiếu mẫu và phân tích.	- HS lắng nghe.
Mẫu: $\frac{5}{15}$ và $\frac{4}{18}$ • $\frac{5}{15} = \frac{1}{3}; \frac{4}{18} = \frac{2}{9}$. • $\frac{1}{3} = \frac{1 \times 3}{3 \times 3} = \frac{3}{9}$.	
+ Bước 1: Rút gọn hai phân số. + Bước 2: Quy đồng mẫu số hai phân số vừa rút gọn.	
- Gv yêu cầu HS dựa vào mẫu và làm bài vào vở.	- HS thực hiện vào vở.
- GV chiếu vở HS và chữa.	- HS trình bày bài làm của mình.
a, $\frac{2}{36} = \frac{1}{18}; \frac{8}{12} = \frac{2}{3}. \frac{2}{3} = \frac{2 \times 6}{3 \times 6} = \frac{12}{18}$	- HS khác nhận xét.
b, $\frac{10}{25} = \frac{2}{5}; \frac{14}{40} = \frac{7}{20}. \frac{2}{5} = \frac{2 \times 4}{5 \times 4} = \frac{8}{20}$	
- GV nhận xét, khen ngợi HS.	
Bài 3: Quy đồng mẫu số các phân số(theo mẫu)	
- GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc.
- GV chiếu mẫu và hướng dẫn	
Mẫu: $\frac{2}{3}; \frac{3}{4}$ và $\frac{7}{12}$ $\frac{2}{3} = \frac{2 \times 4}{3 \times 4} = \frac{8}{12}; \frac{3}{4} = \frac{3 \times 3}{4 \times 3} = \frac{9}{12}$.	
- GV nêu : Ở đây chúng ta sẽ quy đồng mẫu số ba phân số.	- HS lắng nghe GV đọc.
- GV nêu câu hỏi: Em có nhận xét gì về mẫu số của ba phân số trên?	- HS lắng nghe và trả lời câu hỏi.
(Ta thấy mẫu số của phân số $\frac{7}{12}$ *chia hết cho mẫu số của hai phân số còn lại.)*	

+ Vậy ta lấy mẫu số chung là bao nhiêu? *(MSC là 12)* + Vậy muốn quy đồng ba phân số trên, em làm như thế nào? *(Tìm một phân số mới bằng phân số $\frac{2}{3}$, một phân số mới bằng phân số $\frac{3}{4}$ và cả hai phân số trên có cùng mẫu số với phân số $\frac{7}{12}$).* - GV nói: Như vậy cách quy đồng mẫu số với trường hợp là ba phân số thì cách làm tương tự	
như quy đồng mẫu số hai phân số, chúng ta chỉ làm thêm một bước đó là tìm thêm một phân số mới bằng phân số thứ hai hoặc thứ 3. - GV yêu cầu HS dựa vào mẫu và làm bài vào vở. ***a,*** $\frac{3}{5}=\frac{3\,x\,7}{5\,x\,7}=\frac{21}{35}$; $\frac{4}{7}=\frac{4\,x\,5}{7\,x\,5}=\frac{20}{35}$ ***b,*** $\frac{5}{6}=\frac{5\,x\,9}{6\,x\,9}=\frac{45}{54}$; $\frac{7}{9}=\frac{7\,x\,6}{9\,x\,6}=\frac{42}{54}$ - GV nhận xét, khen ngợi HS. - GV yêu cầu HS nêu lại các bước quy đồng mẫu số. - GV nhận xét, khen ngợi, chốt và chuyển bài **Bài 4:** - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì? (Chọn câu trả lời đúng) - Gv mời HS đọc sách giáo khoa và khoanh vào đáp án mình lựa chọn. C. $\frac{16}{72}$ - GV nhận xét, chốt đáp án. - GV yêu cầu HS nêu lí do vì sao lại chọn đáp án C. *(Đề bài yêu cầu tìm một phân số bằng phân số $\frac{2}{9}$ và có mẫu số là 72 tức là ta phải đi quy đồng phân số $\frac{2}{9}$. Sau khi tiến hành quy đồng em tìm được phân số $\frac{16}{72}$ nên em chọn đáp án C)* - GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương. **3. Vận dụng, trải nghiệm:** - Tổ chức trò chơi: Mật thư bí ẩn	- HS làm bài vào vở. - 1HS làm bảng phụ. - Nhận xét bài trên bảng. - HS nêu. - HS đọc. - HS trả lời - HS suy nghĩ và lựa chọn đáp án đúng. - HS nêu miệng đáp án. - HS khác theo dõi và nhận xét. - HS nêu.

- Luật chơi: Các bạn HS lớp 4A đi dã ngoại nhưng chẳng may bị lạc trong rừng. Để ra được khu rừng, các bạn ấy phải tìm được các mật thư và trả lời câu hỏi trắc nghiệm có trong mật thư. Trả lời đủ và đúng 5 mật thư các bạn sẽ tìm được đường ra khỏi rừng. Các câu hỏi: Câu 1: Phân số tối giản là phân số: **A.** $\frac{3}{5}$ B. $\frac{24}{48}$ C. $\frac{6}{12}$ D. $\frac{5}{15}$	
Câu 2: Rút gọn phân số $\frac{20}{25}$ ta được phân số: A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{1}{5}$ **C.** $\frac{4}{5}$ D. $\frac{5}{4}$ Câu 3: Quy đồng mẫu số $\frac{7}{4}$ và $\frac{5}{8}$ ta được hai phân số là : A. $\frac{56}{32}$ và $\frac{21}{32}$ B. $\frac{35}{32}$ và $\frac{20}{32}$ C. $\frac{21}{8}$ và $\frac{5}{8}$ **D.** $\frac{14}{8}$ **và** $\frac{5}{8}$ Câu 4: Quy đồng mẫu số $\frac{4}{5}$ và $\frac{3}{7}$ ta được hai phân số là : A. $\frac{11}{35}$ và $\frac{15}{35}$ B. $\frac{11}{35}$ và $\frac{8}{35}$ **C.** $\frac{28}{35}$ **và** $\frac{15}{35}$ D. $\frac{35}{28}$ và $\frac{35}{15}$ Câu 5: Quy đồng mẫu số $\frac{3}{5}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{8}{9}$ ta được các phân số lần lượt là là : A. $\frac{27}{45}$; $\frac{35}{45}$; $\frac{40}{45}$ **B.** $\frac{27}{45}$ **;** $\frac{30}{45}$ **;** $\frac{40}{45}$ C. $\frac{27}{45}$; $\frac{35}{45}$; $\frac{42}{45}$ D. $\frac{20}{45}$; $\frac{30}{45}$; $\frac{40}{45}$ - Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 4)

SO SÁNH HAI PHÂN SỐ CÓ CÙNG MẪU SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết và nắm được cách so sánh hai phân số có cùng mẫu số.
- Nhận biết và nắm được cách so sánh phân số với 1.
- Vận dụng cách so sánh để làm các bài tập liên quan đến so sánh phân số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu, webcam, thẻ xoay đáp án.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV đưa yêu cầu: Viết phân số chỉ số sao được tô màu trong mỗi hình sau: $\frac{4}{7}$ $\frac{3}{7}$ - Em có thể so sánh hai phân số này được không? *(Không)* - GV giới thiệu - ghi bài: Các em đã biết so sánh các số tự nhiên. Còn so sánh các phân số thì ta so sánh như thế nào? Để biết cách so sánh các phân số, cô và các em cùng tìm hiểu về cách so sánh hai phân số cùng mẫu. **2. Hình thành kiến thức** **- GV chiếu hình ảnh**	- HS thực hiện yêu cầu. - HS nêu miệng câu trả lời. - HS khác nhận xét. - HS lắng nghe.HS ghi vở - HS đọc.

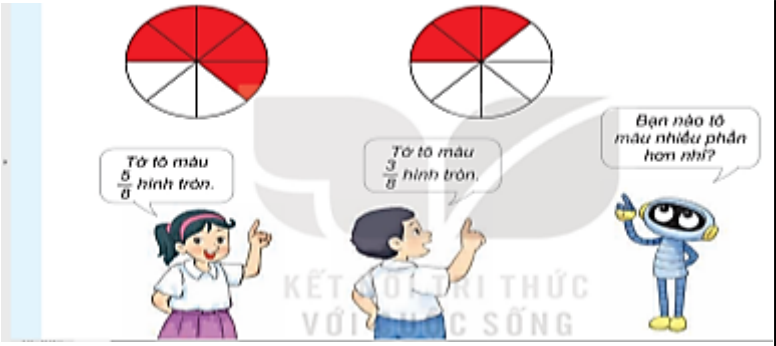 - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 4:	- HS tiến hành thảo luận nhóm 4 trong 2 phút.
1. Nhìn hình vẽ, so sánh hai phân số: $\frac{5}{8}$ và $\frac{3}{8}$ $\frac{3}{8}$ và $\frac{5}{8}$ 2. Nêu đặc điểm giống nhau của hai phân số trên.	
- *Nhìn vào hình vẽ, ta thấy* $\frac{5}{8} > \frac{3}{8}$; $\frac{3}{8} < \frac{5}{8}$. - *Hai phân số trên có cùng mẫu số là 8.* - GV nhận xét: Như vậy ta thấy rằng, bạn Mai tô nhiều hơn bạn Việt. - GV hướng dẫn cách đọc: $\frac{5}{8} > \frac{3}{8}$ (đọc là: Năm phần tám lớn hơn ba phần tám); $\frac{3}{8} < \frac{5}{8}$ (đọc là: Ba phần tám bé hơn năm phần tám). + Em có nhận xét gì về tử số của hai phân số - GV hỏi: + Em có nhận xét gì về tử số của hai phân số $\frac{5}{8}$ và $\frac{3}{8}$? *(Phân số* $\frac{5}{8}$ *có tử số lớn hơn, phân số* $\frac{3}{8}$ *có tử số bé hơn)* + Vậy muốn so sánh hai phân số có cùng mẫu số ta làm như thế nào? *(Ta so sánh tử số của hai phân số với nhau.)* + Nêu quy tắc so sánh hai phân số có cùng mẫu số? *(Trong hai phân số cùng mẫu số:* • *Phân số nào có tử số bé hơn thì bé hơn.* • *Phân số nào có tử số lớn hơn thì lớn hơn.* • *Nếu tử số bằng nhau thì hai phân số đó bằng nhau.)*	- Đại diện trình bày. - Nhóm khác theo dõi, nhận xét. - HS lắng nghe. - 2HS đọc. Lớp đọc đồng thanh.

- GV chiếu quy tắc trên bảng để HS ghi nhớ, vận dụng để làm các bài tập liên quan. **3. Luyện tập – Thực hành** **Bài 1:**	
- Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? (So sánh hai phân số (theo mẫu)) - GV yêu cầu HS dựa vào mẫu và điền vào SGK. - GV chiếu SGK của HS và chữa	- HS đọc. - HS trả lời. - HS lắng nghe. - HS trình bày bài làm. - HS khác nhận xét.
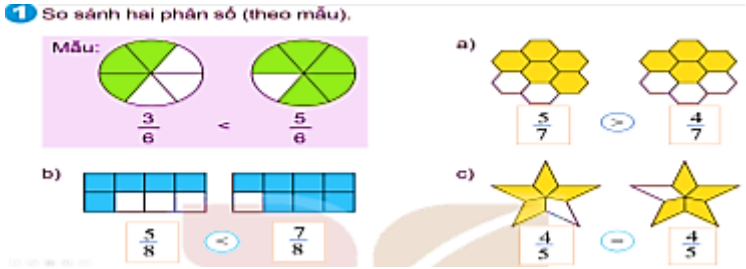 - GV chốt đáp án. - GV yêu cầu HS giải thích về cách so sánh của mình. *+ Phần a: Vì hai phân số có cùng mẫu số là 7, so sánh hai tử số ta thấy 5 > 4 nên* $\frac{5}{7} > \frac{4}{7}$. *+ Phần b: Vì hai phân số có cùng mẫu số là 8, so sánh hai tử số ta thấy 5 < 7 nên* $\frac{5}{8} < \frac{7}{8}$. *+ Phần c: Vì hai phân số có cùng mẫu số là 5, so sánh hai tử số ta thấy 4 = 4 nên* $\frac{4}{5} = \frac{4}{5}$. - GV nhận xét, khen ngợi HS.	- HS thực hiện vào vở. - HS trình bày bài làm của mình. -HS khác nhận xét.
Bài 2:	
- GV yêu cầu HS đọc đề bài. - GV hỏi: Đề bài yêu cầu gì? *(Điền dấu >,<,=)* - GV nói: Bài này yêu cầu điền dấu tức là ta phải tiến hành so sánh. - GV đưa ra yêu cầu : So sánh phân số $\frac{3}{7}$ với $\frac{7}{7}$ ($\frac{3}{7} < \frac{7}{7}$). - GV hỏi: $\frac{7}{7}$ bằng mấy? *(Bằng 1)* - GV nêu: Ta thấy $\frac{3}{7} < \frac{7}{7}$ mà $\frac{7}{7}$ =1 nên $\frac{3}{7}$ < 1. + So sánh tử số và mẫu số của phân số $\frac{3}{7}$? *(Ta thấy tử số bé hơn mẫu số)* + Những phân số có tử số bé hơn mẫu số thì như thế nào so với 1? *(Bé hơn 1)*	- HS đọc. - HS lắng nghe GV đọc. - HS lắng nghe và trả lời câu hỏi. - HS tiến hành so sánh. - HS nêu.

- GV đưa ra yêu cầu : So sánh phân số $\frac{8}{5}$ với $\frac{5}{5}$? *($\frac{8}{5} > \frac{5}{5}$).* - GV hỏi: $\frac{5}{5}$ bằng mấy? *(Bằng 1)* - GV nêu: Ta thấy $\frac{8}{5} > \frac{5}{5}$ mà $\frac{5}{5}$ =1 nên $\frac{8}{5}$ > 1.	- HS thực hiện. - HS trả lời.
+ So sánh tử số và mẫu số của phân số $\frac{8}{5}$? *(Ta thấy tử số lớn hơn mẫu số)* + Những phân số có tử số lớn hơn mẫu số thì như thế nào so với 1? *(Lớn hơn 1)* - GV đưa thêm yêu cầu: So sánh $\frac{4}{4}$ với 1. *($\frac{4}{4}$ = 1)* - GV yêu cầu HS giải thích lí do. *(Vì 4: 4 = 1 nên $\frac{4}{4}$ = 1)* - GV hỏi: + So sánh tử số và mẫu số của phân số $\frac{4}{4}$? *(Ta thấy tử số và mẫu số bằng nhau)* + Những phân số có tử số bằng mẫu số thì như thế nào so với 1? *(Bằng 1)* - GV chiếu quy tắc so sánh - GV yêu cầu HS dựa vào quy tắc và làm bài vào SGK. - GV chiếu SGK của HS và chữa. a) $\frac{12}{15} < 1$ b) $\frac{9}{7} > 1$ c) $\frac{3}{3} = 1$ d) $\frac{99}{100} < 1$ - GV nhận xét, chốt đáp án. - GV mời HS chia sẻ cách so sánh ở phần a, c. - GV yêu cầu HS đổi SGK và kiểm tra chéo. - GV chuyển ý. **Bài 3:**	- HS thực hiện. - HS trả lời. - HS đọc quy tắc - HS làm SGK. - Đại diện chia sẻ. - HS khác nhận xét. - HS lắng nghe, chữa bài. - HS trả lời. - HS thực hiện.

- GV yêu cầu HS đọc đề bài - GV hỏi: * Đề bài yêu cầu gì? *(+ Phần a: Sắp xếp các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn.* *+ Phần b: Sắp xếp các phân số theo thứ tự từ lớn đến bé.)* * Các phân số đề bài yêu cầu sắp xếp có gì giống nhau? *(Có cùng mẫu số là 19)*	- HS đọc. - HS trả lời.
* Để sắp xếp được các số theo đúng thứ tự thì ta làm như thế nào? *(Ta tiến hành so sánh các phân số với nhau)* - GV yêu cầu HS làm bài vào vở. - GV chiếu vở HS: *a,* $\frac{5}{19}; \frac{7}{19}; \frac{15}{19}; \frac{17}{19}$ *b,* $\frac{17}{19}; \frac{15}{19}; \frac{7}{19}; \frac{5}{19}$. - GV nhận xét, chốt đáp án và chuyển ý. **3. Vận dụng, trải nghiệm:** - Nêu cách so sánh hai phân số có cùng mẫu số. - Nêu cách so sánh phân số với 1? - Nhận xét tiết học.	- HS làm vở. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận xét.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 5)

SO SÁNH HAI PHÂN SỐ KHÁC CÙNG MẪU SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết và nắm được cách so sánh hai phân số có cùng mẫu số.
- Vận dụng cách so sánh để làm các bài tập liên quan đến so sánh phân số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu, webcam, cờ.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Tổ chức cho HS chơi trò chơi: Lâu đài bí ẩn - Luật chơi: Chàng hoàng tử của một vương quốc nhỏ đi dạo chơi trong rừng chẳng may bị lạc. Chàng ta đi mãi và gặp ba toà lâu đài bí ẩn. Các em hãy giúp chàng khám phá ba toà lâu đài bằng cách trả lời đúng các câu hỏi nhé. Thời gian trả lời cho mỗi câu hỏi là 15 giây. Câu 1: □ Câu 2: $\frac{12}{9}$ □ $\frac{11}{9}$ Câu 3: - GV nhận xét, tổng kết trò chơi.	- HS lắng nghe GV phổ biến trò chơi và luật chơi. - HS tiến hành chơi. - HS phất cờ để giành quyền trả lời.

- GV yêu cầu HS nêu cách so sánh hai phân số có cùng mẫu số (Muốn so sánh hai phân số có cùng mẫu số, ta chỉ cần so sánh hai tử số: • Phân số nào có tử số bé hơn thì bé hơn. • Phân số nào có tử số lớn hơn thì lớn hơn. • Nếu tử số bằng nhau thì hai phân số đó bằng nhau.) - GV nhận xét. - GV giới thiệu - ghi bài: Trong tiết toán hôm trước các em đã được học và làm các bài tập liên quan đến so sánh hai phân số có cùng mẫu số. Vậy so sánh	- HS nêu. - HS khác nhận xét. - HS lắng nghe.HS ghi vở
hai phân số khác mẫu số thì ta làm thế nào? Để trả lời cho câu hỏi này cô và các em sẽ cùng nhau tim hiểu qua bài học ngày hôm nay. **2. Hình thành kiến thức** - GV chiếu hình ảnh 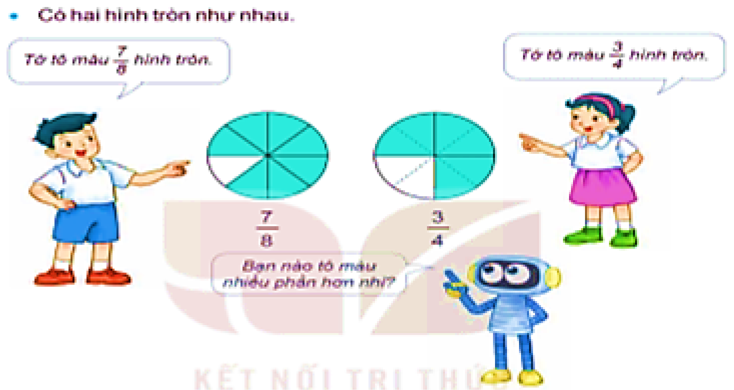 - GV hỏi: + Đề bài yêu cầu gì? (Xem bạn Nam hay Mai tô màu nhiều phần của hình tròn hơn) + Nhìn vào hình vẽ, em thấy bạn nào tô màu nhiều hơn? (Nhìn vào hình vẽ, ta thấy số phần Nam tô màu nhiều hơn Mai, ta có $\frac{7}{8} > \frac{3}{4}$.) - GV chốt và chuyển ý: Với cách làm này, các con đã biết được phần tô màu của bạn nào nhiều hơn hay ít hơn phải không nào? Đó là cách làm thứ nhất. Các con ạ, trong thực tế không phải lúc nào chúng ta cũng dựa vào hình vẽ để so sánh hai phân số. Chính vì vậy, để so sánh hai phân số $\frac{7}{8}$ và $\frac{3}{4}$	 - HS quan sát. - HS trả lời câu hỏi. - HS lắng nghe.

mình còn có cách làm nào khác? $\frac{7}{8}$ - GV yêu cầu HS nhận xét về mẫu số của hai phân số và $\frac{3}{4}$? (Hai phân số này có mẫu số khác nhau) + Vậy chúng ta có thể đưa hai phân số này về cùng mẫu số được không? Bằng cách nào? (Được, ta có thể quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{7}{8}$ và $\frac{3}{4}$) - GV yêu cầu HS tiến hành quy đồng mẫu số hai phân số ra nháp.	- HS tiến hành so sánh. - HS làm nháp.
Quy đồng mẫu số: $\frac{3}{4} = \frac{3 \times 2}{4 \times 2} = \frac{6}{8}$. - GV yêu cầu HS so sánh phân số $\frac{7}{8}$ và phân số $\frac{6}{8}$ ($\frac{7}{8} > \frac{6}{8}$) Vậy $\frac{7}{8} > \frac{3}{4}$. - Vậy muốn so sánh hai phân số khác mẫu số ta làm theo mấy bước? Đó là những bước nào? (Muốn so sánh hai phân số khác mẫu số, ta làm theo ba bước, + Bước 1: Quy đồng mẫu số hai phân số + Bước 2: So sánh hai phân số cùng mẫu số + Bước 3: So sánh hai phân số đã cho.) - GV chiếu quy tắc so sánh hai phân số khác mẫu số: ***Muốn so sánh hai phân số khác mẫu số, ta có thể quy đồng mẫu số hai phân số đó, rồi so sánh tử số của hai phân số mới.*** - GV mời HS đọc lại. **3. Luyện tập – Thực hành**	- HS so sánh. - HS trả lời. - HS quan sát. - 2HS đọc trước lớp. Lớp đọc đồng thanh.

Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? (So sánh hai phân số (theo mẫu)) - GV yêu cầu HS dựa vào mẫu và trình bày phầnb, c vào vở. - GV chiếu vở HS và chữa: b, $\frac{3}{4}=\frac{6}{8}$, $\frac{3}{4}=\frac{6}{8}$ c, $\frac{4}{7}=\frac{8}{14}$, $\frac{4}{7}<\frac{9}{14}$. - GV chốt đáp án, yêu cầu HS nêu lại cách so sánh hai phân số khác mẫu số. (Muốn so sánh hai phân số khác mẫu số, ta có thể quy đồng mẫu số hai phân số đó, rồi so sánh tử số của hai phân số mới.) - GV nhận xét, khen ngợi HS. **Bài 2:** - GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc. - HS trả lời. - HS lắng nghe. - HS trình bày bài làm. - HS khác nhận xét. - HS thực hiện vào vở. - HS đọc.
- GV hỏi: Đề bài yêu cầu gì? (Tìm đoạn đường dài nhất của ba con ốc sên) - GV nói: Muốn tìm đoạn đường dài nhất của ba con ốc sên ta phải đi tìm số đo độ dài lớn nhất(cùng đơn vị mét) . - GV hỏi: Em làm thế nào để tìm số đo độ dài lớn nhất? (So sánh ba phân số $\frac{3}{5}$; $\frac{1}{2}$; $\frac{7}{10}$ để biết phân số nào lớn nhất). - GV yêu cầu HS làm bài vào vở. - GV chiếu vở HS và chữa: 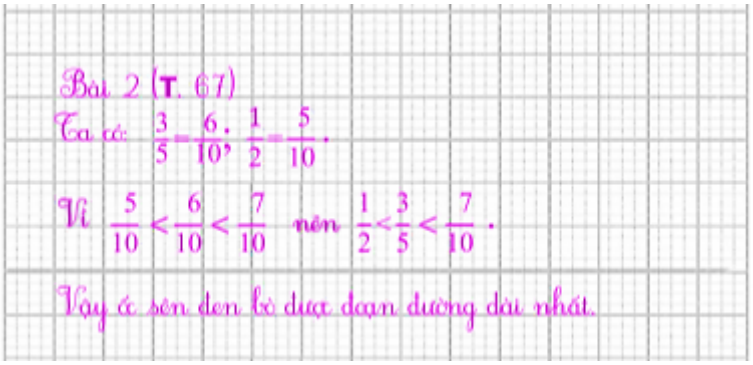 Bài 2 (T. 67) Ta có: $\frac{3}{5}=\frac{6}{10}$; $\frac{1}{2}=\frac{5}{10}$. Vì $\frac{5}{10}<\frac{6}{10}<\frac{7}{10}$ nên $\frac{1}{2}<\frac{3}{5}<\frac{7}{10}$. Vậy ốc sên đen bò được đoạn đường dài nhất. - GV nhận xét, chốt đáp án. **3. Vận dụng, trải nghiệm:** - Tiết toán hôm trước và hôm nay em học được những gì?	- HS trả lời. -HS lắng nghe. - HS trả lời. - HS làm bài vào vở. - HS khác nhận xét. - HS trả lời.

- GV chốt lại kiến thức bằng sơ đồ tư duy 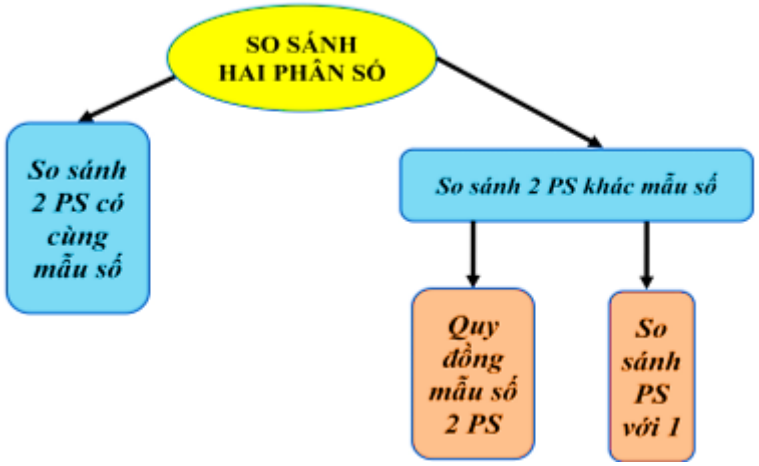 - Nhận xét tiết học.	- HS quan sát, ghi nhớ.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TOÁN 4 KẾT NỐI
TUẦN 28

Toán (Tiết 136)
BÀI 58: LUYỆN TẬP (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố so sánh phân số đã học (cùng mẫu số hoặc khác mẫu số, so sánh phân số với 1), bổ sung so sánh hai phân số có cùng tử số;
- Vận dụng giải các bài tập, bài toán thực tế có liên quan đến so sánh phân số

* Năng lực chung: Thông qua hoạt động khám phá, vận dụng, thực hành giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến so sánh phân số, HS được phát triển năng lực lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học; năng lực tư duy, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài 1.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS

1. Mở đầu: - Trò chơi RCV (MH) Làm 3 BT so sánh phân số - Nêu cách so sánh hai phân số cùng mẫu số? khác mẫu số? => Luyện tập	- Bảng con
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: Vở => Củng cố so sánh hai phân số có cùng mẫu số, khác mẫu số; so sánh phân số vói 1	- Đọc và nêu yêu cầu - HS làm nháp. Đổi vở chữa bài nhóm đôi - Soi, chữa bài trước lớp. Giải thích cách làm. - Nhận xét
Bài 2: Bảng con * Câu a: Yêu cầu HS quan sát hình vẽ bóng nói của Rô-bốt; nêu phân số chỉ số phần … - 2 phân số này có gì đặc biệt? - So sánh 2 phân số có cùng tử số? * Câu b: Vận dụng nhận xét ở câu a để so sánh hai phân số có cùng tử số	- HS đọc yêu cầu - HS quan sát - Bảng con - Bảng con
- Chữa bài: So sánh 2 phân số có cùng tử số Giải thích cách làm	- HS Giải thích cách làm
=> Nêu cách so sánh hai phân số có cùng tử số?	- HS nêu
Bài 3: Bảng con Đọc, nêu yêu cầu	- Yêu cầu HS làm bài trắc nghiệm, so sánh các phân số là số đo lượng nước ở mỗi chai (theo đơn vị lít) rồi chọn kết quả lượng nước ít nhất. - Giơ đáp án - Kết quả: Bình C có lượng nước ít nhất.
Bài 4: **PBT** Đọc, nêu yêu cầu - GV cho HS phân tích đề bài, quan sát hình vẽ	- Yêu cầu HS làm bài trắc nghiệm ba lựa chọn. - HS làm việc cá nhân

- Giải thích cách làm. => Qua hình vẽ, thỏ nâu nặng hơn thỏ trắng (hình phía trên); thỏ trắng nặng hơn thỏ đen (hình phía dưới). Suy ra thỏ nâu nặng nhất, thỏ đen nhẹ nhất, thỏ trắng nhẹ hơn thỏ nâu và nặng hơn thỏ đen.	- Kết quả: Đáp án C
- GV tuyên dương, khen ngợi HS.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách so sánh hai phân số có cùng tử số? Cùng mẫu số? Khác mẫu số? So sánh phân số với 1?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 137)

BÀI 59: LUYỆN TẬP CHUNG (3 TIẾT – TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được phân số qua hình ảnh trực quan. Đọc, viết được phân số.
- Nhận biết được các phân số bằng nhau.
- Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số.
- Thực hiện được việc rút gọn phân số.
- Thực hiện được việc quy đồng mẫu số các phân số
- So sánh được các phân số (cùng mẫu số hoặc có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại).
- Xác định được phân số bé nhất, phân số lớn nhất trong nhóm có không quá bốn phàn số.

- Sắp xếp được các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn trong nhóm có không quá bốn phân số.
- Giải được bài toán thực tế liên quan tới phân số.

* Năng lực chung: Qua thực hành làm bài tập giúp HS phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề toán học trong thực tế.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài 2.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: -Trò chơi RCV: Thực hành so sánh các phân số (MH) (BT SGK)	- HS ghi đáp án đúng vào bảng con - Hs nêu và giải thích cách làm
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: Nháp - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Điền số
- GV yêu cầu HS quan sát, làm nháp	- HS thực hiện.
- Chữa bài:	- HS trả lời Phần a/ Điền số bao nhiêu? Làm cách nào để tìm được số đó? Phần b/ c/ (Tương tự) (Khi rút gọn phần số phải đưa về phân số tối giản)
=> Chốt kiến thức về phân số bằng nhau; tính chất cơ bản của phân số, cách rút gọn rút gọn phân số.	
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: PBT - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Chọn câu trả lời đúng

	a/ Đã tô màu vào 2/5 số ngôi sao của hình nào dưới đây? b/ … - Làm PBT
- Yêu cầu HS làm phiếu sau đó đổi chéo.	- HS thực hiện. a/ Đáp án B b/ Đáp án C
- Yêu cầu HS nêu cách làm.	- HS nêu. a/ Đáp án B vì tô màu vào 4 ngôi sao …
- GV củng cố dấu hiệu nhận biết các phân số bằng nhau	- HS lắng nghe.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: Vở - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Rút gọn phân số - HS làm vở ở lớp
- GV mời HS soi chữa bài, nêu cách làm ý a)	- HS nêu. a) Tích ở tử số và mẫu số đều có thừa số 6 và 12 => chia cả tử số và mẫu số cho 6 và 12 (Rút gọn) được phân số 5/7
- GV gọi HS trả lời và nêu cách làm ý b)	b) Tích ở tử số và mẫu số đều có thừa số 9 và 15 => chia cả tử số và mẫu số cho 9 và 15 (Rút gọn) được phân số 8/16; tiếp tục chia cả tử số và mẫu số cho 8 được 1/2
GV cùng HS nhận xét, chốt: Củng cố cách làm dạng bài "Tính" dựa vào cách rút gọn phân số để đưa kết quả về phân số tối giản.	- HS lắng nghe
Trò chơi: Hái hoa - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Hãy đọc thầm và nêu cách chơi?	-HS đọc
- GV giải giải thích luật chơi như trong SGK	- HS chơi theo nhóm 4 - Khi một bạn chơi, các bạn còn lại trong nhóm giám sát, động

	viên bạn; tất cả HS đều lần lượt được chơi.
- GV theo dõi, giúp đỡ các nhóm tổ chúc chơi đúng luật.	
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách so sánh các phân số?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 138)

BÀI 59: LUYỆN TẬP CHUNG (3 TIẾT – TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được phân số qua hình ảnh trực quan. Đọc, viết được phân số.
- Nhận biết được các phân số bằng nhau.
- Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số.
- Thực hiện được việc rút gọn phân số.
- Thực hiện được việc quy đồng mẫu số các phân số
- So sánh được các phân số (cùng mẫu số hoặc có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại).
- Xác định được phân số bé nhất, phân số lớn nhất trong nhóm có không quá bốn phàn số.
- Sắp xếp được các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn trong nhóm có không quá bốn phân số.
- Giải được bài toán thực tế liên quan tới phân số.

* Năng lực chung: Qua thực hành làm bài tập giúp HS phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn để toán học trong thực tế.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài tập.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: -Trò chơi RCV: Thực hành so sánh các phân số (MH) (BT SGK)	- HS ghi đáp án đúng vào bảng con - Hs nêu và giải thích cách làm
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: Nháp - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Quy đồng
- GV yêu cầu HS quan sát, làm nháp	- HS thực hiện. - Kiểm tra chéo
- Soi Chữa bài:	- HS trả lời HS giải thích cách làm (Theo quy tắc quy đồng Mẫu số 2 phân số, trường hợp có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại) Phần b/ c/ (Tương tự)
=> Chốt kiến thức về quy đồng mẫu số hai phân số, trong đó có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại	
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: Vở - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? - BT2 này có gì giống và khác so với BT1?	- Quy đồng - Giống: Quy đồng mẫu số các phân số, trong đó có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại - Khác: Quy đồng 3-4 phân số
- Yêu cầu HS làm vở, sau đó đổi chéo.	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS soi chữa bài, nêu cách làm.	- HS nêu. Phần a/: Mẫu số chung là 45, vì 45 chia hết cả cho 3 và 5 ...

	Phần b/: Mẫu số chung là 16, vì 16 chia hết cả cho 2, 4 và 8 ...
=> BT2 giúp Củng cố, rèn kĩ năng quy đồng mẫu số các phân số, trong đó có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại	- HS lắng nghe.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: PBT - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tìm phân số thích hợp - Hs làm PBT
- GV mời HS soi chữa bài, nêu cách làm ý a)	- HS nêu câu a: Đoạn thẳng AC được chia thành 4 phần bằng nhau, trong đó đoạn thẳng AB là 1 phần. Vậy AB = ¼ AC. - Đoạn thẳng AC được chia thành 4 phần bằng nhau, trong đó đoạn thẳng BC là 1 phần. Vậy BC = ¾ AC.
- GV gọi HS trả lời và nêu cách làm ý b)	b) Tương tự
- GV cùng HS nhận xét, chốt: Củng cố, nhận biết phân số qua hình ảnh trực quan liên quan đến đoạn thẳng được chia thành các phần bằng nhau.	- HS lắng nghe
Bài 4: Bảng con - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- BT yêu cầu gì?	-Viết 2; 1/6; ¾ thành 3 phân số có mẫu số là12
- Cho Hs làm bảng con	- HS làm bảng con - Chia sẻ cách làm (viết 2 thành 2/1 và quy đồng 3 phân số với MSC là 12)
=> Củng cố, rèn kĩ năng viết một số tự nhiên và hai phân sổ thành các phân số có cùng mẫu số.	
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
Bài 5: Thảo luận nhóm 4	HS đọc đề bài: Lấy ¼ sợi dây ...

Gọi HS đọc yêu cầu	
	- HS thảo luận nhóm 4
	- Đại diện nhóm chia sẻ cách làm: Gập đôi đoạn dây, đánh dấu đúng chỗ gập. Gập đôi tiếp và đánh dấu đúng các chỗ gập. Mở ra ta được 4 đoạn bằng nhau Cắt lấy 1 phần ta được đoạn dây dài ¼ m
GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách quy đồng các phân số?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 139)

BÀI 59: LUYỆN TẬP CHUNG (3 TIẾT – TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được phân số qua hình ảnh trực quan. Đọc, viết được phân số.
- Nhận biết được các phân số bằng nhau.
- Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số.
- Thực hiện được việc rút gọn phân số.
- Thực hiện được việc quy đồng mẫu số các phân số
- So sánh được các phân số (cùng mẫu số hoặc có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại).
- Xác định được phân số bé nhất, phân số lớn nhất trong nhóm có không quá bốn phàn số.
- Sắp xếp được các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn trong nhóm có không quá bốn phân số.
- Giải được bài toán thực tế liên quan tới phân số.

* Năng lực chung: Qua thực hành làm bài tập giúp HS phát triển năng lực tư duy

và lập luận toán học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề toán học trong thực tế.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài tập.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Quy đồng hai phân số sau: ¾ và 5/12	 - HS làm bảng con - Hs nêu và giải thích cách làm
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: PBT - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Điền dấu >; <; =
- GV yêu cầu HS quan sát, làm PBT	- HS thực hiện. - Kiểm tra chéo
- Soi Chữa bài:	- HS nêu đáp án - HS giải thích cách làm Phần a, b: so sánh hai phân số cùng mẫu số (hoặc cùng tử số) và quy đồng mẫu số hai phân số; so sánh phân số với số tự nhiên. Phần c/ Dựa vào cách so sánh phân số với 1.
=> Chốt kiến thức về so sánh hai phân số, so sánh phân số với số tự nhiên; so sánh phân số với 1.	
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: Bảng con - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Điền đúng sai
- Yêu cầu HS làm bảng con	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS chữa bài, nêu cách làm.	- HS nêu. a) S; b) Đ. - So sánh hai phân số chỉ số viên bi Mai cho từng bạn rồi kết luận.

=> BT2 giúp Củng cố, rèn kĩ năng vận dụng so sánh phân số vào giải bài toán trong thực tế	- HS lắng nghe.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: Bảng con - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Chọn câu trả lời đúng
- Yêu cầu HS làm bảng con	- HS bảng con
	HS nêu đáp án B; giải thích cách làm (Quy đồng mẫu số các phân số rồi tìm phân số bé nhất trong các phân số đó và trả lời.) Hoặc vận dụng ngay cách so sánh phân số có cùng tử số (đã học) mà không cần quy đồng mẫu số
- GV cùng HS nhận xét, chốt: Củng cố, rèn kĩ năng xác định phân số lớn nhất, phân số bé nhất trong ba phân số vào giải bài toán trong thực tế.	- HS lắng nghe
Bài 4: Vở - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- BT yêu cầu gì?	-Viết bốn phân số theo thú tự từ bé đến lớn. - Đọc các phân số đã cho
- Cho Hs làm Vở	- HS làm vở - Soi chữa bài; Chia sẻ cách làm
=> Củng cố, rèn kĩ năng viết bốn phân số theo thứ tự từ bé đến lớn	
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
Bài 5: Thảo luận nhóm 4 Gọi HS đọc yêu cầu	HS đọc đề bài: Đố em
	- HS thảo luận nhóm 4, viết câu trả lời ra bảng nhóm
	- Đại diện nhóm chia sẻ cách làm: Quả bưởi nặng 9/8 kg;

	nghĩa là lớn hơn 1kg; Quả thanh long nhẹ hơn 1kg ... => thanh long nhẹ hơn bưởi => Cuội nói sai
GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách sắp xếp các phân số đã cho theo thứ tự từ bé đến lớn?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 140)
Chủ đề 11: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ PHÂN SỐ
Bài 60 (4 tiết): PHÉP CỘNG PHÂN SỐ – Tiết 1

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép cộng hai, ba phân số cùng mẫu số.
- Vận dụng phép cộng hai, ba phân số cùng mẫu số vào tính giá trị biểu thức, giải các bài toán liên quan đến thực tế

* Năng lực chung: Qua hoạt động khám phá, hình thành phép cộng phân số, vận dụng vào giải một số bài toán thực tế liên quan đến phép cộng phân số, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài tập; băng giấy, bút màu, ca nước.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi: + Tranh vẽ gì? (MH)	- HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ.

+ Hai bạn nhỏ và Rô-bốt nói chuyện gì với nhau? + Làm thế nào để biết cả hai bạn đã tô màu mấy phần của băng giấy? (Câu hỏi mở)	+ Tranh vẽ … + Việt đã tô màu …. phần của băng giấy”, “Mai đã tô màu …. của băng giấy” Rô - bốt: “Cả hai bạn đã tô màu mấy phần của băng giấy?” - HS suy ngẫm.
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Hình thành kiến thức:	
- Muốn biết Cả hai bạn đã tô màu mấy phần của băng giấy em làm phép tính gì? - Đọc phép tính?	- Phép tính cộng - HS đọc theo dãy
- Em có nhận xét gì về 2 phân số?	- Hai phân số có cùng mẫu số
- Yêu cầu HS làm bảng con	- HS làm bảng con - Chia sẻ cách làm
- Nhận xét, chốt đáp án đúng - Cộng hai phân số có cùng mẫu số em làm thế nào?	- HS nêu
=> quy tắc cộng hai phân số có cùng mẫu số: Muốn cộng hai phân số cùng mẫu số, ta cộng haí tử số với nhau và giữ nguyên mẫu số	- HS nhắc (dãy)
- GV tuyên dương, khen ngợi HS.	
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: Bảng con - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tính
	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS đánh giá bài theo cặp.	- HS quan sát đáp án và đánh giá bài theo cặp.
- GV hỏi: Cộng hai phân số có cùng mẫu số em làm thế nào? => ghi nhớ và áp dụng quy tắc cộng hai phần số có cùng mẫu số.	- HS trả lời.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: PBT - Gọi HS đọc yêu cầu.	

	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Viết phép tính theo mẫu
- GV phát PBT	- HS làm PBT
- Mời HS soi chữa bài	- HS soi bài, chia sẻ cách làm.
	- Lưu ý khi viết kết quả phải viết kèm đơn vị đo (l)
=> Em vận dụng kiến thức gì để làm BT này?	- ...quy tắc cộng hai phân số có cùng mẫu số.
Cộng hai phân số có cùng mẫu số em làm thế nào?	
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: Nháp - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Điền số - HS làm nháp
- Gọi HS nêu cách làm.	- Soi chữa bài
- GV cùng HS nhận xét.	
- Để điền được số em làm thế nào?	
- GV khen ngợi HS.	
Bài 4: Vở - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu gì?	- Hỏi cả hai ngày Mai đọc được bao nhiêu phần của cuốn sách? - HS làm vở - Đổi vở kiểm tra nhóm đôi
- Gọi 1HS nêu cách làm.	- Soi chữa bài
- GV cùng HS nhận xét. - Em đã vận dụng kiến thức gì để giải bài toán?	
=> áp dụng phép tính cộng hai phân số có cùng mẫu số vào giải và trình bày bài giải của bài toán thực tế có lời văn.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu quy tắc Cộng hai phân số có cùng mẫu số ?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 29

Toán (Tiết 141)

BÀI 60: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố và mở rộng các kiến thức về phép cộng hai, ba phân số có cùng mẫu số

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: sgk
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nêu cách cộng hai phân số có cùng mẫu? - Lấy ví dụ minh họa .	 - HS trả lời. - Hs thực hiện.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? (Chọn Đ/ S)	- HSTL
- GV yêu cầu HS làm bài, trả lời. + Mai : S; Nam: S; Việt : Đ	- HS thực hiện.

- Làm sao để xem xác định được bạn nào làm sai, bạn nào làm đúng? (dựa vào quy tắc cộng hai phân số cùng mẫu số) + Mai : cộng tử số với tử số, mẫu số với mẫu số □ S + Nam : giữ nguyên tử số, cộng hai mẫu số với nhau □ S + Việt : cộng hai tử số với nhau và giữ nguyên mẫu số □ Đ	- HS trả lời.
- GV yêu cầu HS sửa lại những câu sai $\frac{4}{9}+\frac{1}{9}=\frac{4+1}{9}=\frac{5}{9}$; $\frac{3}{5}+\frac{3}{5}=\frac{3+3}{5}=\frac{6}{5}$	- HS thực hiện.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? (Tính rồi so sánh)	- HSTL
- Yêu cầu HS làm bài a. $\frac{2}{9}+\frac{5}{9}=\frac{7}{9}$; $\frac{5}{9}+\frac{2}{9}=\frac{7}{9}$. Vậy $\frac{2}{9}+\frac{5}{9}=\frac{5}{9}+\frac{2}{9}$ b. $\frac{3}{25}+\frac{4}{25}+\frac{7}{25}=\frac{7}{25}+\frac{7}{25}=\frac{14}{25}$ $\frac{3}{25}+\frac{7}{25}+\frac{4}{25}=\frac{10}{25}+\frac{4}{25}=\frac{14}{25}$ Vậy $\frac{3}{25}+\frac{4}{25}+\frac{7}{25}=\frac{3}{25}+\frac{7}{25}+\frac{4}{25}$	- HS thực hiện.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
- GV yêu cầu HS nêu tính chất giao hoán của phép cộng số tự nhiên, từ đó suy ra tính chất giao hoán của phép cộng + Khi đổi chỗ các phân số trong cùng một tổng thì tổng không thay đổi	- HS nêu
- GV củng cố phép cộng hai, ba phân số cùng mẫu và tính chất giao hoán của phân số	- HS lắng nghe
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? (Giải ô chữ)	- HSTL
- GV gọi HS nêu cách làm (tính kết quả của mỗi phép tính, kết quả đó ứng với "chữ cái" nào thì ghép vào vị trí của ô chữ bí mật	- HS nêu.

- GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm 4 để giải ô chữ + Ô chữ giải được là: "ĐÀ LẠT"	- HS thảo luận theo nhóm
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
- GV gọi HS nêu lại kết quả của từng phép tính L : $\frac{7}{6}+\frac{8}{6}=\frac{14}{6}$; A : $\frac{4}{11}+\frac{2}{11}=\frac{6}{11}$	- HS nêu
- GV giới thiệu về bức tranh minh họa của bài toán (hình búp hoa Atiso đặt trên Quảng trường Lâm Viên, một biểu tượng của thành phố Đà Lạt)	- HS lắng nghe
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cho biết gì, bài toán hỏi gì ?	- HS nêu
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở Số phần tấm vải mà cô Ba đã dùng là : $\frac{7}{15}+\frac{4}{15}+\frac{2}{15}=\frac{13}{15}$ (tấm vải) Đáp số : $\frac{13}{15}$ tấm vải	- HS thực hiện
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
- GV củng cố việc áp dụng phép tính cộng hai, ba phân số cùng mẫu vào giải toán có lời văn	- HS lắng nghe
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách cộng các phân số có cùng mẫu - Yêu cầu HS tìm các bài tập cùng dạng trong sách Toán và giải	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

****

Toán (Tiết 142)

BÀI 60 : PHÉP CỘNG PHÂN SỐ (T2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép cộng hai phân số khác mẫu số, trong đó có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại.
- Sử dụng được phép cộng hai phân số khác mẫu số để giải quyết các bài toán thực tế có lời văn đơn giản.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: sgk, phiếu bt1
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi:	- HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ
+ Hai bạn Nam và Rô-bốt nói chuyện gì với nhau? (Nam đã tô màu $\frac{1}{8}+\frac{1}{2}$ băng giấy và Rô-bốt nói cần đưa về hai phân số có cùng mẫu số để thực hiện phép tính này)	- HSTL
+ Em có nhận xét gì về phép tính này, có điểm gì khác với những phép tính đã học ở các tiết trước ? (là phép cộng hai phân số khác mẫu số)	-HS nêu
- Chúng ta đã biết cộng hai phân số có cùng mẫu số , vậy để cộng hai phân số khác mẫu số thì ta phải làm thế nào ?	- HS suy ngẫm
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Hình thành kiến thức:	
- Để cộng hai phân số khác mẫu, chúng ta phải đưa phép tính về thành các phân số cùng mẫu + Làm cách nào để được hai phân số cùng mẫu số? (sử dụng quy đồng mẫu số)	- HS trả lời.
- Yêu cầu HS thực hiện QĐMS $\frac{1}{2}=\frac{1\,x4}{2x\,4}=\frac{4}{8}$ Vậy $\frac{1}{8}+\frac{1}{2}=\frac{1}{8}+\frac{4}{8}=\frac{5}{8}$	- HS thực hiện
- GV cùng HS nhận xét,	
- Vậy muốn thực hiện được phép cộng hai phân số khác MS, chúng ta làm thế nào?	- HS nêu

(Muốn cộng hai phân số khác mẫu số chúng ta quy đồng mẫu số hai phân số rồi cộng hai phân số đó)	
- GV nhận xét, kết luận và gọi HS nêu lại	- HS lắng nghe và nhắc lại quy tắc
- GV tuyên dương, khen ngợi HS.	
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? (Tính (theo mẫu))	- HSTL
- GV hỏi: + Em có nhận xét gì về phép cộng của các phân số này? (là phép cộng các phân số khác mẫu) + Nêu lại cách cộng 2 phân số khác mẫu (Thực hiện QĐMS và thực hiện cộng 2 phân số cùng MS) + Yêu cầu HS nêu cách thực hiện phép tính $\frac{5}{12}+\frac{1}{4}=\frac{5}{12}+\frac{3}{12}=\frac{5+3}{12}=\frac{8}{12}=\frac{2}{3}$	- HSTL
- GV phát phiếu, yêu cầu HS làm bài	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS đổi chéo, đánh giá bài theo cặp. a. $\frac{3}{5}+\frac{1}{10}=\frac{6}{10}+\frac{1}{10}=\frac{6+1}{10}=\frac{7}{10}$ b. $\frac{8}{9}+\frac{2}{3}=\frac{8}{9}+\frac{6}{9}=\frac{8+6}{9}=\frac{14}{9}$ c. $\frac{1}{2}+\frac{5}{8}=\frac{4}{8}+\frac{5}{8}=\frac{4+5}{8}=\frac{9}{8}$	- HS quan sát đáp án và đánh giá bài theo cặp.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
+ Bài yêu cầu làm gì? (Rút gọn rồi tính theo mẫu) + Khi tính xong cần chú ý điều gì ? (đưa kết quả về PSTG)	- HSTL
- GV gọi HS lên bảng làm, dưới lớp làm vở a. $\frac{21}{15}+\frac{2}{5}=\frac{7}{5}+\frac{2}{5}=\frac{7+2}{5}=\frac{9}{5}$ b. $\frac{6}{16}+\frac{1}{8}=\frac{3}{8}+\frac{1}{8}=\frac{3+1}{18}=\frac{4}{8}=\frac{1}{2}$ c. $\frac{3}{12}+\frac{3}{4}=\frac{1}{4}+\frac{3}{4}=\frac{1+3}{4}=\frac{4}{4}=1$	- HS thực hiện
- GV nhận xét, khen ngợi HS.	
Bài 3:	

- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài cho biết gì và bài yêu cầu làm gì?	- HSTL
- Gọi HS nêu cách làm. (thực hiện cộng số phần đoạn đường của cả 2 nhóm)	- HS nêu.
- Yêu cầu 1 HS lên bảng, dưới lớp làm vở	- HS làm bài
- Yêu cầu HS chia sẻ kết quả. Số phần đoạn đường mà cả 2 nhóm sửa được là : $\frac{3}{10}+\frac{1}{5}=\frac{5}{10}=\frac{1}{2}$ (đoạn đường) Đáp số : $\frac{1}{2}$ đoạn đường	- HS chia sẻ
- GV cùng HS nhận xét.	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách cộng 2 PS khác MS	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

****

Toán (Tiết 143)

BÀI 60 : LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố và mở rộng các kiến thức về phép cộng các phân số có cùng mẫu số, khác mẫu số (trong đó có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại)

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: sgk
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nêu cách cộng hai phân số có cùng mẫu, khác mẫu số ? - Lấy ví dụ minh họa .	- HS trả lời. - Hs thực hiện.
- GV giới thiệu - ghi bài.	

2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? (Tính)	- HSTL
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở a. $\frac{3}{11}+\frac{4}{11}=\frac{3+4}{11}=\frac{7}{11}$ b. $\frac{1}{16}+\frac{3}{4}=\frac{1}{16}+\frac{12}{16}=\frac{1+12}{16}=\frac{13}{16}$ c. $\frac{2}{20}+\frac{7}{10}=\frac{1}{10}+\frac{7}{10}=\frac{1+7}{10}=\frac{8}{10}=\frac{4}{5}$	- HS thực hiện.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? (So sánh giá trị của các biểu thức)	- HSTL
- GV yêu cầu 3 HS lên bảng, dưới lớp làm vở a. $(\frac{2}{9}+\frac{5}{9})+\frac{1}{9}=\frac{7}{9}+\frac{1}{9}=\frac{8}{9}$ b. $\frac{2}{9}+(\frac{5}{9}+\frac{1}{9})=\frac{2}{9}+\frac{6}{9}=\frac{8}{9}$ c. $\frac{2}{9}+\frac{5}{9}+\frac{1}{9}=\frac{7}{9}+\frac{1}{9}=\frac{8}{9}$ Vậy cả 3 biểu thức trên có giá trị bằng nhau $(=\frac{8}{9})$	- HS thực hiện
- GV hỏi: + Nêu thứ tự thực hiện các phép tính ? (thực hiện tính trong ngoặc trước, ngoài ngoặc sau)	- HSTL
- GV cùng HS nhận xét, rút ra tính chất kết hợp của phép cộng các PS: Khi cộng 1 tổng 2 PS với một PS thứ ba, ta có thể cộng PS thứ nhất với tổng của PS thứ hai và PS thứ ba.	- HS lắng nghe và nhắc lại
- GV khen ngợi , tuyên dương HS	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? (Tính bằng cách thuận tiện)	- HSTL
- GV gọi HS nêu cách làm (áp dụng tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng các PS để tính nhanh biểu thức)	- HS nêu.

- GV yêu cầu 2 HS lên bảng, dưới lớp làm vở a. $\frac{16}{15}+\frac{7}{15}+\frac{4}{15}=(\frac{16}{15}+\frac{4}{15})+\frac{7}{15}=\frac{20}{15}+\frac{7}{15}=\frac{27}{15}$ b. $\frac{5}{17}+\frac{7}{17}+\frac{13}{17}=\frac{5}{17}+(\frac{7}{17}+\frac{13}{17})=\frac{5}{17}+\frac{20}{17}=\frac{25}{17}$	- HS thực hiện
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cho biết gì, bài toán hỏi gì ?	- HS nêu
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở Phần số tiền mà Việt đã dùng là : $\frac{1}{2}+\frac{1}{6}=\frac{4}{6}=\frac{2}{3}$ (số tiền) Đáp số :$\frac{2}{3}$ số tiền	- HS thực hiện
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
- GV củng cố việc áp dụng phép tính cộng hai PS khác mẫu vào giải toán có lời văn	- HS lắng nghe
Bài 5: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cho biết gì, bài toán hỏi gì ?	- HS nêu
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở Số lít nước cam mà 3 bạn đã pha được là : $\frac{1}{4}+\frac{5}{6}+\frac{1}{12}=\frac{24}{12}=2(l)$ Đáp số : 2l nước cam	- HS thực hiện
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
- GV củng cố việc áp dụng phép tính cộng ba PS khác mẫu vào giải toán có lời văn	- HS lắng nghe
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách cộng các phân số có cùng mẫu, khác mẫu - Nêu lại tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng phân số - Yêu cầu HS tìm các bài tập cùng dạng trong sách Toán và giải	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

****

Toán (Tiết 144)

BÀI 61: PHÉP TRỪ PHÂN SỐ (T1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép trừ hai phân số có cùng mẫu số

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: sgk

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi:	- HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ
+ Tranh vẽ gì? (chiếc bánh piza của bạn Việt) + Bạn Việt có bao nhiêu bánh ? ($\frac{7}{8}$ cái bánh) + Bạn Việt đã ăn bao nhiêu ? ($\frac{2}{8}$ cái bánh) + Làm cách nào để tính được xem bạn Việt còn bao nhiêu phần của cái bánh ? (làm phép tính trừ, lấy số phần bánh ban đầu trừ số phần bánh đã ăn) + Nêu phép tính trừ ($\frac{7}{8}$ - $\frac{2}{8}$) + Nhận xét về 2 PS trong phép trừ (cùng mẫu số)	
- GV dẫn dắt : Chúng ta đã biết cách cộng hai phân số cùng mẫu số. Vậy để trừ hai phân số có cùng mẫu số, ta làm thế nào? - GV giới thiệu bài- ghi bài	- HS lắng nghe

2. Hình thành kiến thức:	
- Nêu cách cộng hai PS có cùng mẫu số	- HS nêu
+ Từ cách cộng 2 PS cùng mẫu số, hãy nêu cách trừ 2 PS cùng mẫu số (Muốn trừ 2 PS cùng MS ta giữ nguyên mẫu số và trừ các tử số cho nhau.)	- HS nêu
-GV chốt lại cách trừ, cho HS nhắc lại Muốn trừ 2 PS cùng MS, ta trừ TS của PS thứ nhất cho TS của PS thứ hai và giữ nguyên MS)	- HS nêu
-GV gọi 1 HS lên bảng thực hiện phép tính, dưới lớp làm nháp $\frac{7}{8} - \frac{2}{8} = \frac{7-2}{8} = \frac{5}{8}$	- HS thực hiện
- GV yêu cầu HS tự lấy VD về phép trừ 2 PS cùng MS và thực hành trừ.	- HS thực hiện
-GV nhận xét, khen ngợi HS	
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? (Tính)	- HSTL
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở a. $\frac{9}{11} - \frac{3}{11} = \frac{9-3}{11} = \frac{6}{11}$ b. $\frac{10}{4} - \frac{5}{4} = \frac{10-5}{4} = \frac{5}{4}$ c. $\frac{22}{15} - \frac{8}{15} = \frac{22-8}{15} = \frac{14}{15}$	- HS thực hiện.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? Viết phép tính thích hợp với mỗi hình)	- HSTL
- GV yêu cầu 3 HS lên bảng, dưới lớp làm vở	- HS thực hiện
$a. \frac{4}{5} - \frac{1}{5} = \frac{4-1}{5} = \frac{3}{5}$ b. $\frac{3}{4} - \frac{2}{4} = \frac{3-2}{4} = \frac{1}{4}$ c. $\frac{5}{5} - \frac{2}{5} = \frac{5-2}{5} = \frac{3}{5}$	
-GV hỏi: + Làm thế nào để xác định được 2 PS ? (MS là tổng sô phần được chia; TS của PS	-HSTL

thứ nhất là tổng số phần được tô màu; TS của PS thứ hai là số phần bị tách ra)	
- GV khen ngợi , tuyên dương HS	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách trừ hai phân số có cùng mẫu - Yêu cầu HS tìm các bài tập cùng dạng trong sách Toán và giải	- HS nêu. - HS thực hiện
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

****

Toán (Tiết 145)

BÀI 61 : PHÉP TRỪ PHÂN SỐ (T2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép trừ hai phân số khác mẫu số, trong đó có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại.

- Sử dụng được phép trừ hai phân số khác mẫu số để giải quyết các bài toán thực tế có lời văn đơn giản.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: sgk, bảng phụ

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV yêu cầu HS quan sát tranh, hỏi:	- HS thảo luận nhóm đôi, chia sẻ
+ Hai bạn Nam và Mai nói chuyện gì với nhau? (Nam có $\frac{7}{8}$ cái bánh và đã ăn $\frac{1}{4}$ cái bánh . Mai nói số bánh Nam ăn chính là $\frac{2}{8}$	- HSTL

cái bánh. Nam đang muốn tính xem mình còn bao nhiêu phần của cái bánh)	
+ Em có nhận xét gì về phép tính này, có điểm gì khác với những phép tính đã học ở các tiết trước ? (là phép trừ hai phân số khác mẫu số)	-HS nêu
- Theo em, câu nói của Mai nghĩa là gì và để trừ hai PS khác mẫu số ta phải làm như thế nào ?	- HS suy ngẫm
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Hình thành kiến thức:	
- Để trừ hai phân số khác mẫu, chúng ta phải đưa phép tính về thành các phân số cùng mẫu + Làm cách nào để được hai phân số cùng mẫu số? (sử dụng quy đồng mẫu số)	- HS trả lời.
- Yêu cầu HS thực hiện QĐMS $\frac{1}{4} = \frac{1\,x\,2}{4x\,2} = \frac{2}{8}$ Vậy $\frac{7}{8}$ - $\frac{1}{4} = \frac{7}{8} - \frac{2}{8} = \frac{7-2}{8} = \frac{5}{8}$	- HS thực hiện
- GV cùng HS nhận xét,	
- Vậy muốn thực hiện được phép trừ hai phân số khác MS, chúng ta làm thế nào? (Muốn trừ hai phân số khác mẫu số ta quy đồng mẫu số hai phân số rồi trừ hai phân số đó)	- HS nêu
- GV nhận xét, kết luận và gọi HS nêu lại	- HS lắng nghe và nhắc lại quy tắc
- GV yêu cầu HS tự lấy VD về phép trừ 2 PS khác MS và thực hành trừ.	- HS thực hiện
- GV tuyên dương, khen ngợi HS.	
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? (Tính theo mẫu)	- HSTL
- GV hỏi: + Em có nhận xét gì về phép trừ của các phân số này? (là phép trừ các phân số khác mẫu)	- HSTL và thực hiện yêu cầu

+ Nêu lại cách trừ 2 phân số khác mẫu (Thực hiện QĐMS và thực hiện trừ 2 phân số cùng MS) + Yêu cầu HS thực hiện phép tính $\frac{1}{2} - \frac{5}{12} = \frac{6}{12} - \frac{5}{12} = \frac{6-5}{12} = \frac{1}{12}$	
a. $\frac{3}{4} - \frac{1}{8} = \frac{6}{8} - \frac{1}{8} = \frac{6-1}{8} = \frac{5}{8}$ b. $\frac{2}{6} - \frac{5}{18} = \frac{6}{18} - \frac{5}{18} = \frac{6-5}{18} = \frac{1}{18}$ c. $\frac{2}{5} - \frac{3}{20} = \frac{8}{20} - \frac{3}{20} = \frac{8-3}{20} = \frac{5}{20} = \frac{1}{4}$	
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài cho biết gì và bài yêu cầu làm gì?	- HSTL
- Gọi HS nêu cách làm.	- HS nêu.
- Yêu cầu 1 HS lên bảng, dưới lớp làm vở	- HS làm bài
- Yêu cầu HS chia sẻ kết quả. Số phần lá cờ mà Dế Trũi còn lại là $\frac{3}{8} - \frac{1}{4} = \frac{3}{8} - \frac{2}{8} = \frac{1}{8}$ (lá cờ) Đáp số : $\frac{1}{8}$ lá cờ	- HS chia sẻ
- GV cùng HS nhận xét.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? (Tìm PS thích hợp)	- HSTL
-GV treo bảng phụ có nội dung của BT3. GV tổ chức trò chơi "Ai nhanh hơn?" : Mỗi đội chơi gồm 5 bạn tương ứng 5 phép tính, mỗi bạn sẽ thực hiện và tìm kết quả của 1 phép tính, lần lượt cho đến hết. Đội nào hoàn thành đúng và nhanh nhất sẽ giành chiến thắng	-HS lắng nghe
-GV cho HS tham gia chơi (KQ lần lượt là : $\frac{17}{24}$; $\frac{14}{24}$; $\frac{22}{24}$; $\frac{2}{24}$	-Hs tham gia, dưới lớp cổ vũ
-GV nhận xét, tuyên dương HS	
-GV giới thiệu quá trình phát triển của loài ếch qua bức hình trong sách (Ếch trưởng thành – Trứng ếch – Nòng nọc – Nòng nọc có chân - Ếch con - Ếch trưởng thành)	-HS lắng nghe
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách cộng, trừ 2 PS khác MS	- HS nêu.

- Tìm các bài tập cùng dạng trong sách Toán và giải.	- HS thực hiện
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 30

Toán (Tiết 146)

BÀI 61: LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện phép cộng, phép trừ các phân số có cùng mẫu số, khác mẫu số (có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại); áp dụng vào các bài toán có lời văn đơn giản.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, thẻ chữ bài 4.
- HS: sgk, vở ghi, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Thượng đế cần"- (Bài 1/tr 82)	- Quản trò điều khiển cả lớp chơi, HS dưới lớp làm bài vào bảng con và giải thích.
- GV nhận xét, chốt đáp án: a) $\frac{1}{2}-\frac{1}{6}=\frac{3}{6}-\frac{1}{6}=\frac{3-1}{6}=\frac{2}{6}=\frac{1}{3}$ b) $\frac{3}{4}-\frac{5}{8}=\frac{6}{8}-\frac{5}{8}=\frac{6-5}{8}=\frac{1}{8}$ c) $\frac{7}{10}-\frac{2}{5}=\frac{7}{10}-\frac{4}{10}=\frac{7-4}{10}=\frac{3}{10}$ d) $\frac{7}{12}-\frac{1}{3}=\frac{7}{12}-\frac{4}{12}=\frac{7-4}{12}=\frac{3}{12}=\frac{1}{4}$	- HS lắng nghe, ghi nhớ. - HS đọc quy tắc.

- GV củng cố cách thực hiện phép trừ hai phân số khác mẫu số (có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại)	
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1:	
- Đã tổ chức phần mở đầu tiết học.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài có mấy yêu cầu? Đó là yêu cầu gì?	- Bài có 2 yêu cầu: Rút gọn, tính.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở, đổi chéo, đánh giá bài theo cặp.	- HS làm bài cá nhân vào vở, 2HS làm bài trên bảng lớp, chia sẻ theo cặp. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, chốt đáp án, tuyên dương HS. a) $\frac{2}{3}-\frac{2}{6}=\frac{2}{3}-\frac{1}{3}=\frac{2-1}{3}=\frac{1}{3}$ b) $\frac{5}{6}-\frac{3}{18}=\frac{5}{6}-\frac{1}{6}=\frac{5-1}{6}=\frac{4}{6}=\frac{2}{3}$ c) $\frac{8}{14}-\frac{2}{7}=\frac{4}{7}-\frac{2}{7}=\frac{4-2}{7}=\frac{2}{7}$ d) $\frac{12}{20}-\frac{2}{5}=\frac{3}{5}-\frac{2}{5}=\frac{3-2}{5}=\frac{1}{5}$	
- Củng cố: Cho HS nêu lại cách rút gọn phân số, thực hiện phép trừ 2 phân số khác mẫu số.	- HS nêu.
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu gì?	- HS nêu.
+ Muốn biết sợi dây hay cây gậy dài hơn và dài hơn bao nhiêu mét ta làm thế nào?	- HS trả lời
- GV nhận xét, chốt câu trả lời của HS. *+ Từ hình ảnh minh hoạ có thể thấy ngay sợi dây hay cây gậy dài hơn. Để biết dài hơn bao nhiêu mét thì ta thực hiện phép trừ hai phân số.*	- HS lắng nghe, ghi nhớ cách làm.
- Yêu cầu HS tự làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở, 1HS làm bảng lớp. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, chốt đáp án, củng cố cách so sánh hai phân số (dựa vào hình	

ảnh trực quan), biết cách thực hiện phép trừ hai phân số có đơn vị đo (mét). a) Cây gậy dài hơn và dài hơn số mét là: $\frac{3}{4}-\frac{5}{12}=\frac{1}{3}$ (m) b) Sợi dây dài hơn và dài hơn số mét là: $\frac{17}{10}-\frac{6}{5}=\frac{1}{2}$ (m)	
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Giải ô chữ.
- Gọi HS nêu cách làm.	- HS nêu.
- GV nhận xét, lưu ý HS cách làm: Thực hiện các phép tính để tìm chữ cái tương ứng thích hợp với các ô trong ô chữ bí mật.	
- GV phát phiếu yêu cầu HS làm việc nhóm 4	- HS thảo luận nhóm 4.
- Yêu cầu HS báo cáo kết quả.	- HS chia sẻ đáp án trước lớp
- GV cùng HS nhận xét, chốt đáp án: Ô chữ bí mật là: SAO THỔ - GV giới thiệu thêm về sao thổ: **Sao Thổ**, hay **Thổ Tinh** là hành tinh thứ sáu tính theo khoảng cách trung bình từ Mặt Trời và là hành tinh lớn thứ hai về đường kính cũng như khối lượng, sau Sao Mộc trong hệ Mặt Trời. Sao Thổ là hành tinh khí khổng lồ với bán kính trung bình bằng 9 lần của Trái Đất,...	- HS lắng nghe.
- Củng cố cách tính cộng, trừ các phân số vào tính giá trị biểu thức.	- HS nêu.
Bài 5:	
- Gọi HS đọc bài toán	- HS đọc.
- Yêu cầu HS phân tích đề bài, suy nghĩ, tìm tòi cách làm bài theo cặp.	- HS thực hiện cá nhân vào vở, chia sẻ theo cặp.
- Yêu cầu HS chia sẻ trước lớp.	- HS chia sẻ.
- GV nhận xét, chốt đáp án: Bài giải Số phần diện tích mảnh đất mà bác Tân dùng để trồng hoa là: $\frac{7}{12}-\frac{1}{3}=\frac{1}{4}$ (diện tích)	

Đáp số: $\frac{1}{4}$ diện tích mảnh đất	
- Củng cố cách giải và trình bày bài giải.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Em được củng số lại các kiến thức gì đã học qua tiết học?	- HS nêu.
- Tự lập một đề toán có sử dụng kiến thức trừ hai phân số khác mẫu số và giải đề toán đó.	- HS thực hiện ở nhà.
- Nhận xét tiết học. *Dặn dò HS về nhà ôn bài và chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 147)

BÀI 62: LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Áp dụng được các quy tắc tính cộng, trừ hai phân số có cùng mẫu số; khác mẫu số (có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại).
- Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp để tính thuận tiện giá trị của biểu thức.
- Áp dụng vào giải một số bài toán thực tế đơn giản.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài 2.
- HS: sgk, vở ghi, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu:	- Quản trò điều khiển cả lớp chơi.

- Tổ chức cho HS chơi trò chơi "Tôi cần" + Nêu quy tắc cộng (trừ) hai phân số cùng mẫu số (khác mẫu số).	
- GV nhận xét, tuyên dương.	
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe.
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tính
- Yêu cầu 2 HS thực hiện nhiệm vụ trên bảng lớp, HS lớp làm vở.	- HS thực hiện. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, tuyên dương HS, chốt đáp án: a) $\frac{2}{3}+\frac{4}{9}=\frac{6}{9}+\frac{4}{9}=\frac{6+4}{9}=\frac{10}{9}$ b) $\frac{1}{10}+\frac{2}{5}=\frac{1}{10}+\frac{4}{10}=\frac{1+4}{10}=\frac{5}{10}=\frac{1}{2}$ c) $\frac{7}{22}-\frac{3}{11}=\frac{7}{22}-\frac{6}{22}=\frac{7-6}{22}=\frac{1}{22}$ d) $\frac{5}{6}-\frac{5}{12}=\frac{10}{12}-\frac{5}{12}=\frac{10-5}{12}=\frac{5}{12}$	
- Củng cố quy tắc cộng, trừ hai phân số khác mẫu số (có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại).	- HS nêu.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tìm phân số thích hợp.
- GV lưu ý HS: Các phân số cần tìm cần được rút gọn về phân số tối giản.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
- Yêu cầu HS quan sát hình ảnh và hoàn thiện phiếu.	- HS thực hiện trong nhóm 4. Chia sẻ trước lớp.
- Yêu cầu HS nêu cách làm.	- HS nêu.
- GV nhận xét, chốt đáp án:	- HS lắng nghe.

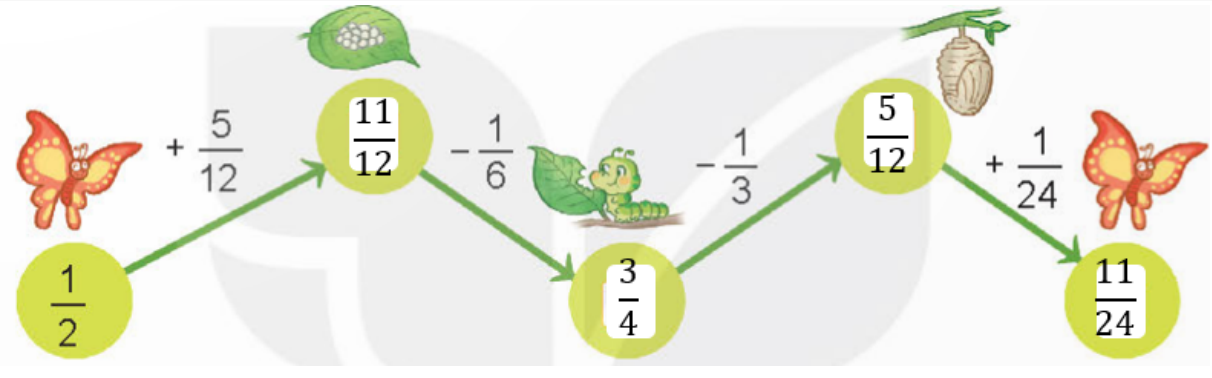

- Mở rộng: GV dựa vào hình vẽ để mô tả vòng đời của loài bướm. Có thể nêu tác hại của sâu và bướm ảnh hưởng tới mùa màng.	- HS lắng nghe.
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
+ Bài yêu cầu gì?	- Tính bằng cách thuận tiện.
+ Chúng ta cần vận dụng tính chất nào để làm bài?	- HS nêu.
- GV nhận xét, chốt: Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp để tính thuận tiện giá trị của biểu thức.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở, 1HS làm bảng lớp, đổi chéo vở kiểm tra. Chia sẻ trước lớp.
- GV cùng HS nhận xét, chốt:	- HS thực hiện
a) $\frac{599}{1000}+\frac{377}{1000}+\frac{1}{1000}=\left(\frac{599}{1000}+\frac{1}{1000}\right)+\frac{377}{1000}=\frac{600}{1000}+\frac{377}{1000}=\frac{977}{1000}$ b) $\frac{15}{4}+\frac{15}{16}+\frac{5}{16}=\frac{15}{4}+\left(\frac{15}{16}+\frac{5}{16}\right)=\frac{15}{4}+\frac{5}{4}=\frac{20}{4}=5$	
Bài 4: - Gọi HS đọc bài toán	- HS đọc.
- Tổ chức cho HS tìm hiểu đề bài theo cặp:	- HS thực hiện theo cặp. Chia sẻ trước lớp.
+ Bài toán cho biết gì? + Bài toán hỏi gì? + Muốn tính được cả 3 người thu hoạch được bao nhiêu phần của rẫy cà phê ta làm thế nào?	
- GV nhận xét, chốt câu trả lời của HS.	- HS lắng nghe, ghi nhớ cách làm.
- Yêu cầu HS tự làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở, 1HS làm bảng lớp. Chia sẻ trước lớp.

- GV nhận xét, chốt đáp án, củng cố cách giải và trình bày bài giải: Bài giải Cả 3 người thu hoạch được số phần của rẫy cà phê là: $\frac{1}{5}+\frac{3}{10}+\frac{7}{20}=\frac{17}{20}$ (rẫy cà phê) Đáp số: $\frac{17}{20}$ rẫy cà phê	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Em được củng cố kiến thức gì qua tiết học.	- HS nêu.
- Chia sẻ với người thân vòng đời của bướm và cùng người thân tìm cách bảo vệ mùa màng.	- HS thực hiện.
- Nhận xét tiết học. *Dặn dò HS về nhà ôn bài và chuẩn bị bài sau.	- HS thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 148)

BÀI 62: LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Áp dụng được các quy tắc tính cộng, trừ hai phân số có cùng mẫu số; khác mẫu số (có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại).
- Áp dụng vào giải một số bài toán thực tế đơn giản.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi,
- HS: sgk, vở ghi, thẻ Đ-S.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV tổ chức cho HS chơi trò chơi "Thò thụt"	- Quản trò điều khiển cả lớp chơi.

- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
- GV giới thiệu- ghi bài	- HS lấy vở ghi tên bài.
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1:	
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Tổ chức cho HS giơ thẻ Đ-S.	- HS giơ thẻ + giải thích.
- Gọi HS lên bảng sửa lại các câu sai.	- 2HS làm bảng lớp, HS lớp làm nháp.
- GV cùng HS nhận xét, chốt: a) Đ b) S c) S d) Đ	- HS lắng nghe.
- Củng cố HS cách cộng, trừ hai phân số khác mẫu số (có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại).	- HS nêu quy tắc.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài có mấy yêu cầu? Đó là yêu cầu gì?	- Bài có 2 yêu cầu: Rút gọn, tính.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở, đổi chéo, đánh giá bài theo cặp.	- HS làm bài cá nhân vào vở, 2HS làm bài trên bảng lớp, chia sẻ theo cặp. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, chốt đáp án, tuyên dương HS. a) $\frac{4}{24}+\frac{7}{6}=\frac{1}{6}+\frac{7}{6}=\frac{1+7}{6}=\frac{8}{6}=\frac{4}{3}$ $\frac{2}{3}-\frac{2}{6}=\frac{2}{3}-\frac{1}{3}=\frac{2-1}{3}=\frac{1}{3}$ b) $\frac{10}{15}-\frac{1}{3}=\frac{2}{3}-\frac{1}{3}=\frac{2-1}{3}=\frac{1}{3}$ c) $\frac{21}{28}-\frac{1}{4}=\frac{3}{4}-\frac{1}{4}=\frac{3-1}{4}=\frac{2}{4}=\frac{1}{2}$ $\frac{8}{14}-\frac{2}{7}=\frac{4}{7}-\frac{2}{7}=\frac{4-2}{7}=\frac{2}{7}$ d) $\frac{35}{40}+\frac{5}{8}=\frac{7}{8}+\frac{5}{8}=\frac{7+5}{8}=\frac{12}{8}=\frac{3}{2}$ $\frac{12}{20}-\frac{2}{5}=\frac{3}{5}-\frac{2}{5}=\frac{3-2}{5}=\frac{1}{5}$	
- Củng cố: Cho HS nêu lại cách rút gọn phân số, thực hiện phép cộng, trừ phân số khác mẫu số.	- HS nêu.
Bài 3: - Gọi HS đọc bài toán	- HS đọc.

- Tổ chức cho HS tìm hiểu đề bài theo cặp:	- HS thực hiện theo cặp. Chia sẻ trước lớp.
+ Bài toán cho biết gì? + Bài toán hỏi gì? + Muốn tính được sau hai giờ, ô tô chạy được mấy phần của quãng đường ta làm thế nào?	
- GV nhận xét, chốt câu trả lời của HS.	- HS lắng nghe, ghi nhớ cách làm.
- Yêu cầu HS tự làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở, 1HS làm bảng lớp. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, chốt đáp án, củng cố cách giải và trình bày bài giải: Bài giải Số phần quãng đường ô tô chạy được là: $\frac{2}{7} + \frac{3}{7} = \frac{5}{7}$ (quãng đường) Đáp số: $\frac{5}{7}$ quãng đường	
- Củng cố HS cách cộng hai phân số cùng mẫu số.	
Bài 4:	
- Gọi HS đọc bài toán.	
- Tổ chức cho HS tìm hiểu đề bài.	- HS trả lời.
+ Bài toán cho biết gì? + Bài toán hỏi gì? + Muốn tính được chiều dài của khúc gỗ còn lại ta làm thế nào?	
- GV nhận xét, chốt câu trả lời của HS.	- HS lắng nghe, ghi nhớ cách làm.
- Yêu cầu HS tự làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở, 1HS làm bảng lớp. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, chốt đáp án, củng cố cách giải và trình bày bài giải: Bài giải Chiều dài của khúc gỗ còn lại là: $\frac{1}{5} + \frac{3}{10} + \frac{7}{20} = \frac{17}{20}$ $\frac{17}{4} - \frac{3}{2} - \frac{9}{8} = \frac{13}{8}$ (m) Đáp số: $\frac{13}{8}$ m	
- Giáo dục HS an toàn khi sử dụng cưa.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Em được củng số lại các kiến thức gì đã học qua tiết học?	- HS nêu.

- Tự lập một đề toán có sử dụng kiến thức cộng (trừ) hai phân số cùng mẫu số (khác mẫu số) và giải đề toán đó.	- HS thực hiện.
- Nhận xét tiết học. *Dặn dò HS về nhà ôn bài và chuẩn bị bài sau.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 149)

BÀI 62: LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố kĩ năng thực hiện phép cộng, trừ phân số có cùng mẫu số, khác mẫu số (có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại);
- Biết áp dụng vào giải các bài toán thực tế có lời văn đơn giản;
- Thực hiện được cộng, trừ phân số với một số tự nhiên.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài 2.
- HS: sgk, vở ghi, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Tổ chức cho HS chơi trò chơi "Xé nháp"	- Quản trò điều khiển cả lớp chơi.
- GV nhận xét, tuyên dương.	
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe.
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1:	
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- GV cùng HS phân tích mẫu: $2 + \frac{1}{6} = \frac{12}{6} + \frac{1}{6} = \frac{13}{6}$	- HS phân tích.

$1 - \frac{1}{4} = \frac{4}{4} - \frac{1}{4} = \frac{3}{4}$	
- GV nhận xét, chốt cách cộng, trừ một số tự nhiên với một phân số.	- HS ghi nhớ.
- Tổ chức cho HS làm bài vào bảng con.	- HS thực hiện cá nhân vào bảng con. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, tuyên dương HS, chốt đáp án: a) $1 + \frac{4}{9} = \frac{9}{9} + \frac{4}{9} = \frac{13}{9}$ b) $5 + \frac{1}{2} = \frac{10}{2} + \frac{1}{2} = \frac{11}{2}$ c) $3 - \frac{5}{6} = \frac{18}{6} - \frac{5}{6} = \frac{13}{6}$ d) $5 + \frac{1}{2} = \frac{10}{2} + \frac{1}{2} = \frac{11}{2}$	- HS lắng nghe.
- Củng cố cách cộng, trừ một số tự nhiên với một phân số.	- HS nêu + ghi nhớ.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- GV lưu ý HS: Các phân số cần tìm cần được rút gọn về phân số tối giản.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.
- Yêu cầu HS hoàn thiện phiếu trong nhóm 4.	- HS thực hiện vào phiếu. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, chốt đáp án:	- HS lắng nghe.
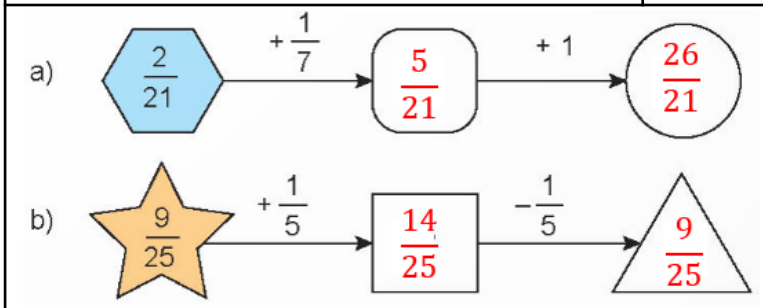	
- Củng cố HS cộng, trừ hai phân số khác mẫu số.	- HS nêu quy tắc.
Bài 3:	
- Gọi HS đọc bài toán.	
- Tổ chức cho HS tìm hiểu đề bài theo cặp.	- HS làm việc theo cặp. Chia sẻ trước lớp.
+ Bài toán cho biết gì? + Bài toán hỏi gì? + Muốn tính được chai nước giặt còn lại mấy phần ta làm thế nào?	
- GV nhận xét, chốt câu trả lời của HS.	- HS lắng nghe, ghi nhớ cách làm.

- Yêu cầu HS tự làm bài vào vở.	- HS làm bài vào vở, 1HS làm bảng lớp, đổi chéo vở kiểm tra. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, chốt đáp án, củng cố cách giải và trình bày bài giải: Bài giải Số phần nước giặt còn lại là: $\frac{1}{5}+\frac{3}{10}+\frac{7}{20}=\frac{17}{20}$ $\frac{7}{12}-\frac{1}{3}-\frac{1}{6}=\frac{1}{12}$ (chai nước giặt) Đáp số: $\frac{1}{12}$ (chai nước giặt)	- HS lắng nghe.
Bài 4:	
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
+ Bài tập yêu cầu gì?	+ Tìm phân số thích hợp.
- Yêu cầu HS quan sát hình câu a) và trả lời câu hỏi: + Hình vẽ câu a) cho biết gì? Cần tìm gì?	- HS trả lời.
a) 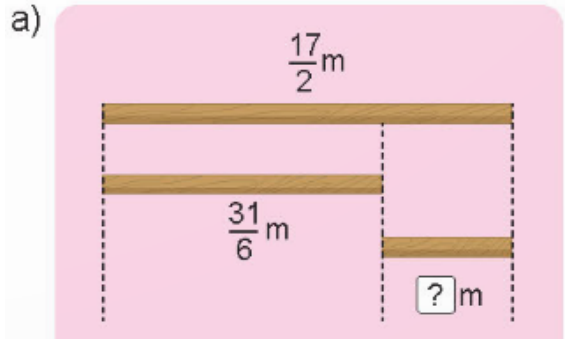 	
- GV cùng HS nhận xét.	
- Yêu cầu HS thảo luận N4 giải quyết vấn đề và giải thích cho nhau.	- HS làm việc N4. Chia sẻ trước lớp.
- GV nhận xét, tuyên dương, chốt đáp án: a) $\frac{17}{2}-\frac{31}{6}=\frac{10}{3}$ (m)	
- Làm tương tự với câu b)	- HS làm việc N4 giải quyết vấn đề và giải thích cho nhau. Chia sẻ trước lớp.

b) 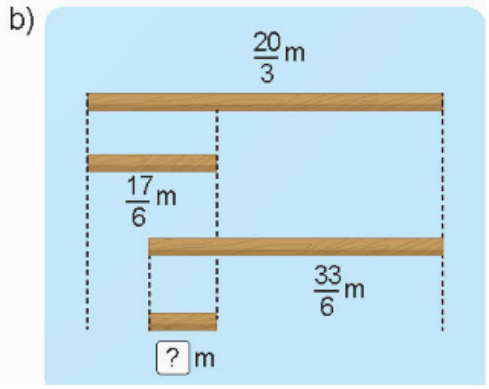	
- GV nhận xét, tuyên dương, chốt đáp án: b) $\frac{33}{6} - (\frac{20}{3} - \frac{17}{6}) = \frac{5}{3}$ (m)	
- Củng cố HS cách trừ hai phân số khác mẫu số.	- HS nêu.
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Em được ôn kiến thức gì qua tiết học.	- HS nêu.
- Vẽ sơ đồ tư duy cách cộng, trừ phân số.	- HS thực hiện.
- Nhận xét tiết học. *Dặn dò HS về nhà ôn bài và chuẩn bị bài sau.	- HS thực hiện.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 31

Toán

Tiết 150: PHÉP NHÂN PHÂN SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép nhân hai phân số.
- Giải được bài toán liên quan đến phép nhân phân số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS

1. Mở đầu:	
- GV gọi HS lên bảng tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài là 3m, chiều rộng 2m.	- 1 HS làm bảng, cả lớp làm nháp.
- GV nhận xét	- HS nhận xét, chữa bài
- GV giới thiệu - ghi bài	- HS lắng nghe
2. Hình thành kiến thức:	
- GV nêu tình huống và gọi HS đọc lời thoại của nhân vật	- HS đọc
- Gọi HS đọc số đo hai cạnh của tấm kính hình chữ nhật.	- HS đọc. CD: $\frac{4}{5}$ m, CR: $\frac{2}{3}$ m
- Muốn tính diện tích hình chữ nhật ta làm thế nào?	- HS trả lời
- Hãy nêu phép tính để tính diện tích của hình chữ nhật trên.	- Diện tích hình chữ nhật là: $\frac{4}{5} \times \frac{2}{3}$
- GV HD cách tính: + Cạnh AD chia thành 5 phần bằng nhau thì cạnh AP chiếm mấy phần? + Diện tích ABCD là bao nhiêu mét vuông? + Hình vuông ABCD gồm mấy ô? + Diện tích mỗi ô vuông là bao nhiêu mét vuông? + Hình chữ nhật AMNP gồm mấy ô? + Như vậy diện tích hình chữ nhật AMNP là bao nhiêu mét vuông?	- HS lắng nghe, trả lời câu hỏi + … chiếm 4 phần +…$1m^2$ +…. gồm 15 ô +…$\frac{1}{15} m^2$ +… 8 ô +…$\frac{8}{15} m^2$
- Dựa vào cách tính diện tích hình chữ nhật bằng đồ dùng trực quan hãy cho biết $\frac{4}{5} \times \frac{2}{3} = ?$	- HS nêu : $\frac{4}{5} \times \frac{2}{3} = \frac{8}{15}$.
- GV gọi HS nhận xét về tích của tử số và mẫu số của hai thừa số với kết quả	- HS nhận xét
- GV hướng dẫn HS cách nhân hai phân số và trình bày.	- HS quan sát
- Muốn nhân hai phân số với nhau ta làm như thế nào ?	- HS trả lời

- Cho ví dụ?	- HS nêu ví dụ
3. Luyện tập, thực hành: **Bài 1:**	
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Cho HS làm miệng	- HS làm miệng, thảo luận với bạn cùng bàn.
- GV nhận xét HS, chữa bài a) $\frac{4}{7}$ x $\frac{3}{5}$ = $\frac{12}{35}$; b) $\frac{1}{3}$ x $\frac{9}{10}$ = $\frac{9}{30}$ = $\frac{3}{10}$ c) $\frac{1}{6}$ x $\frac{1}{4}$ = $\frac{1}{24}$	- HS trả lời. (có thể rút gọn kết quả thành phân số tối giản)
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2:	
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Rút gọn rồi tính
- GV hướng dẫn mẫu phần a a) $\frac{2}{4}$ x $\frac{9}{5}$ = $\frac{1}{2}$ x $\frac{9}{5}$ = $\frac{9}{10}$	- HS làm các phần còn lại của bài b) $\frac{13}{8}$ x $\frac{5}{15}$ = $\frac{13}{8}$ x $\frac{1}{3}$ = $\frac{13}{24}$ c) $\frac{3}{9}$ x $\frac{6}{12}$ = $\frac{1}{3}$ x $\frac{1}{2}$ = $\frac{1}{6}$
- GV chữa bài của HS trên bảng lớp, sau đó nhận xét HS.	
Bài 3:	
- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài toán cho biết gì?	- HS nêu
- Bài toán yêu cầu làm gì?	
- Tìm CD, CR của tấm nhôm.	- Chiều dài: $\frac{6}{7}$ m ; chiều rộng $\frac{3}{5}$ m
- YC HS làm bài vào vở	- HS làm bài, 1 HS làm bảng.
- GV nhận xét, chữa bài Bài giải Diện tích tấm nhôm đó là: $\frac{6}{7}$ x $\frac{3}{5}$ = $\frac{18}{35}$ (m^2)	- HS nhận xét
Đáp số: $\frac{18}{35}$ m^2	
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nhắc lại cách nhân phân số - Nhận xét tiết học.	- HS nêu.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán

Tiết 151: LUYỆN TẬP (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Biết thực hiện phép nhân phân số với số tự nhiên.
- Củng cố kĩ năng thực hiện phép nhân phân số.
- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nhắc lại quy tắc nhân hai phân số	 - HS trả lời.
- Lớp làm miệng - GV nhận xét	$\frac{2}{3}\times\frac{4}{5}=\frac{8}{15}$ $\frac{3}{7}\times\frac{5}{2}=\frac{15}{14}$
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tính (theo mẫu)
- GV hướng dẫn mẫu dựa vào hình minh họa: Mẫu: $\frac{2}{5}$ x 3 = $\frac{2}{5}$ x $\frac{3}{1}$ = $\frac{2\,x\,3}{5\,x\,1}$ = $\frac{6}{5}$. Ta có thể viết gọn như sau: $\frac{2}{5}$ x 3 = $\frac{2\,x\,3}{5}$ = $\frac{6}{5}$.	- HS theo dõi
- Muốn nhân phân số với số tự nhiên ta có thể làm như thế nào?	- HS nêu
- GV yêu cầu HS làm bài	- HS làm bài vào vở, chữa bài.

	a) $\frac{9}{11}$ x 8 = $\frac{9\ x\ 8}{11}$ = $\frac{72}{11}$. b) $\frac{4}{5}$ x 1 = $\frac{4\ x\ 1}{5}$ = $\frac{4}{5}$. c) $\frac{15}{8}$ x 0 = $\frac{15\ x\ 0}{8}$ = $\frac{0}{8}$ = 0.
+ Em có nhận xét gì về phép nhân của phần b; c ?	- Phép nhân ở phần b là phép nhân phân số với 1, kết quả chính là phân số đó. Phép nhân ở phần c là phép nhân phân số với 0 có kết quả là 0.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- GV hướng dẫn mẫu: Mẫu: 5 x $\frac{2}{9}$ = $\frac{5}{1}$ x $\frac{2}{9}$ = $\frac{5\ x\ 2}{1\ x\ 9}$ = $\frac{10}{9}$. Ta có thể viết gọn như sau: 5 x $\frac{2}{9}$ = $\frac{5\ x\ 2}{9}$ = $\frac{10}{9}$.	- HS theo dõi
- Muốn nhân số tự nhiên với phân số ta có thể làm như thế nào?	- HS nêu
- GV yêu cầu HS làm bài	- HS tự làm bài và nhận xét
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì?	- HS nêu
- Nhắc lại quy tắc tính chu vi hình vuông.	- HS nêu quy tắc
- GV cho HS tự giải vào vở	- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.
- GV nhận xét, chữa bài	- HS nhận xét
Bài giải Chu vi hình vuông là: $\frac{3}{5}$ x 4 = $\frac{12}{5}$ (m) Đáp số: $\frac{12}{5}$ m	
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì?	- HS nêu
- GV cho HS tự giải vào vở	- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.
Bài giải Tàu vũ trụ bay vòng quanh thiên thể số ki-lô-mét là:	

$\frac{61}{6}$ x 6 = 61 (km) Đáp số: 61 km	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Cho HS nhắc lại cách nhân phân số, nhân phân số với 1, với 0.	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán

Tiết 152: LUYỆN TẬP (Tiết 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, nhân một tổng hai phân số với một phân số.
- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nhắc lại cách nhân phân số, nhân phân số với 1, với 0.	- HS trả lời.
- Lớp làm miệng - GV nhận xét	$\frac{9}{11}$ x 8 = $\frac{9 \times 8}{11}$ = $\frac{72}{11}$; 1 x $\frac{5}{4}$ = $\frac{1 \times 5}{4}$ = $\frac{5}{4}$; $\frac{15}{8}$ x 0 = $\frac{15 \times 0}{8}$ = $\frac{0}{8}$ = 0.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.

- Bài yêu cầu làm gì?	- Điền dấu >,<,=
- GV cho HS thảo luận cặp làm bài	- HS thảo luận
- Mời đại diện nhóm trả lời	- Đại diện nhóm phát biểu
- GV nhận xét, chốt đáp án: a) $\frac{2}{3}$ x $\frac{4}{5} = \frac{4}{5}$ x $\frac{2}{3}$ b) ($\frac{1}{3}$ x $\frac{2}{5}$) x $\frac{3}{4} = \frac{1}{3}$ x ($\frac{2}{5}$ x $\frac{3}{4}$) c))($\frac{1}{3} + \frac{2}{15}$) x $\frac{3}{4} = \frac{1}{3}$ x $\frac{3}{4} + \frac{2}{15}$ x $\frac{3}{4}$	- HS khác nhận xét, chữ bài
- GV giới thiệu tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, cách nhân một tổng hai phân số với một phân số.	- HS nghe, nhắc lại
- Phép tính nào đã học cũng có tính chất kết hợp và tính chất giao hoán?	- Phép cộng
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- GV cho HS tự làm bài vào vở. GV khuyến khích HS áp dụng các tính chất đã học ở bài 1	- HS làm bài
- GV mời HS lên bảng	- HS lên bảng làm bài
- GV nhận xét, khen ngợi HS đã có cách làm thuận tiện. a) $\frac{3}{22}$ x $\frac{3}{11}$ x 22 = $\frac{9}{11}$ b)($\frac{1}{3}$ + $\frac{1}{6}$) x $\frac{2}{5} = \frac{3}{6}$ x $\frac{2}{5} = \frac{1}{5}$	- HS nhận xét, chữa bài
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì?	- HS nêu
- Nhắc lại quy tắc tính chu vi hình chữ nhật.	- HS nêu quy tắc
- GV cho HS tự giải vào vở	- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.
- GV nhận xét, chữa bài	- HS nhận xét
Bài giải Chu vi của bè cá là: ($\frac{25}{2} + \frac{19}{2}$) x 2 = 44 (m) Đáp số: 44 m	
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì?	- HS nêu

- Mỗi chuồng lợn cần bao nhiêu phần yến cám?	- $\frac{1}{8}$ x 4 = $\frac{1}{2}$ yến cám
- Hai chuồng lợn cần bao nhiêu phần yến cám?	- $\frac{1}{2}$ x 2 = 1 yến cám
- Số yến cám đó bằng bao nhiêu ki – lô-gam cám?	- 1 yến = 10kg cám
- GV cho HS tự giải vào vở	- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.
- GV nhận xét, chữa bài	- HS nhận xét
Bài 5: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- GV cho HS quan sát hình và yêu cầu tìm độ dài đoạn tre B và đoạn tre dài nhất (đoạn tre C) rồi xác định đúng, sai.	- HS tìm và xác định vào SGK.
- GV gọi HS đọc bài làm	- HS trả lời
- GV nhận xét, chốt đáp án a) Đúng. Vì: Đoạn tre B dài $\frac{2}{3}$ m b) Sai. Vì: Đoạn tre C dài nhất và dài $\frac{4}{3}$ m	- HS nhận xét, chữa bài.
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Cho HS nhắc lại các tính chất của phép nhân.	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán

Tiết 153: LUYỆN TẬP (Tiết 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố phép nhân phân số.
- Nắm được các tính chất đã học của phép nhân phân số.
- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Cho HS nhắc lại các tính chất của phép nhân.	- HS trả lời.
- GV nhận xét	
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tính rồi rút gọn
- GV cho HS tự làm bài vào vở.	- 1 - 2 HS làm bảng, cả lớp làm vở
- GV chốt đáp án: a) $\frac{5}{11}$ x $\frac{11}{6} = \frac{55}{66} = \frac{5}{6}$ b) 7 x $\frac{6}{21} = \frac{42}{21} = 2$	- HS nhận xét
- YC HS đổi chéo vở kiểm tra	- HS đổi vở kiểm tra
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tính bằng cách thuận tiện
- GV cho HS tự làm bài vào vở. GV khuyến khích HS áp dụng các tính chất đã học để làm bài tập.	- HS làm bài
- GV mời HS lên bảng	- HS lên bảng làm bài
- GV nhận xét, khen ngợi HS đã có cách làm thuận tiện. a) $\frac{3}{5} \times \frac{17}{21} + \frac{2}{5} \times \frac{17}{21}$ $= \frac{17}{21} \times (\frac{3}{5} + \frac{2}{5})$ $= \frac{17}{21} \times 1 = \frac{17}{21}$ b) $\frac{11}{19} \times \frac{2}{7} + \frac{5}{7} \times \frac{11}{19}$ $= \frac{11}{19} \times (\frac{2}{7} + \frac{5}{7})$ $= \frac{11}{19} \times 1$ $= \frac{11}{19}$	- HS nhận xét, chữa bài
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 3:	

- Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì?	- HS nêu
- Nhắc lại quy tắc tính diện tích hình chữ nhật.	- HS nêu quy tắc
- GV cho HS thảo luận nhóm 2	- HS thảo luận, đại diện nhóm trả lời
- GV nhận xét, chữa bài a) Diện tích mỗi ô đỗ xe đó là $\frac{55}{4}\ m^2$ b) Tổng diện tích của 4 ô đỗ xe 55 m^2	- HS nhận xét
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì?	- HS nêu
- Phân số nào biểu diễn cho một nửa cái bánh pi – da?	- Phân số $\frac{1}{2}$
- GV cho HS tự giải vào vở	- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.
- GV nhận xét, chữa bài Cách 1: Mỗi hiệp sĩ được chia số bánh là: $\frac{1}{2} + \frac{1}{8} = \frac{5}{8}$ (cái bánh) 8 hiệp sĩ được chia số bánh là: $\frac{5}{8}$ x 8 = 5 (cái bánh) Đáp số: 5 cái bánh Cách 2: Số bánh pi – da bò là: $\frac{1}{2}$ x 8 = 4 (cái bánh) Số bánh pi – da gà là: $\frac{1}{8}$ x 8 = 1 (cái bánh) 8 hiệp sĩ được chia số bánh là: 4 + 1 = 5 (cái bánh) Đáp số: 5 cái bánh	- HS nhận xét
Bài 5: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- GV gợi ý HS đổi chỗ hình tam giác CDE với hình tam giác ABC rồi tính diện tích phần màu xanh	- HS lắng nghe
- GV cho HS tự làm bài	- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở.
- GV nhận xét, chốt đáp án:	- HS nhận xét, chữa bài.

Diện tích phần màu xanh là: $\frac{8}{5}$ x $\frac{8}{5}$ x 2 = $\frac{128}{25}$ m^2	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Cho HS nhắc lại cách nhân phân số, các tính chất của phép nhân.	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán

Tiết 154: PHÉP CHIA PHÂN SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép chia hai phân số.
- Giải được bài toán liên quan đến phép nhân phân số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV gọi HS nhắc lại cách nhân phân số, các tính chất của phép nhân.	- HS trả lời
- GV giới thiệu - ghi bài	- HS lắng nghe
2. Hình thành kiến thức:	
- GV nêu tình huống và gọi HS đọc lời thoại của nhân vật.	- HS đọc

Ví dụ: Tấm bìa hình chữ nhật có diện tích $\frac{7}{19}$ m², chiều rộng là $\frac{2}{5}$ m. Tính chiều dài của tấm bìa đó.	
- Khi đã biết diện tích và chiều rộng của hình chữ nhật muốn tính chiều dài chúng ta làm như thế nào?	- Ta lấy số đo diện tích của hình chữ nhật chia cho chiều rộng. + $\frac{7}{19} : \frac{2}{5}$
- GV giới thiệu về phân số đảo ngược	- Lắng nghe
- GV gọi HS đọc lời thoại của rô – bốt	- HS đọc
+ Thực hiện phép tính trên	+ $\frac{7}{19} : \frac{2}{5} = \frac{7}{19} \text{ x } \frac{5}{2} = \frac{7 \, x \, 5}{19 \, x \, 2} = \frac{35}{38}$
- Vậy chiều dài của hình chữ nhật là bao nhiêu mét?	- Chiều dài của hình chữ nhật là $\frac{35}{38}$ m
- Hãy nêu lại cách thực hiện phép chia cho phân số?	***- Muốn thực hiện phép chia hai phân số, ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số đảo ngược của phân số thứ hai.***
- Cho ví dụ?	- HS nêu ví dụ
3. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài tập yêu cầu chúng ta làm gì ?	a) Viết phân số đảo ngược b) Tính
a) – GV cho HS trả lời miệng trước lớp. - GV nhận xét	- HS trả lời + Phân số đảo ngược của $\frac{5}{8}$ là $\frac{8}{5}$; $\frac{3}{4}$ là $\frac{4}{3}$; $\frac{1}{2}$ là $\frac{2}{1}$
b) – YC HS làm bài vào vở	- 1 HS lên bảng, cả lớp làm vở
- GV nhận xét HS, chữa bài a) $\frac{3}{7} : \frac{5}{8} = \frac{3}{7} \text{ x } \frac{8}{5} = \frac{24}{35}$ b) $\frac{8}{7} : \frac{3}{4} = \frac{8}{7} \text{ x } \frac{4}{3} = \frac{32}{21}$ c) $\frac{1}{3} : \frac{1}{2} = \frac{1}{3} \text{ x } \frac{2}{1} = \frac{2}{3}$	- HS trả lời.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	

Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tìm phân số thích hợp
- GV cho HS nêu lại cách thực hiện nhân, chia phân số sau đó làm bài.	- HS nêu, làm bài và chữa bài
- GV nhận xét bài làm của HS	
- GV chốt mối liên hệ giữa phép nhân và phép chia	- Lắng nghe
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài toán cho biết gì? - Bài toán yêu cầu làm gì?	- HS nêu
- Tìm CD, CR của tấm nhôm.	- Chiều dài: $\frac{6}{7}$ m ; chiều rộng $\frac{3}{5}$ m
- YC HS làm bài vào vở	- HS làm bài, 1 HS làm bảng.
- GV nhận xét, chữa bài Chiều dài của bức tranh là: $\frac{81}{20}$ dm	- HS nhận xét
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nhắc lại cách chia phân số	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán

Tiết 155: LUYỆN TẬP (Tiết 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố kĩ năng thực hiện phép chia phân số.
- Biết tìm phân số chưa biết trong phép tính.
- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Cho HS nhắc lại cách chia phân số	- HS trả lời.
- GV nhận xét	
- GV giới thiệu - ghi bài.	- HS lắng nghe
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tính rồi rút gọn
- GV cho HS tự làm bài vào vở.	- 1 - 2 HS làm bảng, cả lớp làm vở
- GV chốt đáp án: a) $\frac{3}{5} : \frac{3}{4} = \frac{3}{5} \times \frac{4}{3} = \frac{4}{5}$ b) $\frac{2}{5} : \frac{3}{10} = \frac{2}{5} \times \frac{10}{3} = \frac{4}{3}$ c) $\frac{1}{8} : \frac{1}{6} = \frac{1}{8} \times \frac{6}{1} = \frac{3}{4}$	- HS nhận xét
- YC HS đổi chéo vở kiểm tra	- HS đổi vở kiểm tra
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- Tìm phân số thích hợp (theo mẫu)
- GV hướng dẫn mẫu: $\frac{3}{5} \times ? = \frac{4}{7}$ - Muốn tìm thừa số chưa biết ta làm thế nào?	- Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho thừa số đã biết.
+ Tìm kết quả $\frac{4}{7} : \frac{3}{5} = ?$	+ $\frac{4}{7} : \frac{3}{5} = \frac{20}{21}$
- GV yêu cầu HS làm bài	- HS làm bài, chữa bài
- GV nhận xét, chốt đáp án a) $\frac{2}{5} \times ? = \frac{3}{10}$ b) $\frac{1}{8} : ? = \frac{1}{5}$ $\frac{3}{10} : \frac{2}{5} = \frac{3}{4}$ $\frac{1}{8} : \frac{1}{5} = \frac{5}{8}$	

- Gọi HS nhắc lại cách tìm thừa số chưa biết, số chia.	- HS nêu
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- YC HS làm bài	- HS làm bài vào vở, 2 HS làm bảng
- GV nhận xét, chốt đáp án: a) $(\frac{1}{4} + \frac{1}{12}) : \frac{1}{3} = \frac{4}{12} : \frac{1}{3} = 1$ b) $\frac{3}{5} : \frac{2}{9} - \frac{1}{10} = \frac{27}{10} - \frac{1}{10} = \frac{26}{10} = \frac{13}{5}$	- HS nhận xét, chữa bài
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài toán cho biết gì? BT hỏi gì?	- HS nêu
- GV cho HS tự giải vào vở	- HS trình bày lời giải vào vở - 1 HS làm bảng lớp
- GV nhận xét, chữa bài Bài giải Số đoạn sắt được cắt ra là: $\frac{3}{2} : \frac{1}{8} = 12$ (đoạn) Đáp số: 12 đoạn sắt.	- HS nhận xét
- Q/sát tranh cho biết chú thợ hàn đang làm gì?	- Chú dùng các đoạn sắt để hàn thành khung của khối lập phương.
- Vì sao phải cắt thành đúng 12 đoạn sắt?	- HS trả lời
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Cho HS nhắc lại cách chia phân số, tìm thành phần chưa biết trong phép tính nhân, chia.	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 32

Toán (Tiết 1)
LUYỆN TẬP

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố về phép chia và rút gọn phân số..
- Giới thiệu và rèn thêm kĩ năng thực hiện phép chia số tự nhiên cho phân số và chia phân số cho số tự nhiên.
- Ứng dụng phép chia phân số cho số tự nhiên vào giải toán có lời văn liên quan đến tình huống thực tế.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.
* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu, webcam, cờ, thẻ xoay đáp án.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Tổ chức trò chơi khởi động: Chinh phục đỉnh núi. -Luật chơi: Bạn Nam muốn leo lên đỉnh núi, nhưng trên đường đi bạn phải vượt qua 3 chướng ngại vật. Mỗi chướng ngại vật sẽ có 1 câu hỏi. Các con hãy vượt qua 3 chặn để giúp bạn Nam leo lên tới đỉnh núi nhé. - Các câu hỏi: + Câu 1: Nhắc lại quy tắc chia hai phân số. Đáp án: Muốn thực hiện phép chia hai phân số, ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số đảo ngược của phân số thứ hai. Câu 2: Tìm phân số đảo ngược của phân số $\frac{6}{7}$ Đáp án: Phân số đảo ngược của phân số $\frac{6}{7}$ là $\frac{7}{6}$ Câu 3: Tính $\frac{5}{6} : \frac{2}{3}$ Đáp án: $\frac{5}{6} : \frac{2}{3} = \frac{5}{6} x \frac{3}{2} = \frac{5}{4}$ - GV nhận xét trò chơi.	- HS lắng nghe Gv phổ biến trò chơi và luật chơi. - HS tiến hành tham gia chơi, phất cờ giành quyền trả lời. - HS lắng nghe.
- GV giới thiệu, ghi tên bài. **2. Luyện tập, thực hành:** **Bài 1:** - Gọi HS đọc yêu cầu. - Bài yêu cầu làm gì? *(Tính rồi rút gọn)*	- HS ghi vở. - HS đọc. - HS trả lời.

- GV yêu cầu HS suy nghĩ và làm bài vào vở. - GV chiếu vở HS và chữa bài. a, $\frac{3}{8} : \frac{9}{4} = \frac{3}{8} x \frac{4}{9} = \frac{12}{72} = \frac{1}{6}$ b, $\frac{8}{21} : \frac{4}{7} = \frac{8}{21} x \frac{7}{4} = \frac{56}{84} = \frac{2}{3}$ c, $\frac{5}{8} : \frac{15}{8} = \frac{5}{8} x \frac{8}{15} = \frac{40}{120} = \frac{1}{3}$	- HS làm bài vào vở. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác theo dõi nhận xét.
- GV nhận xét, chốt Đ – S, khen ngợi HS.	- HS lắng nghe, đối chiếu kết quả với bài làm của mình.
- GV yêu cầu HS đổi chéo vở chữa bài. - GV hỏi: Muốn thực hiện chia hai phân số, ta làm như thế nào?*(Muốn thực hiện phép chia hai phân số, ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số đảo ngược của phân số thứ hai.)* - GV nhận xét, chuyển sang bài 2.	- HS thực hiện. - HS trả lời.
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu. $\frac{3}{4}$	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì? *(Tính (theo mẫu))*	- HS trả lời.
- GV chiếu phép chia: 2:	- HS quan sát.
- GV hỏi: Em có nhận xét gì về phép chia? *(Phép chia có dạng chia một số tự nhiên cho một phân số.)*	- HS trả lời.
- GV yêu cầu HS nhìn lên màn hình và hướng dẫn HS thực hiện. -GV nói: Muốn thực hiện phép một số tự nhiên cho một phân số thì ta phải đưa số tự nhiên về dạng phân số có mẫu số là 1 và thực hiện phép chia. Vậy 2: $\frac{3}{4} = \frac{2}{1} : \frac{3}{4} = \frac{2}{1} x \frac{4}{3} = \frac{8}{3}$	- HS lắng nghe.

Ta có thể viết gọn như sau: $2 : \frac{3}{4} = \frac{2 \times 4}{3} = \frac{8}{3}$	
- Gv hỏi: Từ phép chia trên, bạn nào có thể đưa ra cách thực hiện phép chia số tự nhiên cho một phân số? *(Muốn chia một số tự nhiên cho phân số, ta lấy số tự nhiên nhân với mẫu số của phân số và đảo tử số xuống mẫu số.)*	- HS trả lời.
- GV nhận xét, chiếu quy tắc và yêu cầu HS đọc lại.	- HS đọc, ghi nhớ.
- GV chiếu phép chia $\frac{3}{4}$: 2.	- HS quan sát.
- GV hỏi: Phép chia trên có gì khác với phép chia $2 : \frac{3}{4}$? *(Phép chia $\frac{3}{4}$: 2 là phép chia phân số cho số tự nhiên còn phép chia 2: $\frac{3}{4}$ là phép chia số tự nhiên cho phân số.)*	- HS suy nghĩ, trả lời câu hỏi.
- GV nói: Hai phép chia trên đã thay đổi vị trí của phân số và số tự nhiên với nhau. Dựa vào cách làm của phép chia trên hãy thực hiện phép chia $\frac{3}{4}$: 2 vào nháp.	- HS thực hiện vào vở nháp.
- GV yêu cầu 1HS lên bảng làm. $\frac{3}{4} : 2 = \frac{3}{4} : \frac{2}{1} = \frac{3}{4} \times \frac{1}{2} = \frac{3}{8}$ Ta có thể viết gọn như sau: $\frac{3}{4} : 2 = \frac{3}{4 \times 2} = \frac{3}{8}$	- 1HS làm bảng. Lớp làm nháp. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận xét.
- GV nhận xét, hỏi: Vậy muốn chia phân số cho một số tự nhiên ta làm như thế nào?	- HS lắng nghe, trả lời câu hỏi.

(Muốn chia một phân số cho số tự nhiên ta có thể nhân mẫu số với số tự nhiên và giữ nguyên tử số) - GV chốt lại quy tắc và yêu cầu HS đọc lại. - GV yêu cầu HS dựa vào hai quy tắc và làm bài vào vở	- HS quan sát. 2 HS đọc trước lớp. -HS làm bài vào vở.
- GV chiếu vở HS và chữa $a,\ 3 : \frac{5}{7} = \frac{3\ x\ 7}{5} = \frac{21}{5}$ $b,\ 4 : \frac{1}{3} = \frac{4\ x\ 3}{1} = \frac{12}{1} = 12$ $c,\ \frac{5}{7} :\ 3 = \frac{5}{7\ x\ 3} = \frac{5}{21}$ - GV nhận xét, chốt Đ – S. - GV mở rộng thêm đối với trường hợp một số tự nhiên chia cho phân số có tử số là 1 thì ta chỉ việc lấy số tự nhiên nhân với mẫu số. - GV lưu ý thêm : Không có phép chia cho số 0. **Bài 3:** - GV yêu cầu HS đọc đề bài. - GV giải thích: + Hình ảnh ngọn tháp trong bài mô phỏng tháp Phổ Minh ở chùa Phổ Minh (thôn Tức Mặc, thành phố Nam Định) cao khoảng 20 m. + Kĩ thuật đo tháp: Vì ngọn tháp cao nên việc đo trực tiếp chiều cao của ngọn tháp là khá khó khăn. Người ta sẽ đo chiều dài của cái bóng ngọn tháp (vốn nằm trên mặt đất nên đo dễ hơn) rồi suy ra chiều cao của ngọn tháp. Người ta sẽ cắm 1 cái cọc ngắn, khi nào chiều dài cái bóng của cái cọc gấp 2 lần chiều cao của cái cọc thì khi ấy, chiều dài cái bóng của ngọn tháp cũng gấp 2 lần chiều cao của ngọn tháp. - GV chiếu hình ảnh và giải thích về chiều cao ngọn tháp và chiều dài cái bóng.	- HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận xét. - HS đối chiếu và chữa bài. - HS lắng nghe. - HS đọc. - HS lắng nghe. - HS quan sát và lắng nghe.

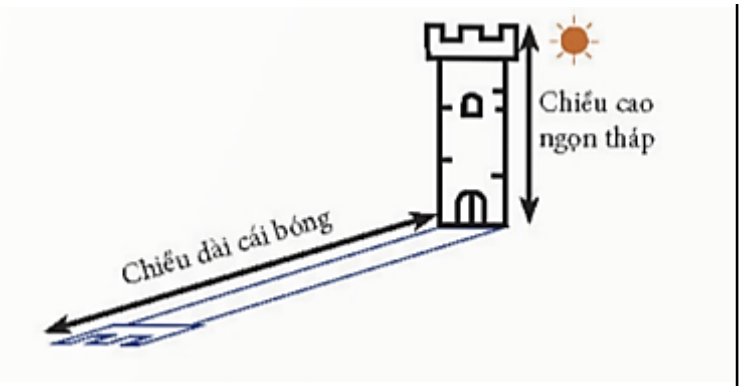	
- GV hỏi: + Bài toán cho biết gì? *(Bài toán cho biết , vào buổi chiều, người ta đo được chiều dài cái bóng của ngọn tháp là* $\frac{99}{4}$ *, chiều dài cái bóng ngọn tháp gấp 2 lần chiều cao ngọn tháp).* + Bài toán yêu cầu gì? *(Bài toán yêu cầu tính chiều cao ngọn tháp) (m)* - GV yêu cầu HS làm bài vào vở. *Bài giải* *Chiều cao của ngọn tháp là:* $\frac{99}{4} : 2 = \frac{99}{8}$ *(m)* *Đáp số:* $\frac{99}{8}$ *m* - GV nhận xét, chốt Đ – S. - GV hỏi: Nêu quy tắc chia phân số cho số tự nhiên ? *(Muốn chia một phân số cho số tự nhiên ta có thể nhân mẫu số với số tự nhiên và giữ nguyên tử số)* - GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương. **3. Vận dụng, trải nghiệm:**	- HS lắng nghe và trả lời câu hỏi. - HS làm bài vào vở. - 1HS lên bảng làm bài. - HS chia sẻ bài làm. HS dưới lớp lắng nghe. - HS nhận xét bài làm trên bảng của bạn. - HS chữa bài, đổi chéo vở. - HS trả lời. - HS khác nhận xét. - HS lắng nghe.

- Tổ chức trò chơi: "Vui đốt lửa trại" - Luật chơi như sau: Các bạn nhỏ đang muốn có một buổi tối lửa trại vui vẻ nhưng chưa đang thiếu một số vật dụng. Các em hãy giúp các bạn nhỏ thu thập vật dụng bằng cách trả lời các câu hỏi. Mỗi câu hỏi đúng sẽ thu thập được một vật dụng. Thời gian trả lời mỗi câu hỏi là 15 giây. - Câu hỏi: Câu 1. Tính: $\frac{7}{9}:\frac{11}{9}$ A. $\frac{77}{9}$ B. $\frac{77}{81}$ C. $\frac{11}{7}$ **D.** $\frac{7}{11}$ Câu 2. Tính: $\frac{2}{15}:\frac{2}{3}$ **A.** $\frac{4}{45}$ B. $\frac{2}{45}$ C. $\frac{1}{15}$ D. $\frac{3}{15}$ Câu 3. Tính $\frac{3}{10}:2$ A. $\frac{20}{3}$ **B.** $\frac{6}{10}$ C. $\frac{2}{5}$ D. $\frac{3}{20}$ Câu 4. Tính: $6:\frac{1}{3}$	- HS lắng nghe trò chơi và luật chơi. - HS tham gia chơi bằng cách giơ thẻ chọn đáp án mình lựa chọn. - HS giải thích vì sao chọn đáp án đó.
A. $\frac{1}{18}$ B. $\frac{1}{2}$ **C. 18** D. 2 - Nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 2)

TÌM PHÂN SỐ CỦA MỘT SỐ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Biết cách tìm phân số của một số.
- Làm quen và giải quyết các bài toán liên quan đến tìm phân số của một số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu, webcam, thẻ xoay đáp án.

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Tổ chức trò chơi: Sóc nhặt hạt dẻ - Luật chơi: Chú Sóc nâu đang cố gắng mang những hạt dẻ để mang về tổ. Các em hãy giúp đỡ chú Sóc bằng cách trả lời đúng các câu hỏi nhé. Thời gian suy nghĩ cho mỗi câu hỏi là 20 giây. - Các câu hỏi: + Câu 1. Tính $\frac{4}{5} x \frac{2}{3}$ A. $\frac{8}{5}$ **B.** $\frac{8}{15}$ C. $\frac{12}{10}$ D. $\frac{8}{3}$ Câu 2. Tính: $3 x \frac{4}{5}$ A. $\frac{15}{4}$ B. $\frac{15}{12}$ C. $\frac{12}{15}$ **D.** $\frac{12}{5}$ Câu 4. Mẹ mua được 12 quả cam, mẹ cho Hiền $\frac{1}{3}$ số cam đó. Hỏi mẹ đã cho Hiền bao nhiêu quả cam ? A. 9 quả B. 36 quả **C. 4 quả** D. 15 quả - GV nhận xét, tổng kết trò chơi. - GV giới thiệu bài: Khi học về phân số các em sẽ được học thêm nhiều dạng toán mới, bài học hôm nay sẽ giúp các em làm quen và biết giải các bài toán dạng tìm phân số của một số. **2. Hình thành kiến thức:** - GV chiếu tình huống:	- HS lắng nghe GV phổ biến luật chơi. - HS dùng thẻ xoay đáp án để lựa chọn đáp án mình cho là đúng. - HS lắng nghe
 - GV yêu cầu HS đọc lời của các nhân vật: Việt, Mi, Rô - bốt.	- HS quan sát. - HS đọc.

- GV hỏi: + Bạn Việt có tất cả bao nhiêu cái bánh kem? Bạn ấy đã phủ mấy phần của số bánh? *(12 cái bánh kem , bạn phủ $\frac{2}{3}$ của số bánh kem)* + Theo lời bạn Rô – bốt, $\frac{2}{3}$ số bánh kem là bao nhiêu cái? *(Theo lời bạn Rô – bốt, $\frac{2}{3}$ số bánh kem là 8 cái bánh)* - GV hướng dẫn HS làm sao để tìm ra $\frac{2}{3}$ số bánh kem là 8 cái bánh bằng hệ thống câu hỏi: + Em có nhận xét gì về $\frac{2}{3}$ số bánh kem trong khay so với $\frac{1}{3}$ số bánh kem trong khay ? *($\frac{2}{3}$ số bánh kem trong khay gấp đôi $\frac{1}{3}$ số bánh kem trong khay)* + Nếu biết $\frac{1}{3}$ số bánh kem trong khay là bao nhiêu cái bánh, ta làm thế nào để biết tiếp được $\frac{2}{3}$ số bánh kem trong khay là bao nhiêu ? *(Ta lấy được $\frac{1}{3}$ số bánh kem trong khay nhân với 2)* + $\frac{1}{3}$ số bánh kem được phủ là bao nhiêu cái bánh? *($\frac{1}{3}$ số kem trong khay là 4 cái bánh, ta lấy 12: 3 = 4)* + Vậy $\frac{2}{3}$ số cái bánh kem trong khay là bao nhiêu cái bánh ?*(8 cái bánh kem, ta lấy ta lấy 4 x 2 = 8)* - $\frac{2}{3}$ của 12 cái bánh kem là bao nhiêu cái bánh? *(8 cái bánh)*	- HS suy nghĩ và trả lời. - HS trả lời.
+ Để tìm được $\frac{2}{3}$ số bánh kem của 12 cái bánh em vận dụng kiến thức nào đã học *(Một phần mấy lớp 3)* + Ngoài cách làm đó, ai còn cách làm khác không? *(Ta lấy 12 cái bánh kem nhân với $\frac{2}{3}$ được 8 cái bánh)* - GV yêu cầu 1 HS lên bảng trình bày: *Bài giải* *$\frac{2}{3}$ số bánh kem trong khay là:* *12 x $\frac{2}{3}$ = 8 (cái bánh)* *Đáp số: 8 cái bánh* - GV nhận xét, chốt lại: Muốn tìm $\frac{2}{3}$ của 12 ta lấy 12 nhân với $\frac{2}{3}$.	- HS trình bày bảng. Lớp làm nháp. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận xét. - HS lắng nghe.

- GV hỏi: Muốn tìm phân số của một số, ta làm như thế nào? *(Muốn tìm phân số của một số, ta lấy số đó nhân với phân số)*	- HS trả lời câu hỏi.
3. Luyện tập – Thực hành **Bài 1:** - GV chiếu đề bài và yêu cầu HS đọc. 1 Số ? Một lớp học có 42 học sinh, trong đó $\frac{4}{7}$ số học sinh là nữ. Tính số học sinh nữ của lớp học đó. *Bài giải* Số học sinh nữ là: ? × $\frac{?}{?}$ = ? (học sinh) *Đáp số:* ? học sinh nữ.	- HS quan sát.
- GV hỏi: + Đề bài cho biết gì? *(Một lớp học có 42 học sinh, có $\frac{4}{7}$ số học sinh là nữ.)* + Đề bài yêu cầu chúng ta làm gì? *(tính số học sinh nữ của lớp học đó)* + Bài toán trên thuộc dạng toán gì? *(Tìm phân số của một số)* - GV nhấn mạnh: Các bài toán tìm phân số của một số thường cho dưới dạng bài toán có lời văn.	- HS trả lời câu hỏi. - HS lắng nghe và thực hiện.
- GV yêu cầu HS điền các số vào SGK. - GV yêu cầu HS chữa miệng *Bài giải* Số học sinh nữ là: 42 × $\frac{4}{74}$ = 24 (học sinh) *Đáp số:* 24 học sinh nữ. - GV nhận xét, chốt Đ- S.	- HS chữa miệng trước lớp.

- GV hỏi: Muốn tìm phân số của một số, ta làm như thế nào? *(Muốn tìm phân số của một số, ta lấy số đó nhân với phân số.)* - GV nhận xét chung và chuyển bài. **Bài 2:** - GV yêu cầu HS đọc đề bài. - GV yêu cầu HS đọc kĩ đề và làm bài vào vở. - GV chiếu vở HS và chữa *Bài giải* *Lượng nước trong li thứ hai là:* $150 \times \frac{8}{5} = 240$ *(ml)* *Đáp số: 240 ml* - GV chốt Đ – S. - GV yêu cầu HS nêu cách làm: *Lượng nước trong li thứ nhất là 150 ml, lượng nước trong li thứ hai bằng* $\frac{8}{5}$ *lượng nước trong li thứ hai. Mà người ta tính lượng nước trong li thứ hai, tức là tìm* $\frac{8}{5}$ *của 150 ml nước nên em lấy 150 nhân với* $\frac{8}{5}$ *và ra 240 ml nước.* - GV chuyển sang bài 3 **Bài 3:** - GV yêu cầu HS đọc đề bài. - GV tóm tắt bài toán bằng hệ thống câu hỏi:	- HS đối chiếu kết quả. - HS trả lời. - HS lắng nghe. - HS đọc. - HS làm bài vào vở. - HS chia sẻ bài làm của mình. - HS khác nhận xét. - HS đối chiếu kết quả, ghi Đ – S vào vở. - HS nêu. - HS khác nhận xét. - HS quan sát và đọc đề bài.
+ Bài toán cho biết gì? + Bài toán hỏi gì? 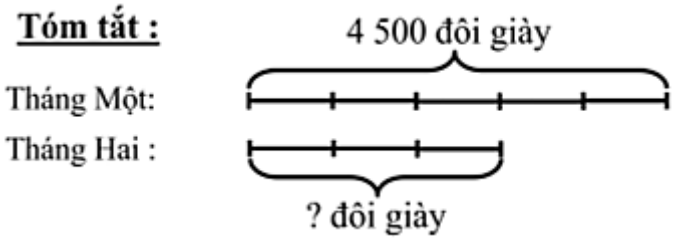 - GV yêu cầu HS dựa vào sơ đồ tóm tắt trên bảng và làm bài vào vở. - GV chiếu vở HS và chữa bài. *Bài giải* *Tháng Hai, công ty sản xuất được số đôi giày là:* $4500 \times \frac{3}{5} = 2700$ *(đôi giày)*	- HS trả lời câu hỏi để tóm tắt bào toán bằng sơ đồ. - HS làm bài vào vở. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận xét.

Đáp số: 2700 đôi giày	
- GV nhận xét, chốt Đ- S.	- HS chữa bài.
- GV hỏi HS có lời giải khác? *(Số đôi giày công ty sản xuất được trong tháng Hai là)*	- HS trả lời.
- GV lưu ý HS: Dịp nghỉ Tết thường rơi vào tháng Hai. Tháng Hai lại có ít ngày hơn tháng Một (28 hoặc 29 ngày so với 31 ngày). Do đó trong tháng Hai, số lượng đôi giày mà công ty sản xuất được thường thấp hơn tháng Một.	- HS lắng nghe.
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách tìm phân số của một số?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 3)

LUYỆN TẬP (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố cách giải các bài toán thực tế liên quan đến tìm phân số của một số.
- Củng cố thêm về đơn vị đo thời gian.
- Biết được tên một số đại dương trên thế giới.
- Biết thêm dạng bài toán tìm vận tốc chuyển động.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu, webcam, cờ, phiếu bài tập.
- HS: sgk, vở ghi.

Giaoan.link

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV tổ chức trò chơi: Ai nhanh hơn. - Các câu hỏi. + Câu 1. $\frac{3}{5}$ của 10 quả cam là bao nhiêu quả ? *(6 quả)* Em làm thế nào mà biết được có 6 quả cam? *(Em áp dụng dạng toán tìm phân số của một số, lấy10 quả cam nhân với $\frac{3}{5}$ được 6 quả canm)* + Câu 2. $\frac{3}{4}$ của 1 tá bút chì là bào nhiêu cây bút chì? *(9 cây bút chì)* + Câu 3. $\frac{4}{5}$ của 1 thế kỉ là bao nhiêu năm? *(80 năm)* Làm thế nào em ra kết quả như vậy? *(Em thấy 1 thế kỉ là 100 năm, vậy $\frac{4}{5}$ của một thế kỉ thì em lấy 100 nhân với $\frac{4}{5}$ được 80 năm)* - GV nhận xét, đánh giá. - GV giới thiệu - ghi bài: *Tiết trước các em đã được học về bài toán tìm phân số của một số. Hôm nay chúng ta cùng luyện tập thêm về dạng toán này để củng cố kĩ năng giải toán tìm phân số của một số quan bài* ***Luyện tập.*** **2. Luyện tập, thực hành:**	- HS lắng nghe. - HS chơi trò chơi bằng cách phất cờ giành quyền trả lời. - HS lắng nghe.HS ghi vở
Bài 1: - Gv chiếu đề bài và gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS làm bài vào vở. - GV chiếu vở HS và chữa *Bài giải* *Trên dây điện, số chim sẻ đang đậu là:* $20 \times \frac{3}{5} = 12$ *(con)* *Đáp số: 12 con chim sẻ* - GV chốt Đ -S. - GV yêu cầu HS nêu cách làm. - GV nhận xét chung, tuyên dương HS. **Bài 2:** - GV phát phiếu bài tập:	- HS đọc. - HS làm bài vào vở. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận xét. - HS nêu cách làm. - HS nhận phiếu.

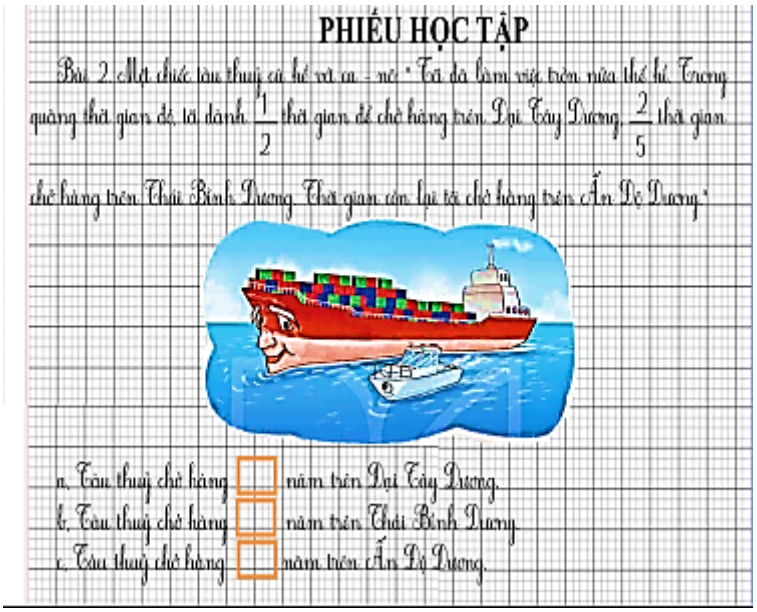

- HS quan sát.

- GV chiếu phiếu trên màn hình.
- Bài yêu cầu làm gì?

- HS trả lời.

+ Phần a: Tính xem thời gian tàu thuỷ chở hàng trên Đại Tây Dương là bao nhiêu năm.
+ Phần b: Tính xem thời gian tàu thuỷ chở hàng trên Thái Bình Dương là bao nhiêu năm.
+ Phần c: Tính xem thời gian tàu thuỷ chở hàng trên Ấn Độ Dương là bao nhiêu năm.

- GV sử dụng sơ đồ sau để hướng dẫn HS:

- HS lắng nghe.

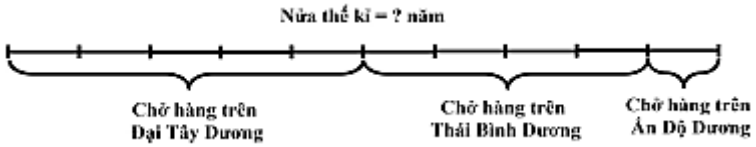

- GV yêu cầu HS dựa sơ đồ và làm bài vào phiếu học tập.
- GV chiếu phiếu và chữa:

- HS làm phiếu.

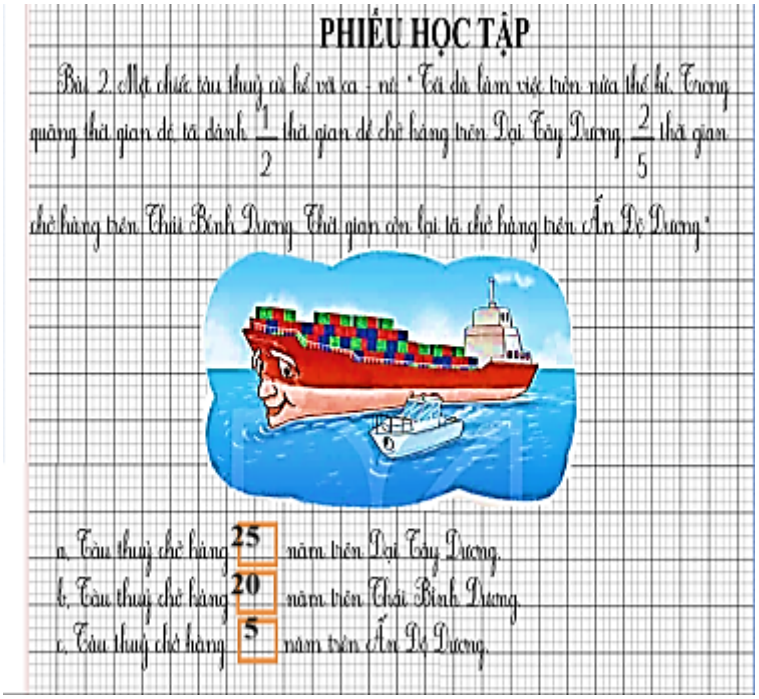	- HS trình bày bài làm của mình. - HS khác nhận xét.
- GV nhận xét, chốt Đ – S. - GV hỏi: + Bài toán trên thuộc dạng toán nào các em đã học? *(Tìm một phần mấy của một số)* + Muốn tìm một phần mấy của một số, các em làm như thế nào? *(Lấy số đó nhân với phân số)* - GV chuyển ý sang bài 3.	- HS lắng nghe. - HS trả lời.
Bài 3: - GV yêu cầu HS đọc đề bài. - GV hỏi: Bài yêu cầu gì? *(Tính trung bình mỗi giây con báo săn đó chạy được bao nhiêu mét?)* - GV yêu cầu HS làm bài vào vở. *Bài giải* *Đổi* $\frac{1}{10}$ *phút = 6 giây* *Trung bình mỗi giây con báo săn chạy được số mét là:* *198 : 6 = 33 (m)* *Đáp số: 33 m* - GV nhận xét, chốt đáp án. - GV khen ngợi HS và chuyển bài mới.	- HS đọc. - HS trả lời. - HS làm bài vào vở. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận xét. - HS lắng nghe, chữa bài.
Bài 4: - GV yêu cầu HS đọc đề bài. - GV đưa câu hỏi: + Chào mào có tất cả bao nhiêu quả hồng? *(16 quả)* + Chào mào đã ăn hết mấy phần số quả hồng của nó? *(một nửa của một nửa số quả hồng)*	- HS đọc. - HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

+ Một nửa là bao nhiêu? ($\frac{1}{2}$) + Vậy một nửa của một nửa bằng với phân số ($\frac{1}{4}$) + Làm thế nào để con ra phân số $\frac{1}{4}$? (Con lấy $\frac{1}{2}$: 2 = $\frac{1}{4}$)	
- GV yêu cầu HS làm bài vào SGK. - GV yêu cầu HS chữa miệng. - GV nhận xét, chốt đáp án: **4 quả hồng.** - GV yêu cầu HS nêu cách làm. - GV hỏi cách làm khác? *(Lấy 16 : 2 : 2 = 4)* - GV nhận xét, khen ngợi HS.	- HS làm bài vào SGK. - HS chữa miệng. - HS lắng nghe. - HS nêu cách làm. - HS chia sẻ cách làm khác.
3. Vận dụng, trải nghiệm: - Tổ chức trò chơi: Rung chuông vàng - Luật chơi: Có tất cả ba câu hỏi. Mỗi câu hỏi sẽ có bốn phương án lựa chọn. Các em hãy suy nghĩ và lựa chọn đáp án đúng để rung được chuông nhé. Thời gian cho mỗi câu hỏi là 20giây. Các câu hỏi: Câu 1: 15 x $\frac{2}{3}$ = ? A. 5 B. 45 C. 30 **D. 10** Câu 2: $\frac{4}{5}$ của 20 quả cam là: A. 61 quả **B. 16 quả** C. 24 quả D. 25 quả Câu 2: Trên cây có tất cả 12 quả táo. Hái $\frac{2}{6}$ số quả ở cây là : **A. 4 quả** **B. 6 quả** C. 18 quả D. 14 quả Câu 3: Trên cây có tất cả 12 quả táo. Hái $\frac{2}{6}$ số quả ở cây là : **A. 4 quả** **B. 6 quả** C. 18 quả D. 14 quả - Nhận xét tiết học.	- HS lắng nghe GV phổ biến trò chơi, luật chơi. - HS tham gia chơi bằng cách sử dụng thẻ xoay đáp án lựa chọn đáp án mình chọn.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 4)

LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố về các phép tính với phân số.
- Giải các bài toán có lời văn liên quan đến phép nhân, phép chia phân số và tìm phân số của một số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu, webcam, phiếu HT.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV cho HS vận động theo bài hát: Vũ điệu rửa tay. - GV giới thiệu - ghi bài.	 - HS lắng nghe.HS ghi vở.
2. Luyện tập – thực hành **Bài 1:** - GV mời HS đọc đề bài. - GV yêu cầu HS làm bài vào vở. - GV chiếu vở HS và chữa a, $\frac{5}{6} \times \frac{1}{3} = \frac{5}{18}$ b, $\frac{5}{6} : \frac{1}{3} = \frac{5}{6} \times \frac{3}{1} = \frac{15}{6} = \frac{5}{2}$ a, $\frac{5}{3} - \frac{1}{3} : \frac{1}{4} = \frac{5}{3} - \frac{1}{3} \times \frac{4}{1} = \frac{5}{3} - \frac{4}{3} = \frac{1}{3}$ - GV nhận xét, chốt Đ – S. - GV hỏi: + Nêu thứ tự thực hiện của biểu thức phần c. *(Trong một biểu thức có chứa phép trừ và phép nhân, ta thực hiện phép nhân trước rồi phép trừ sau).* + Nêu cách thực hiện phép nhân phân số? *(Muốn nhân hai phân số, ta lấy tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số.)*	 - HS đọc. - HS làm bài vào vở. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận x - HS chữa bài. - HS trả lời.

+ Nêu cách thực hiện phép chia phân số? *(Muốn thực hiện phép chia hai phân số, ta lấy phân số thứ hai nhân với phân số đảo ngược của phân số thứ hai.)* - GV nhận xét, tuyên dương HS và chuyển bài 2. **Bài 2:**	
- Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu HS phân tích các dữ kiện bài toán để tóm tắt bài toán bằng sơ đồ: 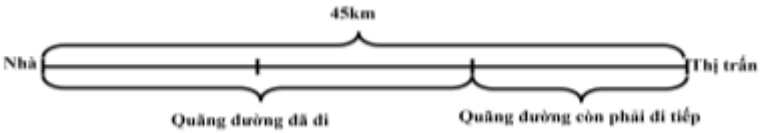 - HS làm bài vào vở. - GV chiếu vở HS và chữa. *Bài giải* *Quãng đường anh Thành đã đi được là:* $45 \times \frac{2}{3} = 30\ (km)$ *Quãng đường anh Thành còn phải đi tiếp là:* *45 – 30 = 15(km)* *Đáp số: 15 km.* - GV nhận xét, chốt Đ- S. - GV hỏi: Còn ai có cách làm khác. *Bài giải* *Số phần quãng đường anh Thành còn phải đi tiếp là:* $1 - \frac{2}{3} = \frac{1}{3}$ *(quãng đường)* *Quãng đường anh Thành còn phải đi tiếp là:* $45 \times \frac{1}{3} = 15$*(km)* *Đáp số: 15 km.* - GV nhận xét, tuyên dương HS và chuyển bài khác. **Bài 3:** - GV phát phiếu học tập.	- HS đọc. - HS phân tích các dữ kiện bài toán để tóm tắt bài toán. - HS làm bài vào vở. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận xét. - HS chữa bài. - HS trình bày. - HS khác nhận xét. - HS lắng nghe - HS nhận phiếu.

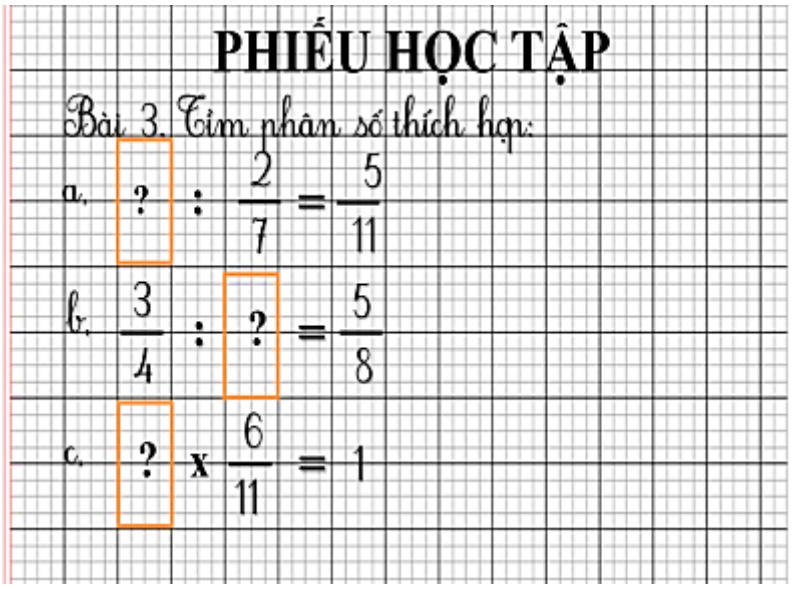

- GV yêu cầu HS làm phiếu học tập.
- GV chiếu phiếu và chữa

- HS làm phiếu.
- HS chia sẻ.
- HS khác nhận xét.

- GV nhận xét, chốt Đ – S
- GV yêu cầu HS nêu cách làm ở phần b.

(ở đây phân số cần tìm là số chia chưa biết, mà muốn tìm số chia chưa biết ta lấy số bị chia và chia cho thương, tức là lấy $\frac{3}{4} : \frac{5}{8} = \frac{3}{4} x \frac{8}{5} = \frac{24}{20} = \frac{6}{5}$ *)*

- GV hỏi:Ở phần a vì sao em điền được phân số $\frac{10}{77}$ *?*

- HS chữa bài.
- HS nêu.

(Ở đây, phân số cần tìm là số bị chia, vậy muốn tìm số bị chia chưa biết, em lấy thương nhân với số chia, lấy $\frac{5}{11} x \frac{2}{7} = \frac{10}{77}$ *nên em điền phân số* $\frac{10}{77}$ *)*	
- GV nhận xét, khen ngợi HS.	- HS lắng nghe.
Bài 4:	
- GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS đọc.
- GV hỏi: Đề bài yêu cầu gì? *(Chọn câu trả lời đúng).*	- HS trả lời. - HS lắng nghe.
- GV giải thích cho HS hiểu: Khi sấy chuối sẽ làm mất nước trong quả chuối tươi nên cân nặng chuối khô thu được sẽ nhẹ hơn cân nặng chuối tươi ban đầu. Chuối khô có thể được dùng đóng gói trong các gói hoa quả sấy khô (ví dụ : hoa quả sấy, chuối sấy)	- HS khoanh vào SGK.
- GV yêu cầu HS đọc kĩ ề bài và lựa chọn đáp án đúng và khoanh vào SGK. - GV yêu cầu HS chữa miệng.	- 1HS chữa miệng. - HS khác nhận xét.
- GV nhận xét, chốt đáp án B. $\frac{1}{5}$ tạ.	
- GV giải thích cho HS hiểu kĩ hơn về tỉ lệ quy đổi: cứ 1kg chuối tươi thì được $\frac{1}{5}$ kg chuối khô, vậy 1 yến chuối tươi cũng được $\frac{1}{5}$ yến chuối khô và 1 tạ chuối tươi cũng được $\frac{1}{5}$ tạ chuối khô. - GV nhận xét, khen ngợi HS.	- HS lắng nghe.
Bài 5:	
- GV yêu cầu HS đọc đề bài. - GV chiếu hình và hướng dẫn HS 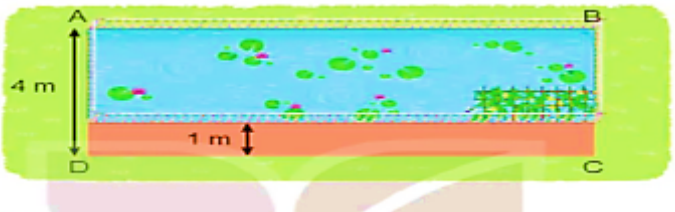 	- HS đọc. - HS quan sát GV hướng dẫn.
- Gv hỏi: + Muốn tính được diện tích cái ao, chúng ta cần biết gì? *(Chiều dài và chiều rộng của cái ao)* + Chiều dài mảnh đất chính là chiều dài của cái gì? *(chiều dài của cái ao)*	- HS trả lời câu hỏi.

+ Muốn tính chiều rộng cái ao, ta làm như thế nào? *(ta lấy chiều rộng mảnh đất trừ đi chiều rộng của lối đi)* - GV yêu cầu HS tính kết quả ra nháp. - Gv chiếu nháp và chữa *Bài giải* *Chiều rộng cái ao là:* *4 – 3 = 1 (m)* *Diện tích cái ao là:* $\frac{91}{8}$ *x 3* = $\frac{273}{8}$ *(m²)* *Đáp số:* $\frac{273}{8}$ *m².* *Vậy phân số phải điền là* $\frac{273}{8}$. - GV nhận xét, chốt đáp án. - GV nhận xét, khen ngợi HS.	- HS thực hiện ra nháp. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận xét. - HS chữa bài.
3. Vận dụng, trải nghiệm: - Nêu cách so sánh hai phân số có cùng mẫu số. - Nêu cách so sánh phân số với 1? - Nhận xét tiết học.	 - HS trả lời. - HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 5)
LUYỆN TẬP CHUNG (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Ôn tập, củng cố kĩ năng thực hiện phép nhân, phép chia phân số.
- Giải quyết được một số bài toán liên quan đến phép nhân, phép chia phân số và tìm phân số của một số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, máy chiếu, webcam.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV cho HS vận động theo bài hát: Chicken dance. - GV giới thiệu, ghi tên bài lên bảng.	 - HS thực hiện. - HS lắng nghe, ghi vở

2. Luyện tập – thực hành **Bài 1:** - GV yêu cầu HS đọc đề bài. - GV hỏi: Bài yêu cầu chúng ta làm gì? *(Chọn kết quả cho mỗi phép tính)* - GV nói: Ở cột bên phải là các phép tính, cột bên trái là các kết quả. Các em hãy suy nghĩ và thực hiện ra nháp để tìm kết quả rồi nối các phép tình với các kết quả sao cho đúng. - GV yêu cầu HS nối vào SGK. - Gv chiếu SGK và chữa. 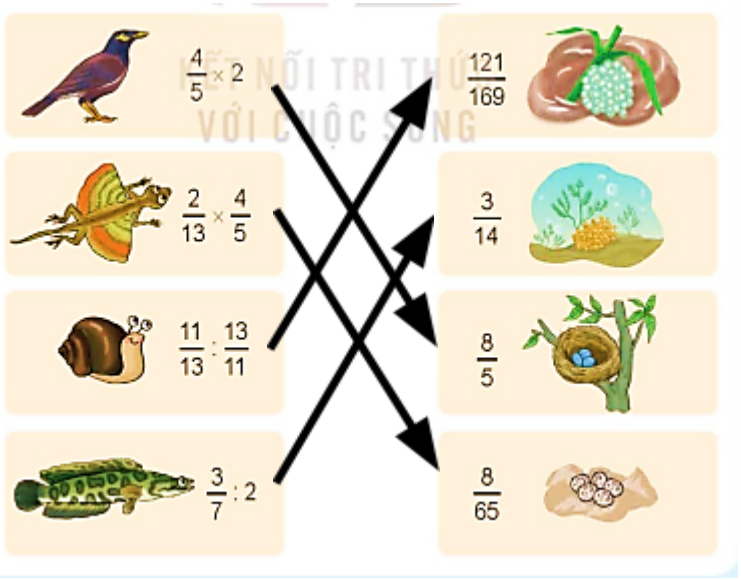 	- HS đọc đề bài. - HS trả lời. - HS lắng nghe. - HS nối SGK. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận xét.
- GV nhận xét, chốt đáp án. - GV hỏi: Để làm được bài này các con cần lưu ý gì? *(Cần ghi nhớ cách thực hiện phép nhân, phép chia phân số đã học)* - GV giới thiệu cho HS về thằn lằn bay: giống thằn lằn có màng xếp bên thân, có thể chao liệng khá xa trong không khí. - GV giới thiệu cho HS biết thêm về một số loài vật đẻ trứng. - GV chuyển bài. **Bài 2:** - GV yêu cầu HS đọc đề bài. - Gv hỏi: Tính thuận tiện là tính như thế nào? *(Tìm ra kết quả nhanh hơn)* - GV gợi ý cho HS dựa vào tính chất của phép nhân đã học để làm. - GV yêu cầu HS làm vở. - GV chiếu vở HS và chữa a, $\frac{2}{13} x \frac{22}{5} x \frac{13}{2} = (\frac{2}{13} x \frac{13}{2}) x \frac{22}{5}$	- HS đối chiếu và chữa. - HS trả lời. - HS lắng nghe. - 1HS đọc. - HS trả lời. - HS lắng nghe. - HS làm bài vào vở. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận xét.

$= 1 \, x \, \frac{22}{5}$ $= \frac{22}{5}$ b, $\frac{3}{5} \, x \, \frac{6}{7} + \frac{6}{7} \, x \, \frac{3}{5} = (\frac{3}{5} + \frac{3}{5}) \, x \, \frac{6}{7}$ $= \frac{6}{5} \, x \, \frac{6}{7}$ $= \frac{36}{35}$	
- GV nhận xét, chốt Đ – S. - GV hỏi: + Làm thế nào em lại ra kết quả phần a nhanh như vậy? *(Em dựa vào tính chất giao hoán của phép nhân phân số).* + Phần b em đã áp dụng tính chất nào của phép nhân để ra kết quả nhanh như vậy? *(Em đã áp dụng tính chất nhân một tổng hai phân số với một phân số)* + Để làm được bài này, em cần lưu ý điều gì? *(Áp dụng các tính chất của phép nhân để tìm ra kết quả nhanh nhất)* - GV nhận xét, tuyên dương, chuyển bài mới. **Bài 3:** - GV yêu cầu HS đọc đề bài.	- HS lắng nghe. - HS trả lời. - HS lắng nghe. - HS đọc.
- GV đưa các câu hỏi để HS phân tích bài toán đưa ra được cách giải phù hợp. + Trong hình có bao nhiêu lọ nhỏ? *(8 lọ nhỏ)* + Mỗi lọ tương đựng bao nhiêu mi – li – lít tương? *($\frac{3}{4}$ l = 750 ml)* - GV lưu ý HS: Đây không phải là dạng bài tìm phân số của một số. Hoạ tiết in trên vại được mô phỏng theo hoạ tiết thời nhà Trần. - GV yêu cầu HS suy nghĩ và điền kết quả vào SGK. - GV yêu cầu HS chữa miệng: 9*l* tương - GV nhận xét, chốt đáp án. - GV yêu cầu HS nêu cách làm: *+ Bước 1: Đổi 15l = 15 000 ml* *+ Bước 2: Số ml tương ở 8 lọ nhỏ.* *+ Bước 3: Lấy số ml tương ban đầu trừ đi số ml tương ở 8 lọ nhỏ.*	- HS trả lời các câu hỏi. - HS lắng nghe. - HS thực hiện. - HS chữa miệng. - HS khác nhận xét. - HS chữa bài. - HS nêu. - HS lắng nghe.

- GV nhận xét, tuyên dương và chuyển bài. **Bài 4:** - GV yêu cầu HS đọc đề bài. - GV yêu cầu HS dựa vào dữ kiện của bài để tóm tắt bài toán bằng sơ đồ 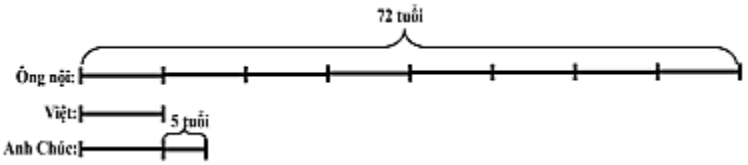 - GV yêu cầu HS dựa vào sơ đồ và làm bài vào vở. - GV chiếu vở HS và chữa. *Bài giải* *Tuổi của Việt là:* $72 \times \frac{1}{8} = 9$ *(tuổi)* *Tuổi của anh Chúc là:* *9 + 5 = 14 (tuổi)* *Đáp số: 14 tuổi.* - GV nhận xét, chốt Đ – S. **Bài 5:** - GV yêu cầu HS đọc đề bài. - GV hỏi: + Đề bài cho biết gì? *(Chiều rộng và diện tích hình chữ nhật nhỏ)* + Đề bài hỏi gì? *(Tính chiều dài hình chữ nhật lớn)* + Chiều dài hình chữ nhật lớn nhất là đoạn thẳng nào? *(đoạn thẳng AE)*	- HS đọc - HS thực hiện. - HS dựa vào tóm tắt và làm bài vào vở. - HS chia sẻ bài làm. - HS khác nhận xét. - HS lắng nghe, chữa bài. - HS đọc. - HS trả l
- GV yêu cầu HS suy nghĩ và tìm ra đáp án và điền SGK. - GV nhận xét, chốt đáp án: $\frac{51}{4}$. - GV hỏi: Con hãy nêu các bước làm để ra kết quả? *+ HS 1: Đầu tiên con tính độ dài các đoạn thẳng AB, BE. Sau đó con cộng độ dài hai đoạn thẳng đó với nhau để ra đoạn thẳng AE.* *+ HS 2: Đầu tiên, em tính diện tích hình chữ nhật AEDG bằng cách cộng diện tích của hai hình chữ nhật ABDC và BEGC. Sau đó lấy diện tích hình chữ nhật AEDG chia cho độ dài đoạn thẳng AD là ra độ dài của đoạn thẳng AE.* - GV nhận xét, khen ngợi HS. **3. Vận dụng, trải nghiệm:**	- HS suy nghĩ và làm. - HS lắng nghe. - HS trả lời. - HS lắng nghe.

- Tiết toán hôm trước và hôm nay em học được những gì? - Nhận xét tiết học.	- HS trả lời.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 33

TOÁN

Bài 66: Luyện tập chung (Tiết 3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện thành thạo phép nhân và phép chia phân số.
- Vận dụng giải được các bài toán thực tế liên quan đến phép nhân và phép chia phân số và tìm phân số của một số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Yêu cầu học sinh nhắc lại: + Cách nhân phân số và cách chia phân số? + Cách tìm phân số của một số? - GV nhận xét, kết luận.	- HS trả lời.
- GV giới thiệu - ghi bài	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Tổ chức cho HS thực hiện làm bài cá nhân, tính giá trị ba biểu thức để tìm ra biểu thức có giá trị lớn nhất ghi trên bia đá rùa.	- HS thực hiện.

- Yêu cầu HS đổi chéo, đánh giá bài theo cặp.	- HS quan sát đáp án và đánh giá bài theo cặp.
- Gọi HS trình bày đáp án của mình? (Đáp án đúng: C) - GV hỏi: Làm thế nào tìm được biểu thức có giá trị lớn nhất?	- HS trả lời. - HS trả lời.
- GV tuyên dương học sinh. - GV nhận xét chung, kết luận cho HS nêu lại: + So sánh phân số. + Tính giá trị biểu thức rồi tìm giá trị lớn nhất.	- HS nêu lại để nắm chắc kiến thức.
Bài 2: - Yêu cầu HS kể tên các sản phẩm làm từ cói. Dẫn vào bài.	- HS dựa vào vốn hiểu biết để nêu.
- GV gọi HS đọc và nêu các dữ kiện và yêu cầu của đề bài	- HS đọc và nêu.
- Tổ chức cho HS làm bài cá nhân điền số vào chỗ hỏi.	- HS thực hiện.
- Gọi HS trình bày bài. a) 250 hợp cói. b) 375 kg.	- HS chia sẻ.
- Em vừa thực hiện bài toán thuộc dạng toán nào đã học? *(Câu a là dạng toán tìm phân số của 1 số).* - Nêu lại cách tìm phân số của 1 số.	- HS trả lời và giải thích. - HS trả lời.
- GV khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc và nêu các dữ kiện và yêu cầu của đề bài.	- HS đọc và nêu.
- Tổ chức cho HS làm bài cá nhân thảo luận nhóm đôi để điền vào chỗ thiếu.	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS chia sẻ bài làm	- HS chia sẻ.
- GV cùng HS nhận xét.	
Bài 4: - Gọi HS đọc và nêu các dữ kiện và yêu cầu của đề bài.	- HS đọc và nêu.
- Tổ chức cho HS làm bài cá nhân thảo luận nhóm đôi phân tích câu nói của hai bạn và tìm bạn đã nói chưa đúng? Giải thích vì sao?	- HS thực hiện.
- GV nhận xét và kết luận	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	

- Nêu cách giải bài toán tìm phân số của 1 số?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán

ÔN TẬP SỐ TỰ NHIÊN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Ôn lại cách đọc viết các số tự nhiên, nhận biết cấu tạo thập phân của số.
- Củng cố các tính chất của dãy số tự nhiên, số chẵn, số lẻ,…. Cách xác định theo vị trí của chữ số trong một số, thứ tự các số tự nhiên.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Yêu cầu HS lấy ví dụ về các số tự nhiên có 2,3 chữ số và đọc các số đó? - GV nhận xét, tuyên dương.	- HS trả lời.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài cá nhân vào vở.	- HS thực hiện.
- HS chia sẻ cùng cả lớp(HS đọc từng số)	- HS thực hiện

+ Lưu ý học sinh cách đọc số có chữ số 0 ở giữa.	
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Yêu cầu HS làm vào vở sau đó đổi chéo. - Gọi HS chia sẻ kết quả bài làm.	- HS thực hiện.
- GV củng cố: Trong trường hợp số có chữ số 0 ở giữa thì viết thành tổng như thế nào?	- HS trả lời
- GV kết luận, khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- GV gọi HS trả lời	- HS nêu.
- Để tìm được 2 số chẵn liên tiếp hoặc 2 số lẻ liên tiếp ta làm cách nào? *(Ta cộng thêm 2)*	- HS nêu.
- GV cùng HS nhận xét, chốt: hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị; hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị. Để tìm được 2 số chẵn liên tiếp hoặc 2 số lẻ liên tiếp ta lấy số đó cộng thêm 2.	- HS thực hiện
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- GV yêu cầu làm bài cá nhân hoàn thiện vào vở.	- HS thực hiện
 - Em đã xác định như thế nào?	- HS chia sẻ bài làm. - HS trả lời.
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
Bài 5: - Gọi HS đọc yêu cầu. - GV yêu cầu làm bài cá nhân hoàn thiện vào vở. - Em đã tìm số liền trước, liền sau trong các trường hợp như thế nào?	 - HS đọc. - HS thực hiện - HS chia sẻ bài làm. - HS nêu
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách xác định giá trị của chữ số trong số? - Hai số chẵn liên tiếp, hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau mấy đơn vị?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán

ÔN TẬP SỐ TỰ NHIÊN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố tính chất của dãy số tự nhiên, cách xác định số liền sau của một số tự nhiên; rèn kĩ năng làm tròn số đến hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn.

- Củng cố cách tìm số bé nhất, số lớn nhất trong các số đã cho. Giải bài toán thực tế liên quan đến so sánh, sắp xếp thứ tự số tự nhiên.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài tập 3

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: -Yêu cầu HS lấy ví dụ về các dãy số tự nhiên liên tiếp, dãy số chẵn, dãy số lẻ? - GV nhận xét, tuyên dương.	- HS trả lời.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài cá nhân vào vở. (Đ/Đ/S/Đ)	- HS thực hiện.
	- HS chia sẻ cùng cả lớp
+ Yêu cầu HS nêu lại cách xác định số liền sau của một số?	- HS thực hiện
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS làm bài bằng trả lời miệng - Gọi HS chia sẻ kết quả bài làm.	- HS thực hiện.

(a) Chọn C, b) Chọn D)	
- GV củng cố cho HS cách so sánh các số tự nhiên ?	- HS trả lời
- GV kết luận, khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu, hoàn thiện phiếu bài tập	- HS đọc và làm bài.
- GV gọi HS chia sẻ	- HS chia sẻ.
- Yêu cầu HS nêu cách làm tròn số đến hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn. - GV kết luận, khen ngợi HS.	- HS nêu.
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- GV yêu cầu làm bài cá nhân hoàn thiện vở.	- HS thực hiện
	- HS chia sẻ bài làm.
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách xác định số liền trước, số liền sau?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán

ÔN TẬP PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố rèn kĩ năng thực hiện các phép tính với số tự nhiên, tính chất của phép cộng, phép trừ số tự nhiên, tính giá trị biểu thức bằng cách thuận tiện nhất.
- Củng cố cách giải bài toán thực tế liên quan đến tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số đó, bài toán trung bình cộng.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV giới thiệu- ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài cá nhân vào vở, đổi chéo vở cùng bạn kiểm tra bài.	- HS thực hiện.
	- HS chia sẻ cùng cả lớp
+ Yêu cầu HS nêu lại cách đặt tính, cách tính cộng-trừ số tự nhiên.	- HS thực hiện
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS làm bài bằng trả lời miệng - Gọi HS chia sẻ kết quả bài làm.	- HS thực hiện.
- Em đã dựa vào tính chất nào của phép tính cộng, trừ ?	- HS nêu
- GV kết luận, khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu, hoàn thiện bài vào vở.	- HS đọc và làm bài.
- GV gọi HS chia sẻ	- HS chia sẻ.
- Yêu cầu HS nêu cách làm bài toán tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số. - GV kết luận, khen ngợi HS.	- HS nêu.
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- GV yêu cầu làm bài cá nhân hoàn thiện vở.	- HS thực hiện
	- HS chia sẻ bài làm.
+ Muốn tìm trung bình cộng mỗi toa, ta cần biết điều gì?	- HS trả lời.
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
Bài 5: - Gọi HS đọc yêu cầu, hoàn thiện bài vào vở.	- HS thực hiện.
	- HS chia sẻ bài làm.

+ Để tính được thuận tiện em đã áp dụng tính chất nào của phép cộng?	- HS trả lời.
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu cách giải bài toán tổng hiệu và trung bình cộng?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán

ÔN TẬP PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố rèn kĩ năng thực hiện các phép tính cộng trừ, nhân, chia với số có hai chữ số, tính chất của phép nhân, phép chia số tự nhiên, tính giá trị biểu thức có hoặc không có dấu ngoặc, tính thuận tiện.
- Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán thực tế liên quan đến phép nhân, phép chia.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - GV giới thiệu- ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- GV yêu cầu HS hoàn thiện bài cá nhân vào vở, đổi chéo vở cùng bạn kiểm tra bài.	- HS thực hiện.
	- HS chia sẻ cùng cả lớp

+ Yêu cầu HS nêu lại cách đặt tính, cách tính	- HS thực hiện
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS làm bài bằng trả lời miệng - Gọi HS chia sẻ kết quả bài làm.	- HS thực hiện.
- Em đã dựa vào tính chất nào của phép tính nhân, chia khi điền ?	- HS nêu.
- GV kết luận, khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu, hoàn thiện bài vào vở.	- HS đọc và làm bài.
- GV gọi HS chia sẻ	- HS chia sẻ.
- Yêu cầu HS nêu cách tính giá trị biểu thức có hoặc không có dấu ngoặc. - GV kết luận, khen ngợi HS.	- HS nêu.
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- GV yêu cầu làm bài cá nhân hoàn thiện vở.	- HS thực hiện
	- HS chia sẻ bài làm.
- GV cùng HS nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nêu tính chất của phép nhân, phép chia số tự nhiên?	- HS nêu.
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 34

Toán (Tiết 166)

BÀI 69: ÔN TẬP PHÂN SỐ (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:
- Nhận biết được phân số qua hình ảnh trực quan.
- Vận dụng được tính chất cơ bản của phân số để tìm phân số bằng phân số đã cho.
- Thực hiện được việc quy đồng mẫu số các phân số.
- So sánh được các phân số.
- Giải được bài toán thực tế liên quan tới phân số.
* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.
* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, phiếu bài 2.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Nêu thành phần của phân số và lấy ví dụ về phân số. - GV nhận xét.	 - HS trả lời. - HS nhận xét.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS quan sát, trả lời. a) Chọn C b) Chọn B	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS giải thích vì sao chọn đáp án đó	- HS trả lời, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài theo nhóm đôi vào phiếu, sau đó đổi chéo phiếu với nhóm khác để kiểm tra, sửa bài. a) $\frac{36}{42}=\frac{18}{21}=\frac{6}{7}=\frac{30}{35}$ b) $\frac{80}{100}=\frac{16}{20}=\frac{4}{5}=\frac{40}{50}$	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS nêu cách làm của từng trường hợp.	- HS nêu.

- Mời 2 HS lên bảng sửa bài.	- 2 HS lên bảng sửa bài, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét, khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV hướng dẫn HS quy đồng mẫu số hai phân số ở câu a: + Yêu cầu HS quan sát hai phân số ở câu a và nêu cách quy đồng hai phân số nhanh nhất. *(Vì 35 : 7 = 5 nên ta sẽ nhân cả tử số và mẫu số của phân số $\frac{4}{7}$ với 5 và giữ nguyên phân số $\frac{28}{35}$.)*	- HS nêu.
- Tương tự câu a, yêu cầu HS quy đồng câu b, c vào vở và đổi chéo vở cho nhau để kiểm tra, chữa bài cho nhau.	- HS thực hiện.
- GV gọi 2 HS nêu cách làm câu b, c.	- HS nêu, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét.	- HS lắng nghe.
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS làm vở cá nhân	- HS thực hiện.
- Yêu cầu HS giải thích vì sao điền dấu >, <, =?	- HS nêu.
- GV nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
Bài 5: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở, 1 HS sửa bài trên bảng.	- HS làm bài, nhận xét bài làm trên bảng của bạn.
- GV và HS nhận xét, sửa bài trên bảng.	- HS lắng nghe.
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Tổ chức trò chơi "Đố nhau": Chia lớp làm 2 đội. Mỗi đội lần lượt đưa ra một phân số và yêu cầu đội bạn tìm phân số mới bằng phân số đã cho. Đội nào trả lời đúng thì được thưởng 1 điểm. Sau 3 phút, đội nào nhiều điểm hơn sẽ chiến thắng. - GV nhận xét, tuyên dương.	- HS tham gia trò chơi.

- Nhận xét tiết học. - Dặn dò HS chuẩn bị bài tiết sau.	- Lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 167)

BÀI 69: ÔN TẬP PHÂN SỐ (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Rút gọn phân số
- So sánh được các phân số.
- Xác định được phân số bé nhất, phân số lớn nhất.
- Sắp xếp được 4 phân số thứ tự từ bé đến lớn.
- Giải được bài toán thực tế liên quan tới phân số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi, bảng con.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Yêu cầu HS lấy bảng con để tìm phân số bằng nhau : $\frac{4}{7} = \frac{?}{35}$ $\frac{1}{?} = \frac{9}{27}$ - GV nhận xét.	- HS thực hiện.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi a) Chọn B b) Chọn C c) Chọn D	- HS thực hiện.
- Mời 3 nhóm trình bày từng câu và giải thích vì sao chọn đáp án đó.	- 3 nhóm trình bày (1 HS đọc câu hỏi – 1 HS trả lời), cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	

Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở.	- HS thực hiện.
- GV có thể hướng dẫn HS cách làm bài: Muốn viết tên 4 con vật theo thứ tự cân nặng từ bé đến lớn thì ta phải làm gì trước? *(Sắp xếp các phân số chỉ cân nặng của 4 con vật theo thứ tự từ bé đến lớn trước rồi viết tên các con vật đó theo thứ tự cân nặng từ bé đến lớn.)*	- HS nêu.
- Mời 1 HS lên bảng sửa bài và nêu cách làm.	- 1 HS lên bảng sửa bài, cả lớp nhận xét.
- Kết quả: Vịt, gà, mèo, thỏ.	
- GV nhận xét, khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc đề bài.	 - HS đọc.
- GV hướng dẫn HS: Bạn chạy về đích đầu tiên là người có thời gian chạy về đích ít nhất so với thời gian chạy của những người còn lại. Như vậy ta sắp xếp thời gian chạy của các bạn theo thứ tự từ bé đến lớn.	- HS lắng nghe.
- Yêu cầu HS làm bài.	- HS thực hiện.
- GV mời 1-2 HS trình bày bài làm.	- 1-2 HS nêu, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét.	- HS lắng nghe.
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS làm bài vào vở và đổi vở để kiểm tra chéo cho nhau.	- HS làm bài và kiểm tra chéo vở nhau.
- Mời 1 HS lên bảng sửa bài. $\frac{7 \times 9 \times 13}{13 \times 7 \times 21} = \frac{9}{21} = \frac{3}{7}$	- 1 HS sửa bài trên bảng, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Tổ chức trò chơi "Ai nhanh hơn": Chia lớp làm 2 đội. Mỗi đội cử 5 đại diện lên tham gia trò chơi với câu hỏi "hãy tìm các phân số bằng $\frac{2}{3}$". Trong 2', đội nào tìm được nhiều phân số hơn sẽ chiến thắng. - GV nhận xét, tuyên dương.	- HS tham gia trò chơi.
- Nhận xét tiết học.	- Lắng nghe.

- Dặn dò HS chuẩn bị bài tiết sau.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 168)

BÀI 70: ÔN TẬP PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số.
- Tính được giá trị biểu thức các phân số.
- Giải được bài toán thực tế liên quan tới phép cộng, phép trừ phân số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi, bảng con, bảng nhóm.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Cho cả lớp hát và vận động theo bài "Tập thể dục buổi sáng".	- Cả lớp hát và vận động theo bài hát.
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS làm bài vào bảng con từng phép tính.	- HS thực hiện.
- Mời 1 số HS trình bày cách làm.	- 1 số HS trình bày, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét chung, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS nêu thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở câu a,b (HS khá-giỏi làm cả 3 câu) và đổi chéo vở để kiểm tra, chữa bài cho nhau.	- HS thực hiện.

- Mời 3 HS lên bảng sửa bài.	- 3 HS lên bảng sửa bài, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét, khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc đề bài.	 - HS đọc.
- Yêu cầu HS phân tích đề bài (đề bài cho biết gì, hỏi gì, cách làm bài)	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở và đổi chéo vở để kiểm tra, chữa bài cho nhau.	- HS thực hiện.
- Mời 1 HS lên bảng sửa bài. Bài giải: Phần diện tích bác Tư sử dụng để xây nhà và trồng cây là: $\frac{2}{5} + \frac{3}{10} = \frac{7}{10}$ (diện tích) Phần diện tích bác Tư sử dụng để làm sân và lối đi là: $1 - \frac{7}{10} = = \frac{3}{10}$ (diện tích) Đáp số: $\frac{3}{10}$ diện tích	- 1 HS lên bảng sửa bài, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét, chữa bài, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
Bài 4: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS làm bài theo nhóm 4 vào bảng nhóm.	- HS thảo luận nhóm 4.
- Mời 1 đại diện 1 nhóm lên bảng trình bày cách làm.	- 1 HS lên bảng trình bày bài làm, cả lớp nhận xét.
- Yêu cầu các nhóm đổi chéo bài làm để kiểm tra cho nhau và nhận xét bài làm của nhóm bạn.	- HS thực hiện.
- GV nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Yêu cầu HS suy nghĩ làm bài 5.	- HS làm bài.
- Mời 1-2 HS nêu phép tính.	- 1-2 HS nêu phép tính, cả lớp nhận xét.
- Nhận xét tiết học. - Dặn dò HS chuẩn bị bài tiết sau.	- HS lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 169)

BÀI 70: ÔN TẬP PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (TIẾT 2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:
- Thực hiện được phép nhân, phép chia phân số.
- Tính được giá trị biểu thức các phân số.
- Giải được bài toán thực tế liên quan tới phép nhân phân số.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi, bảng con, bảng nhóm.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Tổ chức cho HS chơi trò chơi "Thỏ về nhà" để ôn lại các phép tính cộng, trừ phân số.	- HS tham gia trò chơi.
- Nhận xét.	- Lắng nghe.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- Lắng nghe.
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS làm bài vào bảng con từng phép tính.	- HS thực hiện.
- Mời 1 số HS trình bày cách làm.	- 1 số HS trình bày, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS nêu thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở và đổi chéo vở để kiểm tra, chữa bài cho nhau.	- HS thực hiện.
- Mời 2 HS lên bảng sửa bài.	- 2 HS lên bảng sửa bài, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét, khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc đề bài.	- HS đọc.

- Yêu cầu HS phân tích đề bài (đề bài cho biết gì, hỏi gì, cách làm bài)	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở và đổi chéo vở để kiểm tra, chữa bài cho nhau.	- HS thực hiện.
- Mời 1 HS lên bảng sửa bài. Bài giải: Số tiền Nam đã dùng để mua sách vở và đồ dùng học tập là: $400\ 000 \times \frac{3}{8} = 150\ 000$ (đồng) Chu vi của tấm bìa hình chữ nhật là: 400 000 – 150 000 = 250 000 (đồng) Đáp số: 250 000 đồng	- 1 HS lên bảng sửa bài, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét, chữa bài, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
Bài 4: - Gọi HS đọc đề bài.	- HS đọc.
- Yêu cầu HS phân tích đề bài (đề bài cho biết gì, hỏi gì, cách làm bài)	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở và đổi chéo vở để kiểm tra, chữa bài cho nhau.	- HS thực hiện.
- Mời 1 HS lên bảng sửa bài. Bài giải: Chiều dài của tấm bìa hình chữ nhật là: $\frac{7}{25} : \frac{2}{5} = \frac{7}{10}$ (m) Chu vi của tấm bìa hình chữ nhật là: $(\frac{7}{10} + \frac{2}{5}) \times 2 = \frac{11}{5}$ (m) Đáp số: $\frac{11}{5}$ m	- 1 HS lên bảng sửa bài, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét, chữa bài, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
Bài 5: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV yêu cầu HS làm bài theo nhóm 4 vào bảng nhóm.	- HS thảo luận nhóm 4.
- Mời đại diện 1-2 nhóm lên bảng trình bày cách làm.	- 1-2 HS lên bảng trình bày bài làm, cả lớp nhận xét.
- Yêu cầu các nhóm đổi chéo bài làm để kiểm tra cho nhau và nhận xét bài làm của nhóm bạn.	- HS thực hiện.
- GV nhận xét, đánh giá và tuyên dương.	
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Nhận xét tiết học.	- Lắng nghe.

- Dặn dò HS chuẩn bị bài tiết sau.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 170)

BÀI 71: ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (TIẾT 1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết và viết được tên góc nhọn, góc vuông, góc tù.
- Nhận biết được khối lập phương.
- Dùng được thước đo góc để xác định số đo của góc.
- Chuyển đổi được các đơn vị đo khối lượng đã học.
- Giải được bài toán thực tế liên quan đến các phép tính với số đo khối lượng.

* Năng lực chung: năng lực tư duy, lập luận toán học, giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi.
- HS: sgk, vở ghi, thước đo góc, thước ê ke.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Mở đầu: - Cho cả lớp hát và vận động theo bài "Tập thể dục buổi sáng".	- Cả lớp hát và vận động theo bài hát.
- GV giới thiệu - ghi bài.	- Lắng nghe.
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV hướng dẫn HS quan sát hình và sử dụng thước ê ke để nhận ra mỗi loại góc.	- HS thực hiện.
- Mời 1 số HS lần lượt nêu tên các góc nhọn, góc tù, góc vuông có trong hình vẽ.	- 1 số HS trình bày, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét, tuyên dương HS.	
Bài 2: - Gọi HS đọc yêu cầu.	- HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- Yêu cầu HS nêu tên các đơn vị đo khối lượng theo thứ tự từ lớn đến bé.	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài cột 1, 2 vào vở (HS khá, giỏi làm hết 3 cột) và đổi chéo vở để kiểm tra, chữa bài cho nhau.	- HS thực hiện.

- Mời 3 HS lên bảng sửa bài.	- 3 HS lên bảng sửa bài, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét, sửa bài, khen ngợi HS.	
Bài 3: - Gọi HS đọc đề bài.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV hướng dẫn HS quan sát hình và sử dụng thước đo góc để đo các góc của hình thoi ABCD.	- HS thực hiện.
- Mời 1-2 HS nêu kết quả đo các góc.	- 1-2 HS nêu kết quả đo, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
Bài 4: - Gọi HS đọc đề bài.	 - HS đọc.
- Yêu cầu HS phân tích đề bài (đề bài cho biết gì, hỏi gì, cách làm bài)	- HS nêu.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở và đổi chéo vở để kiểm tra, chữa bài cho nhau.	- HS thực hiện.
- Mời 1 HS lên bảng sửa bài. Bài giải: Đổi: 1 tấn 540 kg = 1540 kg Số ki-lô-gam gạo nếp cửa hàng có là: $1540 \times \frac{2}{7} = 440$ (kg) Cả gạo tẻ và gạo nếp cửa hàng đó có là: 1540 + 440 = 1980 (kg) Đáp số: 1980 kg	- 1 HS lên bảng sửa bài, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét, chữa bài, tuyên dương.	- HS lắng nghe.
Bài 5: - Gọi HS đọc yêu cầu.	 - HS đọc.
- Bài yêu cầu làm gì?	- HS nêu.
- GV hướng dẫn HS đếm số khối lập phương nhỏ ở từng lớp rồi cộng lại.	- Lắng nghe.
- GV yêu cầu HS làm bài theo nhóm 4 vào bảng nhóm.	- HS thảo luận nhóm 4.
- Mời đại diện 1-2 nhóm lên bảng trình bày cách làm. Đáp án: C	- 1-2 HS lên bảng trình bày bài làm, cả lớp nhận xét.
- GV nhận xét, đánh giá và tuyên dương. - Lưu ý: Đây là bài tập nâng cao dành cho HS khá, giỏi. GV không yêu cầu cả lớp phải làm được bài này.	- Lắng nghe.
3. Vận dụng, trải nghiệm:	

- Tổ chức cho HS chơi trò chơi "Ai tinh mắt nhất" để nhận biết tên các góc nhọn, góc vuông, góc tù có trong các hình vẽ.	- HS tham gia trò chơi.
- Nhận xét tiết học. - Dặn dò HS chuẩn bị bài tiết sau.	- Lắng nghe.

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

TUẦN 35

Toán (Tiết 171)

Bài 71: ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (T2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được hình bình hành, đặc điểm của hình bình hành; chuyển đổi các đơn vị đo thời gian, diện tích đã học.

- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến các phép tính với số đo thời gian, diện tích.

* Năng lực chung:

- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề; năng lực giao tiếp

* Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Bộ đồ dụng dạy, học Toán 4

- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động: - GV cho học sinh nêu tên các đơn vị đo diện tích đã học. - Gợi ý học sinh nêu mối quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích liền nhau.	- HS làm việc cá nhân theo hình thức nối tiếp
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Luyện tập, thực hành	
Bài 1.	
- GV cho HS tìm hiểu yêu cầu bài tập. Yêu cầu: Viết tên hình bình hành; cho biết cạnh AD// và bằng những cạnh nào	- Học sinh nêu yêu cầu bài tập.
- Tổ chức cho học sinh làm bài tập	- Làm bài tập theo nhóm 2
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả bài làm	- Đại diện nhóm trình bày kết quả bài làm

Bài giải: Có 3 hình bình hành là AMNQ, ABCD, MBCN; cạnh AD // và bằng cạnh MN; BC.	
- GV khen ngợi học sinh; cho học sinh tìm thêm những vật dụng, họa tiết có dạng hình bình hành.*(những vật dụng, họa tiết trang chí ở cửa sổ lớp học có dạng hình bình hành.)*	- HS kể tên
Bài 2	
- GV cho HS tìm hiểu yêu cầu của bài tập. Yêu cầu: Đổi đơn vị đo thời gian.	- HS nêu yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu HS nêu lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian: 1 thế kỷ = 100 năm ; 1 giờ = 60 phút; 1 phút = 60 giây.	- HS nêu mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian theo hướng dẫn của GV
- GV tổ chức cho học sinh làm bài	- HS làm bài cá nhân
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả bài làm Bài giải a) 4 giờ = 240 phút 12 phút = 720 giây 3 thế kỉ = 300 năm b) 3 giờ 25 phút = 205 phút 10 giờ 4 phút = 604 phút 15 phút 20 giây = 920 giây c) $\frac{1}{3}$ giờ = 20 phút $\frac{1}{5}$ phút = 12 giây $\frac{1}{4}$ thế kỷ = 25 năm	- HS báo cáo kết quả bài làm và nêu cách làm.
- GV khen ngợi học sinh; cho học sinh nhắc lại mối quan hệ giữa hai đơn vị đo thời gian liền kế có trong bài.	- HS trả lời
Bài 3	
- GV yêu cầu HS đọc đề bài	- HS đọc nội dung bài tập
- GV hướng dẫn HS phân tích đề bài	- HS thực hiện theo gợi ý của GV
- Tổ chức cho HS làm bài tập.	- HS làm bài cá nhân.
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả bài làm Bài giải Năm nay số tuổi của mẹ Nam là: 30 + 10 = 40 (tuổi) Năm sinh của mẹ Nam là: 2024 - 40 = 1984	- HS báo cáo kết quả bài làm và nêu cách làm.

Năm 1984 thuộc thế kỉ XX Đáp số: Năm 1984; thế kỉ XX	
- GV cùng học sinh đánh giá, tuyên dương học sinh.	- HS đánh giá bài làm theo hướng dẫn của GV
- GV cho HS xác định số tuổi, năm sinh của mình thuộc thế kỉ bao nhiêu?	- HS trả lời
Bài 4.	
- GV cho HS tìm hiểu yêu cầu của bài tập Yêu cầu: Đổi đơn vị đo diện tích	- HS nêu yêu cầu bài tập.
- GV yêu cầu học sinh nêu mối quan hệ giữa các đơn vị đo: + 1 m^2 = 100 dm^2 = 10 000 cm^2; + 1 dm^2 = 100 cm^2 = 10 000 mm^2	- HS nêu mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian theo hướng dẫn của GV
- Tổ chức cho học sinh làm bài.	- Làm bài cá nhân
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả bài làm a) 4 m^2 = 400 dm^2 b) 200 cm^2 = 2 dm^2 25 cm^2 = 2 500mm^2 80 000cm^2 =800 dm^2 12 dm^2 = 1 200 cm^2 3 400 mm^2 = 34 cm^2 c) 5 m^2 52 dm^2 = 552 dm^2 7 cm^2 6 mm^2 = 706 mm^2 6 dm^2 15 cm^2 = 615 cm^2	- HS báo cáo kết quả bài làm và nêu cách làm.
- GV cùng học sinh đánh giá, tuyên dương học sinh.	- HS đánh gia bài làm theo hướng dẫn của GV
Bài 5	
- GV yêu cầu HS đọc đề bài	- HS đọc đề bài
- GV hướng dẫn HS phân tích đề bài	- HS thực hiện theo gợi ý của GV
- Tổ chức cho HS làm bài tập:	- HS làm bài cá nhân.
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả bài làm Bài giải Đổi 8 m = 800 cm; 6 m = 600 cm Số viên gạch men để lát kín theo chiều dài phòng học là: 800 : 50 = 16 (viên) Số viên gạch men để lát kín theo chiều rộng phòng học là: 600 : 50 = 12 (viên) Số viên gạch men để lát kín phòng hoc là: 16 x 12 = 192 (viên) Đáp số: 192 viên gạch men	- HS báo cáo kết quả bài làm và nêu cách làm.
- GV cùng học sinh đánh giá, tuyên dương học sinh.	- HS đánh gia bài làm theo hướng dẫn của GV
3. Vận dụng, trải nghiệm:	

- Về nhà tính tuổi của bố, mẹ hiện nay và cho biết năm sinh của bố mẹ thuộc thế kỷ bao nhiêu? - Về nhà tính diện tích bàn học của em bằng bao nhiêu dm^2	- HS thực hiện ở nhà

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 172)

ÔN TẬP MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC XUẤT

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố kiến thức cơ bản về dãy số liệu thống kê, biểu đồ cột, số lần lặp lại của một khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện
- Phát triển năng lực lập luận toán học.

* Năng lực chung: Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, giao tiếp hợp tác.

* Phẩm chất: Phát triển phẩm chất trách nhiệm với bản thân và cộng đồng

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Bộ đồ dùng dạy, học Toán 4.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động: - Cho học sinh chơi trò chơi gieo con xúc xắc. - GV ghi lại kết quả xuất hiện của từng mặt của con xúc xắc.	- Học sinh chơi nhóm 2 (2 lần) và báo cáo kết quả
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1	
- GV yêu cầu học sinh nêu yêu cầu bài tập	- Học sinh đọc nội dung và yêu cầu bài tập.
- GV hướng dẫn HS phân tích mẫu. Hùng: 175 cm (ứng với số thứ hai của dạy số liệu); Lợi 168 cm (ứng với số thứ năm của dãy số liệu)	- Học sinh nhận biết mẫu

- Tổ chức HS làm bài	- Học sinh làm bài nhóm 2
- Tổ chức HS báo cáo kết quả a) Thắng: 180 cm (ứng với số thứ nhất của dãy số liệu) + Bình: 182 cm (ứng với số thứ ba của dãy số liệu) + Dũng: 185 cm (ứng với số thứ sáu của dãy số liệu) + Trung: 178 cm (ứng với số thứ tư của dãy số liệu) b) Sắp xếp số đo từ thấp đến cao Lợi (168 cm); Hùng (175 cm); Trung (178 cm); Thắng (180 cm); Bình (182 cm); Dũng (185 cm) c) Vận động viên thấp hơn vận động viên Hùng (175 cm) là vận động viên Lợi (168 cm). Vận động viên cao hơn vận động viên Bình (182 cm) là vận động viên Dũng (185 cm)	- HS báo cáo kết quả và nêu cách làm
- GV cùng HS đánh giá và tuyên dương	
- Để có một cơ thể cao, khỏe các em cần làm gì? *(Ăn uống đủ chất, ăn ngủ đúng giờ; tăng cường thể dục thể thao (đu xà, bơi..))*	- HS chia sẻ theo suy nghĩ của bản thân.
Bài 2	
- GV yêu cầu học sinh nêu nội dung bài tập	- HS đọc nội dung và yêu cầu bài tập
- Tổ chức học sinh làm bài tập	- HS làm bài theo nhóm 2
- Tổ chức HS báo cáo kết quả a) Có 4 lớp ngoại khóa, đó là các lớp: Bơi, Võ, Cờ, Múa. b) Lớp Bơi có số học sinh nhiều nhất (60HS), lớp Cờ có số ọc sinh ít nhất (30 HS), lớp Võ và Múa có số học sinh bằng nhau (45 HS) c) Trung bình mỗi lớp ngoại khóa có số học sinh là: (60 + 45 + 30 + 45) : 4 = 45 (học sinh)	- HS báo cáo kết quả và nêu cách làm
- GV cùng HS đánh giá và tuyên dương	
? Khi tham gia các hoạt động ngoại khóa em cần lưu ý điều gì? *(Phải tuân thủ nội quy của lớp; giữ vệ sinh chung; bảo vệ tải sản chung)*	- HS chia sẻ suy nghĩ của bản thân
Bài 3	

- GV cho học sinh quan sát tranh minh họa của bài tập và mô tả nội dung tranh Trong hộp có 3 quả bóng gồm 1 quả màu đỏ, 1 quả mầu xanh, 1 quả màu vàng; Ro-bốt không nhìn vào hộp lấy ra 1 quả bóng bất kỳ	- HS quan sát tranh và mô tả tranh minh họa SGK.
- GV cho học sinh nêu yêu cầu bài tập	- Học sinh đọc yêu cầu bài tập
- Tổ chức cho học sinh làm bài	- Học sinh làm bài cá nhân
- Tổ chức HS báo cáo kết quả a) Bóng đỏ xuất hiện 10 lần; bóng xanh xuất hiện 12 lần; bóng vàng xuất hiện 8 lần. b) Bóng màu xanh xuất hiện nhiều nhất; bóng màu vàng xuất hiện ít nhất	- HS báo cáo kết quả và nêu cách làm
? Trung bình số lần xuất hiện của mỗi màu quả bóng là bao nhiêu lần : 30 ; 3 = 10 (lần) hoặc (10 + 12 + 8) : 3 = 10 (lần)	- HS nêu
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Về nhà thực hiện ăn đủ chất; ăn ngủ, nghỉ đúng thời gian và tham gia các hoạt động thể dục để rèn luyện sức khỏe	- HS thực hiện ở nhà
- Nhận xét tiết học.	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 173)

ÔN TẬP CHUNG (T1)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố kiến thức về đọc, viết, sắp xếp thứ tự các số có nhiều chữ số, các phép tính với số có nhiều chữ số
- Giải các bài toán về tìm số trung bình cộng, bài toán liên quan đến hình học

* Năng lực chung:

- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác, phát triển năng lực lập luận toán học.

* Phẩm chất:

- Phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Bộ đồ dung dạy, học Toán 4;
- HS : SGK, vở ghi, bảng con

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động - GV cho học sinh nêu lại tên các hàng của số có 5 chữ số; cách đọc viết các số tự nhiên	- HS nêu tên các hàng của số có 5 chữ số; cách đọc viết các số tự nhiên
- GV giới thiệu - ghi bài.	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1.	
- GV cho HS nêu yêu cầu bài tập. Yêu cầu: Viết số và đọc số	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- Tổ chức cho học sinh làm bài	- HS làm bài cá nhân: Viết số vào bảng con và đọc số vừa viết.
- GV tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả bài làm 27 544 (Hai mươi bảy nghìn năm trăm bốn mươi bốn) 80 525 (Tám mươi nghìn năm trăm hai mươi lăm) 3 246 304 (Ba triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm linh tư)	- HS báo cáo kết quả bài làm.
- GV cho học sinh xác định giá trị của chữ số trong số học sinh vừa viết; xác định chữ số thuộc hàng nào, lớp nào?	- HS trả lời theo yêu cầu của GV
Bài 2.	
- GV cho HS nêu yêu cầu bài tập. Yêu cầu: Đặt tính rồi tính	- HS đọc yêu cầu bài tập.
- Tổ chức cho học sinh làm bài	- HS làm bài cá nhân: Làm vào bảng con.
- GV tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả bài làm Bài giải 2 667 + 3 825 = 6 492 8 274 - 4 516 = 3 785 324 x 14 = 4536 74165 : 5 = 14833 (24, 41, 16, 15, 0)	- HS báo cáo kết quả và nêu cách làm
- GV cùng học sinh đánh giá và tuyên dương học sinh	

Bài 3	
- GV cho HS nêu yêu cầu bài tập. Yêu cầu: Sắp xếp các số	- HS đọc yêu cầu bài tập
- Tổ chức học sinh làm bài tập	- HS làm bài cá nhân vào bảng con
- Tổ chức cho HS báo cáo kết quả a) 2 413; 2 431; 3 142; 3 421 b) 3 421; 3 142; 2 341; 2 413	- HS báo cáo kết quả
- GV cho học sinh nêu lại cách so sánh hai số tự nhiên So sánh từ hàng cao đến hàng thấp....	- HS trả lời cá nhân.
Bài 4	
- GV yêu cầu HS đọc đề bài	- HS đọc đề bài
- GV hướng dẫn HS phân tích đề bài	- HS thực hiện theo gợi ý của GV
- Tổ chức cho HS làm bài tập:	- HS làm bài cá nhân: vở ghi
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả bài làm Bài giải Trung bình mỗi ngày của hàng bán được số mét vải là: (45 + 38 + 52) : 3 = 45 (m) Đáp số: 45 m vải	- HS báo cáo kết quả bài làm và nêu cách làm.
- GV cùng học sinh đánh giá và tuyên dương	- HS đánh giá bài làm theo hướng dẫn của GV.
Bài 5	
- GV yêu cầu HS đọc đề bài	- HS đọc đề bài
- GV hướng dẫn HS phân tích đề bài	- HS thực hiện theo gợi ý của GV
- Tổ chức cho HS làm bài tập:	- HS làm bài cá nhân: vở ghi
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả bài làm Bài giải Chiều dài mảnh đất là: 15 x 2 = 30 (m) Chu vi mảnh đất là: (15 + 30) x 2 = 90 (m) Diện tích mảnh đất là: 15 x 30 = 450 (m^2) Đáp số: Chu vi: 90 m; Diện tích 450 m^2	- HS báo cáo kết quả bài làm và nêu cách làm.
- GV đánh giá bài làm và tuyên dương học sinh	- HS đánh giá bài làm theo gợi ý của GV
3. Vận dụng, trải nghiệm:	

- Về nhà tính chu vi và diện tích phòng khách của gia đình	- HS thực hiện tại nhà
- Nhận xét tiết học	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 174)

ÔN TẬP CHUNG (T2)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố kiến thức về phân số, rút gọn phân số, các phép tính với phân số, tìm phân số của một số.
- Giải bài toán liên quan đến tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó, bài toán liên quan đến phép tính phân số

* Năng lực chung:

- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác, phát triển năng lực lập luận toán học.

* Phẩm chất:

- Phát triển phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Bộ đồ dung dạy, học Toán 4;
- HS : SGK, vở ghi, bảng con, bộ đồ dùng học phân số

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động: - GV cho HS nêu lại những hiểu biết của mình về phân số	- HS nêu lại những kiến thức đã học về phân số
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Thực hành luyện tập:	
Bài 1	
- GV cho học sinh xác định yêu cầu bài tập Yêu cầu: Tìm hình đã tô màu $\frac{3}{5}$	- Học sinh đọc yêu cầu bài tập
- Tổ chức học sinh làm bài	- HS làm bài cá nhân: Bảng con
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả Kết quả: D	- Học sinh báo cáo kết quả và giải thích cách làm

- GV cho học sinh tìm trong bộ đồ dùng mô hình tương ứng hình đã tô màu $\frac{3}{5}$	- HS tìm trong bộ đồ dụng học toán
- GV cho học sinh xác định phân tô màu của những hình còn lại. Kết quả: A. $\frac{2}{5}$; B . $\frac{3}{4}$; C. $\frac{3}{8}$	- HS quan sát và trả lời miệng.
- GV cho học sinh nhắc lại cấu tạo của phân số và ý nghĩa của tử số và mẫu số.	- HS trả lời cá nhân.
Bài 2	
- GV cho học sinh xác định yêu cầu bài tập Yêu cầu: Rút gọn các phân số	- Học sinh đọc yêu cầu bài tập
- Tổ chức học sinh làm bài	- HS làm bài cá nhân: Bảng con
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả Kết quả: $\frac{15}{25}=\frac{3}{5}$; $\frac{24}{28}=\frac{6}{7}$; $\frac{18}{33}=\frac{6}{11}$; $\frac{12}{36}=\frac{1}{3}$	- Học sinh báo cáo kết quả và giải thích cách làm
- GV cùng học sinh đánh giá bài làm	
Bài 3.	
- GV cho học sinh xác định yêu cầu bài tập Yêu cầu: Tính các phép tính với phân số	- Học sinh đọc yêu cầu bài tập
- Tổ chức học sinh làm bài	- HS làm bài cá nhân: Bảng con
- Tổ chưc cho học sinh báo cáo kết quả Kết quả: a) $\frac{3}{5}+\frac{7}{25}=\frac{15}{25}+\frac{7}{25}=\frac{15+7}{25}=\frac{22}{25}$ b) $\frac{8}{11}-\frac{19}{33}=\frac{24}{33}+\frac{19}{33}=\frac{24-19}{33}=\frac{5}{33}$ c) $\frac{16}{21}\times\frac{3}{5}=\frac{16x3}{21x5}=\frac{48}{105}=\frac{16}{35}$ d) $\frac{14}{41}:\frac{7}{9}=\frac{14}{41}\times\frac{9}{7}$ $\frac{14x9}{41x7}=\frac{126}{287}=\frac{18}{41}$	- Học sinh báo cáo kết quả và giải thích cách làm
- GV cùng học sinh đánh giá bài làm	- HS đánh nhận xét, đánh giá bài làm
Bài 4.	
- GV yêu cầu HS đọc đề bài	- HS đọc đề bài
- GV hướng dẫn HS phân tích đề bài	
- Tổ chức cho HS làm bài tập:	- HS làm bài cá nhân: vở ghi
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả bài làm Bài giải Số bạn nam có là: (30 + 4) : 2 = 17 (bạn) Số bạn nữ có là: 30 – 17 = 13 (bạn) Đáp số: 17 bạn nam; 13 bạn nữ	- HS báo cáo kết quả bài làm và nêu cách làm.

- GV hướng dẫn học sinh giúp đỡ bạn nữ trong các hoạt động ở trường lớp.	- HS nam chia sẻ những việc có thể làm để giúp đỡ bạn nữ.
Bài 4.	- HS đọc đề bài
- GV yêu cầu HS đọc đề bài	- HS đọc đề bài
- GV hướng dẫn HS phân tích đề bài	
- Tổ chức cho HS làm bài tập:	- HS làm bài cá nhân: vở ghi
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả bài làm Bài giải Đổi: 31 tấn 5 tạ = 315 tạ Số muối đợt Một chuyển được là: 315 x $\frac{2}{5}$ = 126 (tạ) Số muối đợt Hai chuyển được là 315 x $\frac{3}{7}$ = 135 (tạ) Số muối cả hai đợt chuyển được là: 126 + 135 = 261 (tạ) Đáp số: 261 tạ muối.	- HS báo cáo kết quả bài làm và nêu cách làm.
3. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Về nhà đặt một bài toán dạng tìm hai số khi biết tổng và hiệu và giải theo số ban nam và bạn nữ của lớp mình.	- HS thực hiện ở nhà
- Nhận xét chung	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Toán (Tiết 175)

ÔN TẬP CHUNG (T3)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

* Năng lực đặc thù:

- Củng cố về phép tính với số có nhiều chữ số, về biểu đồ thống kê; giải bài toán liên quan đến tìm phân số của một số, rút về đơn vị,....

* Năng lực chung:

- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp hợp tác, phát triển năng lực lập luận toán học.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: máy tính, ti vi, bộ đồ dùng dạy học toán 4.
- HS: sgk, vở ghi.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
1. Khởi động: - Tổ chức trò chơi Ô cửa bí mật: có 9 ô cửa có các nội dung về hình học; đại lượng; số và chữ số.	- HS thực hiện
- GV giới thiệu- ghi bài	
2. Luyện tập, thực hành:	
Bài 1:	
- GV cho học sinh xác định yêu cầu bài tập Yêu cầu: Đặt tính và tính	- Học sinh đọc yêu cầu bài tập
- Tổ chức học sinh làm bài	- HS làm bài cá nhân: vở ghi
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả Kết quả: 34 187 + 26 305 = 60 492 73 506 - 28 375 = 45 131 16 125 x 3 = 138 375 3756 : 12 = 313 (dư 0)	- Học sinh báo cáo kết quả và nhắc lại cách làm
- GV cùng học sinh đánh giá bài làm	
Bài 2:	
- GV cho học sinh xác định yêu cầu bài tập Yêu cầu: Dựa vào biểu đồ để trả lời câu hỏi.	- Học sinh đọc yêu cầu bài tập
- Tổ chức cho học sinh làm bài	- HS làm bài theo nhóm 2
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả a) Đội Một có 120 người, đội Hai có 140 người, đội Ba có 100 người. b) Trung bình mỗi đội có: (120 + 140 + 100) : 3 = 120 (người) c) Đội Hai có nhiều người nhất, đội Ba có ít người nhất. Đội Hai hơn đội Ba số người là: 140 – 100 = 40 (người)	- Học sinh báo cáo kết quả và nhắc lại cách làm
- GV cùng học sinh đánh giá bài làm	- HS đánh giá bài làm của bạn theo hướng dẫn của GV
Bài 3:	
- GV cho học sinh xác định yêu cầu bài tập Yêu cầu: Tìm ô tô đi hết nhiều thời gian nhất	- Học sinh đọc yêu cầu bài tập
- Tổ chức học sinh làm bài	- HS làm bài cá nhân: Bảng con

- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả. Kết quả: Chọn B	- HS báo cáo kết quả và giải thích cách tính
- GV cùng học sinh đánh giá bài làm	- HS đánh giá bài làm của bạn theo hướng dẫn của GV
Bài 4:	
- GV cho học sinh xác định yêu cầu bài tập Yêu cầu: Tìm các cặp cạnh vuông góc và cặp cạnh song song	- Học sinh đọc yêu cầu bài tập
- Tổ chức học sinh làm bài	- HS làm bài nhóm 2
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả. Kết quả: + Trong hình chữ nhật ABCD: AD ⊥AB; AB⊥ BC; BC ⊥CD; AD ⊥DC; AB//CD; AD//BC + Trong hình thoi MNPQ: MN//PQ; NP//MQ	- HS báo cáo kết
- GV cùng học sinh đánh giá bài làm	- HS đánh giá bài làm của bạn theo hướng dẫn của GV
Bài 5:	
- GV yêu cầu HS đọc đề bài	- HS đọc đề bài
- GV hướng dẫn HS phân tích đề bài	
- Tổ chức cho HS làm bài tập:	- HS làm bài cá nhân: vở ghi
- Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả bài làm Bài giải $\frac{2}{5}$ số lít dầu trong thùng là: 100 x $\frac{2}{5}$ = 40 (lít) Số lít dầu ở 1 can là: 40 : 8 = 5 (lít) Số lít dầu ở 3 can là: 5 x 3 = 15 (lít) Đáp số: 15 l dầu.	- HS báo cáo kết quả bài làm và nêu cách làm.
- GV cùng học sinh đánh giá bài làm	- HS đánh giá bài làm của bạn theo hướng dẫn của GV
4. Vận dụng, trải nghiệm:	
- Về nhà lập biểu đồ số điểm đạt được các môn học bài kiểm tra định kì cuối năm.	
- Nhận xét chung	

IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có):

Giaoan.link